

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN: 2354 - 0621

TẠP CHÍ HÀN QUỐC SỐ 3 (41) 9/2022

SỐ 3 (41)
9/2022

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

Số 3(41)
9/2022

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN 2354 - 0621

TỔNG BIÊN TẬP
MAI NGỌC CHỦ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ĐẶNG THIẾU NGÂN

TRƯỞNG PHÒNG TRỊ SỰ
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẨM

TRƯỞNG PHÒNG ĐỐI NGOẠI
TRẦN THỊ HƯỜNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
Chủ tịch
MAI NGỌC CHỦ

Phó chủ tịch
PARK JI HOON

Ủy viên
ĐẶNG THIẾU NGÂN
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẨM
PHAN THU HIỀN
TRẦN VĂN TIẾNG
LÊ ĐĂNG HOAN
LÝ XUÂN CHUNG
LÊ THỊ THU GIANG
TRẦN THỊ HƯỜNG
NGHIÊM THỊ THU HƯƠNG

Tòa soạn: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0912211106; 0918485969; 01646996986
Email: tapchihanquoc@gmail.com

Giấy phép xuất bản số: 1232/GP-BTTTT
In tại: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mục lục

<i>TRẦN NGUYỄN NGUYỄN HÂN, PHAN HUỲNH MINH TÚ</i> Xây dựng chương trình đào tạo ngôn ngữ Hàn Quốc bậc đại học tại Việt Nam theo cách tiếp cận hội tụ	3
<i>NGHIÊM THỊ THU HƯƠNG</i> Đánh giá năng lực dịch thuật của người học trong đào tạo dịch tại các khoa tiếng Hàn ở Việt Nam	15
<i>HOÀNG PHAN THANH NGÀ</i> Nghiên cứu thành ngữ có thành tố “ăn” trong tiếng Việt và thành tố “mok-ta” trong tiếng Hàn dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận	29
<i>MAI NHƯ NGUYỆT, PHẠM XUÂN MAI, HUỲNH QUANG NHỰT</i> So sánh nội dung ngữ pháp của một số giáo trình tiếng Hàn trình độ sơ cấp	38
<i>ĐOÀN THU THẢO</i> Nghiên cứu về lỗi sai trong phân biệt động từ và tính từ tiếng Hàn của người học là người Việt	47
<i>PHẠM THỊ THÙY TRANG</i> Hàn Quốc và chế độ độc tài Park Chung Hee (1961- 1979): Thành công và trăn trở	55
<i>HUỲNH THỊ MINH TÚ</i> Khác biệt trong ứng xử của người Việt tại doanh nghiệp Hàn Quốc	62

KOREA **KF**
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었습니다

한국학 저널

베트남 한국학술연구회

제3(41)호

2022년 9월

ISSN 2354 - 0621

발행인
MAI NGOC CHU

부발행인
DANG THIEU NGAN

감수
LUU TUAN ANH
NGUYEN THI THAM

대외협력부 부장
TRAN THI HUONG

편집위원회 위원장
MAI NGOC CHU

부위원장
PARK JI HOON

위원
DANG THIEU NGAN
LUU TUAN ANH
NGUYEN THI THAM
PHAN THU HIEN
TRAN VAN TIENG
LE DANG HOAN
LY XUAN CHUNG
LE THI THU GIANG
TRAN THI HUONG
NGHIEM THI THU HUONG

발행: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
문의: 0912211106; 0918485969; 01646996986
이메일: tapchihanquoc@gmail.com;

발행허가: 1232/GP-BTTTT
인쇄: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

목록

- TRAN NGUYEN NGUYEN HAN, PHAN HUYNH MINH TU 3
베트남 대학에서 융합교육을 통한 한국어 교육
프로그램의 설계에 대하여
- NGHIEM THI THU HUONG 15
베트남에서의 한국어 교육에 있는 통번역 과정의 학습자
능력 평가에 관한 연구
- HOANG PHAN THANH NGA 29
베트남어의 “ăn” 으로 구성된 관용어와 한국어의
“ 먹다 ” 로 구성된 관용어에 대한 인지언어학적 연구
- MAI NHU NGUYET, PHAM XUAN MAI, HUYNH QUANG NHUT 38
초급 한국어 교재에서 문법교육의 항목에 대한 비교 분석
- DOAN THU THAO 47
베트남인 학습자의 한국어 동사와 형용사의 구분에 있는
오류 연구
- PHAM THI THUY TRANG 55
한국의 박정희 독재정권(1961- 1979)의 성과와 평가
- HUYNH THI MINH TU 62
한국기업에서 베트남인의 대인관계 대처방식의 차이에
관한 연구

KOREA KF
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었음

XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÔN NGỮ HÀN QUỐC BẬC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM THEO CÁCH TIẾP CẬN HỘI TỤ

Trần Nguyễn Nguyễn Hân*
Phan Huỳnh Minh Tú**

Tóm tắt

Giáo dục hội tụ được xem là kế thừa của giáo dục tích hợp trước đây, có thể hiểu là tích hợp ở mức độ cao. Giáo dục hội tụ hiện đang được thực hiện trong nhiều lĩnh vực đào tạo, trong đó có cả đào tạo tiếng Hàn. Tại Hàn Quốc, các nghiên cứu về chương trình đào tạo tiếng Hàn mang tính hội tụ ngày càng được chú trọng, dẫn đến sự thay đổi về mô hình giảng dạy, biên soạn sách giáo khoa nhằm phục vụ cho việc thực hiện đào tạo. Bài viết nghiên cứu về cơ sở lý luận liên quan đến giáo dục hội tụ và thực hiện giáo dục hội tụ trong đào tạo tiếng Hàn, phân tích tính hội tụ của chương trình đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc bậc Đại học tại Việt Nam dựa trên cơ sở lý thuyết của CLIL; qua đó, đề xuất các biện pháp giáo dục nhằm tạo mối liên hệ hữu cơ giữa học phần tiếng Hàn với các học phần khác.

Từ khóa: Ngôn ngữ Hàn Quốc, Đại học Việt Nam, Chương trình đào tạo, Giáo dục hội tụ, Phương pháp CLIL

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thời đại công nghệ 4.0 mở ra một kỷ nguyên khác biệt kéo theo sự phát triển của công nghệ tích hợp trình độ cao như tập hợp dữ liệu lớn (big data), trí tuệ thông minh nhân tạo (AI), hệ thống mạng internet và internet vạn vật (IoT)... Kiến thức và thông tin phát triển theo cấp số nhân tác động to lớn đến tất cả các lĩnh vực, ngành nghề trong cuộc sống hiện tại và cả lĩnh vực đời sống. Con người hiện đại không thể chỉ sử dụng kiến thức đơn lẻ để xử lý với những vấn đề ngày càng phức tạp của xã hội. “Hội tụ kiến thức” hay còn gọi là “Hội tụ học thuật” được xem là động lực để kiến tạo giá trị mới của thế kỉ 21 (Lee In Sik. 2008). Đó là lý do các trường đại học trên thế giới chú trọng đưa giáo dục hội tụ (GDHT) vào chương trình đào tạo (CTĐT) nhằm đào tạo nhân lực có năng lực phản biện tri thức có sẵn và sáng tạo ra những tri thức mới trong môi trường “số hóa”.

Mục tiêu giáo dục ngôn ngữ là phát triển năng lực giao tiếp (Communicative Competence) và năng lực sử dụng ngôn ngữ hiệu quả (Linguistic Competence). Trong chương trình đào tạo tiếng Hàn bậc đại học, lĩnh vực giáo dục tiếng Hàn không thực hiện riêng lẻ mà được tích hợp với các lĩnh vực học thuật khác. Nhờ đó, người học không chỉ được học tiếng Hàn mà còn sử dụng tiếng Hàn để lĩnh hội kiến thức của các lĩnh vực khác. Quá trình đó đòi hỏi người học phải phát triển các năng lực cần thiết để hội tụ kiến thức được học và sáng tạo kiến thức

* Tiến sĩ, Trường Đại học Công nghệ (Hutech) TP.HCM,
E-mail: tnn.han@hutech.edu.vn

** Thạc sĩ, Trường Đại học FPT,
E-mail: tuphm2@fe.edu.vn

mới. Điều này chứng tỏ tầm quan trọng của GDHT trong chương trình đào tạo ngôn ngữ Hàn Quốc (NNHQ) ở bậc đại học (ĐH). Mục tiêu của chương trình đào tạo tiếng Hàn bậc đại học gồm có: mục tiêu làm nghề, mục tiêu đào tạo giáo viên tiếng Hàn, mục tiêu học thuật. Tiếng Hàn với tư cách là phương tiện để thực hiện hoạt động dạy và học, được sử dụng như một công cụ học tập các học phần khác trong chương trình đào tạo. Nói cách khác, tiếng Hàn đóng vai trò trung gian truyền tải nội dung của các môn học khác giúp người học lĩnh hội kiến thức một cách hội tụ phù hợp với khả năng của cá nhân. Thông qua đó, người học phát triển nhiều năng lực phong phú như năng lực quản lý bản thân, năng lực quản lý thông tin kiến thức, năng lực suy nghĩ sáng tạo, năng lực duy mỹ, năng lực giao tiếp, năng lực cộng đồng.

Để thực hiện GDHT hiệu quả, chúng ta cần sử dụng phương pháp giáo dục phù hợp. CLIL (Content and Language Integrated Learning; Học tập tích hợp nội dung và ngôn ngữ) là phương pháp dạy học tích hợp học ngôn ngữ với học nội dung của các môn học khác. Nói cách khác trong lớp học CLIL, tiếng Hàn là công cụ học tập nội dung các môn học chuyên ngành, nhờ đó, người học vừa lĩnh hội nội dung môn học vừa học kiến thức liên quan đến tiếng Hàn và kỹ năng sử dụng tiếng Hàn. Điều này giúp người học tự kiến tạo kiến thức mới. Theo cơ sở lý luận về CLIL, ngôn ngữ không phải là mục tiêu mà là phương tiện được sử dụng nhằm đạt được mục tiêu.

Bài viết nghiên cứu về cơ sở lý luận liên quan đến GDHT và thực tế thực hiện GDHT trong đào tạo tiếng Hàn, phân tích tính hội tụ của CTĐT NNHQ bậc ĐH tại Việt Nam dựa trên cơ sở lý thuyết của CLIL; qua đó, đề xuất các biện pháp giáo dục nhằm tạo mối liên hệ hữu cơ giữa học phần tiếng Hàn với các học phần khác.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Tiếng Hàn và Giáo dục tụ hội (Convergence Education)

Mục tiêu của GDTH là khuyến khích người học chủ động trong học tập, tự kết nối với nội dung học tập với kinh nghiệm của bản thân. Khác với giáo dục truyền thống, GDHT không dạy kiến thức của từng môn học riêng lẻ. Vì thế, giáo dục tiếng Hàn và các môn học khác được kết nối tuần hoàn với nhau.

Trước khi khái niệm “Tụ hội” xuất hiện, khái niệm “Tích hợp” thường xuyên được nhắc đến. Hai khái niệm này thường xuyên bị nhầm lẫn với nhau. Bản chất của “Tích hợp” là lấy chủ đề hay hoạt động làm trung tâm, theo đó các lĩnh vực giáo dục được liên kết với nhau (Ham Seung Hwoan, 2013). Bản chất của “Tụ hội” là sự tích hợp phong phú tùy theo mức độ liên kết giữa các lĩnh vực nên GDTH bao hàm cả GD tích hợp hay có thể gọi là GD tích hợp ở mức độ cao. GDTH không giới hạn ở môn học cụ thể mà liên kết các môn học với nhau, đồng thời kiến tạo lĩnh vực mới (Gu Bon Kwan, 2018).

Theo Widdowson(1978), tất cả môn học mà người học được học ở trường đa phần có mối liên kết chặt chẽ với nhau, tạo điều kiện cho người học tương tác với thế giới thực tế. GDTH được phát triển dựa trên nền tảng của GD tích hợp, đặt mục tiêu phát triển cho người học năng lực vận dụng kiến thức phong phú để giải quyết các vấn đề phức tạp. Trong GDTH, người học không chỉ lĩnh hội lý luận và khái niệm mà phải học cách kết nối nội dung học tập với thực tế cuộc sống. Từ đó, người học phát triển tư duy bậc cao, khả năng sáng tạo, khả năng chuyển giao, tụ hội kiến thức của các môn học, năng lực vận dụng kiến thức theo nhiều cách thức đa dạng để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống (Quỹ Sáng tạo khoa học Hàn Quốc, 2012).

2.2. Phương pháp CLIL

CLIL (Content and Language Integrated Learning; học tập tích hợp nội dung – ngôn ngữ) ra đời tại Phần Lan vào năm 1996, được áp dụng để dạy học ngôn ngữ 2. Đây là phương pháp dạy học tích hợp ngôn ngữ với các môn học khác.¹ CLIL là phương pháp dạy học giúp người học hoàn thành mục tiêu học ngôn ngữ để học các nội dung liên quan đến giáo dục, văn hóa, xã hội... CLIL được thừa nhận là phương pháp dạy học phù hợp với chương trình đào tạo chuyên ngành tiếng Hàn theo định hướng GDTH hiện nay. Theo nghĩa rộng, CLIL giúp phát triển ngôn ngữ thứ 2 và năng lực học thuật.² Giáo dục tiếng Hàn tại Việt Nam là giáo dục tiếng Hàn như một ngoại ngữ (KFL: Korean as a Foreign Language). Người học tiếng Hàn trình độ đại học ngoài việc học tiếng Hàn để giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống lẫn công việc còn phải sử dụng tiếng Hàn cho mục đích học thuật, lĩnh hội kiến thức từ các môn học khác, từ đó kiến tạo kiến thức mới để giải quyết các vấn đề phức hợp. Ví dụ người học khi học tiếng Hàn sẽ học các kỹ năng ngôn ngữ để tiếp cận với rất nhiều khái niệm, nội dung, cách diễn đạt thuộc các lĩnh vực phong phú

như: địa lý, lịch sử, thiên văn học, giáo dục, kinh tế, thương mại, văn hóa, công nghệ số, truyền thông v.v... Từ đó, người học sẽ áp dụng kỹ năng tiếng Hàn và kiến thức được học trong học phần tiếng Hàn để lĩnh hội kiến thức chuyên sâu hơn từ các học phần liên quan như Lịch sử Hàn Quốc, Địa lý Hàn Quốc, Văn hóa Hàn Quốc, Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Biên phiên dịch tiếng Hàn, Giao tiếp liên văn hóa... Trong quá trình đó, người học nhận thức được mối quan hệ giữa nội dung được học với giá trị của bản thân, hiểu được ý nghĩa của nội dung được học đối với thực tế cuộc sống, lý do mình phải học là gì. Phương pháp này khuyến khích người học học thông qua trải nghiệm nhiều hơn, tự mình tìm hiểu, nghiên cứu, kiến tạo kiến thức, phát triển năng lực giải quyết vấn đề. Nội dung được học trong giáo trình tiếng Hàn truyền thống trước đây đa số được trình bày theo cấu trúc đồng nhất, số lượng từ vựng và mẫu câu bị giới hạn, không chú trọng về mặt nội dung nhằm tập trung phát triển các kỹ năng ngôn ngữ. Giáo trình tiếng Hàn hiện nay đã trở nên phong phú hơn về mặt nội dung, hướng đến tích hợp giảng dạy tiếng Hàn với các môn học khác. Nhờ vậy, người học được cung cấp môi trường ngôn ngữ phong phú, được học những nội dung có ý nghĩa và thực tế.

Theo Coyle (1999), giờ học thực hiện theo phương pháp CLIL tập trung vào chương trình giáo dục 4C, trong đó 4C là chữ viết tắt của các yếu tố sau:

- 1) Nội dung học tập (Content): Lĩnh hội và hiểu biết kiến thức về nội dung môn học.
- 2) Giao tiếp (Communication): Học ngôn ngữ và học cách sử dụng ngôn ngữ để học nội dung môn học.
- 3) Năng lực nhận thức (Cognition): Phát triển năng lực tư duy kiến thức môn học thông qua ngôn ngữ.

¹ Kim Jeong Reol (2011), "*Lý luận và thực tiễn giáo dục tiếng Anh*", NXB. Kyong Mun Sa, tr.2.

² Theo nghĩa hẹp, CLIL là phương tiện giảng dạy nội dung môn học với tư cách là ngôn ngữ thứ 2. CLIL khác với khái niệm CBI (Content-Based Instruction, Học ngoại ngữ lồng ghép kiến thức). CBI xem việc dạy học ngôn ngữ thứ 2 là mục đích chính nên nội dung của môn học khác không phải tiếng Hàn chỉ được xem là yếu tố mang tính lồng ghép chủ yếu phục vụ cho việc dạy học tiếng Hàn. Nếu so sánh tỷ trọng nội dung môn học với ngôn ngữ thứ 2 của hai phương pháp sẽ thấy ở phương pháp CLIL, nội dung môn học được tập trung hơn ngôn ngữ; ngược lại, ở phương pháp CBI, ngôn ngữ được tập trung hơn nội dung môn học. Tuy vậy, nhiều nghiên cứu vẫn nhầm lẫn hai khái niệm này và cho rằng CLIL và CBI giống nhau về bản chất.

4) Văn hóa (Culture): Hiểu biết về sự khác biệt văn hóa, có khả năng tiếp nhận nội dung đa văn hóa.

Chương trình đào tạo tiếng Hàn bậc đại học tại Việt Nam hiện nay đang hướng đến GDTH, chú trọng đào tạo nhân lực đa trí tuệ, đa năng lực. Vì thế, chương trình đào

tạo theo cách tiếp cận tự hợp sẽ đạt được hiệu quả nếu người dạy vận dụng hợp lý phương pháp CLIL nhằm giúp người học học nâng cao năng lực tiếng Hàn và năng lực sử dụng tiếng Hàn như một phương tiện để lĩnh hội nội dung các môn học chuyên ngành khác.

<Hình 1 – Sơ đồ thể hiện phương pháp CLIL>

❖ CLIL(Học tích hợp nội dung và ngôn ngữ)



3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chính: ① Nghiên cứu lý thuyết: Đọc, phân tích, tổng hợp tài liệu để hệ thống hóa cơ sở lý luận phục vụ cho đề tài nghiên cứu; ② Nghiên cứu thực tế: Do khuôn khổ bài viết bị giới hạn nên bài viết chỉ tập trung phân tích tính tự hội của chương trình đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc bậc đại học thông qua giáo trình dạy tiếng Hàn Đọc 1-6 của Trường Đại học Kyunghee (2015), tiếng Hàn thương mại của Trung tâm tiếng Hàn Trường Đại học Yonsei (2018) đang được sử dụng cho sinh viên chính quy hiện nay. Qua đó, bài viết làm rõ khả năng hội tụ tiếng Hàn với nội dung các môn học trong chương trình để chứng minh hiệu quả của phương pháp CLIL đối với GDTH.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Phân tích tính tự hội của CTĐT Ngôn ngữ Hàn Quốc bậc Đại học tại Việt Nam

Hiện nay trong trường ĐH, các môn học được tiến hành theo giờ học cụ thể như giờ học tiếng Hàn, giờ học Văn hóa, giờ học Văn học, giờ học Lịch sử, giờ học Biên phiên dịch... Tuy nhiên, các môn học không chỉ dừng lại ở việc liên kết đơn giản. Yếu tố quan trọng là tạo ra tính tự hội giữa các môn học, nhờ đó lượng kiến thức trù tượng được giảm thiểu, kinh nghiệm thực tế được tăng cường. Lúc này, tiếng Hàn đóng vai trò trung gian để tự hội các môn học khác; qua đó, tạo được sự tương tác, hiệu ứng tuần hoàn giữa các môn học với nhau.

Theo Gu Bon Kwan (2018), có ba phương pháp Tự hợp: Tự hợp đa môn (Multidisciplinary),

Tự hợp liên môn (Interdisciplinary), Tự hợp xuyên môn (Transdisciplinary).

Tự hợp đa môn là lấy một môn trong số các môn như: khoa học, kỹ thuật, mỹ thuật... làm trung tâm để liên kết các môn học khác. Tự hợp liên môn là tích hợp từ hai môn trở lên, hình thành mối liên kết thông qua điểm tương đồng của từng lĩnh vực học thuật và tự hợp chúng lại với nhau. Ví dụ: môn tiếng Hàn thương mại có sự tích hợp giữa môn tiếng Hàn với lĩnh vực kinh tế thương mại và văn hóa doanh nghiệp. Nội dung của các bài học trong giáo trình của ba học phần có điểm chung là tìm hiểu về lĩnh vực doanh nghiệp. Tự hợp xuyên môn lấy chủ đề làm trung tâm để tiến hành tự hợp lĩnh vực học thuật hay môn học với nhau. Ở bậc đại học, hình thức tự hợp theo chủ đề có thể tiến hành thông qua chủ đề trên giờ học, chủ đề của giáo trình, chủ đề của workshop hay tọa đàm.

GDTH được hình thành từ quá trình các môn học liên kết với nhau, điều này dẫn đến kiến thức, kỹ năng phong phú được liên kết để tạo ra giá trị mới. Ví dụ như người học tiếng Hàn, sử dụng tiếng Hàn để lĩnh hội nội dung của môn văn hóa Hàn Quốc, văn hóa doanh nghiệp, giao tiếp đa văn hóa. Từ đó, người học liên kết các

nội dung được học để sáng tạo nội dung về văn hóa, phổ biến nội dung đó đến với cộng đồng người học tiếng Hàn ở mọi nơi trên thế giới thông qua các phương tiện truyền thông kỹ thuật số.

Trường đại học tại Việt Nam hiện nay đặt trọng tâm phát triển năng lực giao tiếp tiếng Hàn thông qua hệ thống kiến thức và kỹ năng bài bản; phát triển năng lực nghiên cứu, năng lực nghề nghiệp, năng lực chuyên môn bao gồm giảng dạy tiếng Hàn, biên phiên dịch. Lĩnh vực kiến thức được hình thành nhờ sự liên kết giữa các môn tiếng Hàn nhập môn, Ngữ âm học tiếng Hàn, Từ vựng học tiếng Hàn, Ngữ pháp luận tiếng Hàn. Lĩnh vực kỹ năng được hình thành nhờ sự liên kết giữa các môn tiếng Hàn Nghe, Nói, Đọc, Viết, Biên phiên dịch tiếng Hàn, tiếng Hàn thương mại, tiếng Hàn truyền thông, tiếng Hàn du lịch... Lĩnh vực Hàn Quốc học được hình thành nhờ sự liên kết các môn Lịch sử HQ, Văn hóa – Xã hội HQ, Văn hóa doanh nghiệp HQ, Văn học HQ... Lĩnh vực nghiệp vụ thực tế được hình thành nhờ sự liên kết các môn Nhập môn GD tiếng Hàn, GD kỹ năng Nghe - Đọc tiếng Hàn, GD kỹ năng Nói - Viết tiếng Hàn, GD Ngữ pháp tiếng Hàn, GD Văn hóa HQ, Biên phiên dịch tiếng Hàn...

<Bảng 1> Hội tụ giữa tiếng Hàn với nội dung của các môn học khác trong giáo trình tiếng Hàn
(Giáo trình Tiếng Hàn Đọc của Trường Đại học Kyunghee)

Giáo trình	Hình thức văn bản	Học tập nội dung của môn học khác	Hình thức hoạt động thể hiện GD TH	Mục tiêu GD
Tiếng Hàn Đọc 1	(Bài 1- Họ tên 1) 한국의 상징 (trang 21) (Bài 2-Họ tên 2) 한국의 전통 주택, ‘한옥’ (trang 29) (Bài 3 – Giới thiệu) 한국의 전통 운동 (trang 37) (Bài 4 – Sinh hoạt trường học) 한국의 교육 제도 (trang 45)	Văn hóa – Xã hội Hàn Quốc	Hoạt động liên kết với lĩnh vực văn hóa	Năng lực thẩm mỹ Năng lực quản lý thông tin kiến thức Năng lực quản lý bản thân Năng

	(Bài 5 - Địa điểm) 동대문 시장과 남대문 시장 (trang 53) (Bài 6 - Sinh hoạt hàng ngày) 한국의 민요, ‘아리랑’ (trang 61) (Bài 7 - Đồ vật) 한국의 전통 물건 (trang 69) (Bài 8 - Ẩm thực) 한국의 식사 예절 (trang 77) (Bài 9- Giao thông) 한국의 대중교통 (trang 85) (Bài 10- Mua sắm) 한국의 시, ‘섬’ (trang 93)			lực cộng đồng
Tiếng Hàn Độc 2	(1- Sinh hoạt nhà trường) 조선 시대의 교육 기관 (trang 21) (Bài 2- Ẩm thực) 김치의 종류 (trang 29) (Bài 3 - Sức khỏe) 한국의 민간요법 (trang 37) (Bài 4 - Sở thích) 한국의 대중 스포츠 (trang 45) (Bài 5 - Du lịch) 한국의 관광지 (trang 53) (Bài 6- Thời tiết và mùa) 계절과 관계있는 음식 (trang 61) (Bài 7- Thể thao) 한국의 전통 물건 (trang 61) 한국의 전통 무예 (trang 69) (Bài 8- Kinh tế) 한국의 벼룩시장 (trang 77) (Bài 9- Internet) 한국의 인터넷 환경 (trang 85) (Bài 10 – Nhà ở) 한국의 집들이 문화 (trang 93)	Văn hóa – Xã hội Hàn Quốc, Tiếng Hàn Độc 2, Tiếng Hàn Du lịch, Tiếng Hàn Thương mại	Hoạt động liên kết với lĩnh vực văn hóa	Năng lực quản lý thông tin kiến thức Năng lực quản lý bản thân Năng lực thẩm mỹ Năng lực cộng đồng
Tiếng Hàn Độc 3	(Bài 1- Văn hóa đại chúng) 한국의 대표 이미지 (trang 19) (Bài 2- Du lịch) 국토대장정 (trang 27) (Bài 3- Lễ hội) 한국의 축제 (trang 35) (Bài 4- Sức khỏe) 한국의 민간요법 (trang 43) (Bài 5- Thời gian rảnh) 한국의 인기 스포츠 (trang 51) (Bài 6- Thông tin sinh hoạt) 한국의 금기 (trang 59)	Văn hóa – Xã hội Hàn Quốc, Tiếng Hàn Độc 2, Tiếng Hàn Du lịch, Giao tiếp đa văn hóa	Hoạt động liên kết với lĩnh vực văn hóa	Năng lực thẩm mỹ Năng lực quản lý thông tin kiến thức Năng lực quản lý bản thân Năng lực cộng đồng

	(Bài 7- Giao thông) 한국의 자동차 (trang 67) (Bài 8- Nghề nghiệp) 한국의 옛 그림 속에 나타난 직업 (trang 75) (Bài 9- Nhà ở) 한옥의 형태 (trang 81) 한국의 부엌에서 볼 수 있는 것 (trang 83) (Bài 10- Quan hệ ứng xử) 한국인이 개인적인 질문을 하는 이유 (trang 91)			
Tiếng Hàn Đọc 4	(Bài 1- Tình yêu và hôn nhân) 궁합 (trang 18) (Bài 2- Nhân vật lịch sử) 화폐 속의 인물들 (trang 26) (Bài 3- Thiên nhiên và động thực vật) 무병장수의 상징물 (trang 34) (Bài 4- Gia đình) 전통 성인식 (trang 42) (Bài 5- Tội phạm và cách phòng tránh) 회기동 ‘안녕 마을’ (trang 47) (Bài 5- Tội phạm và cách phòng tránh) 마을의 수호신 (trang 50) (Bài 6- Kinh tế) 흥정과 덤 (trang 58) (Bài 7- Ngôn ngữ) 한글 창제의 원리 (trang 66) (Bài 8- Nghệ thuật truyền thống) 무형 문화 (trang 74) (Bài 9- Khoa học kỹ thuật) 금속활자 (trang 82)	Văn hóa – Xã hội Hàn Quốc, Tiếng Hàn Du lịch	Hoạt động liên kết với lĩnh vực văn hóa	Năng lực thẩm mỹ Năng lực quản lý thông tin kiến thức Năng lực quản lý bản thân Năng lực cộng đồng
	(Bài 10- Văn học và đời sống) 한국인이 가장 좋아하는 문학 작품 (trang 96)	Văn học Hàn Quốc	Hoạt động liên kết với lĩnh vực văn học	Năng lực thẩm mỹ Năng lực quản lý thông tin kiến thức Năng lực quản lý bản thân Năng lực cộng đồng
Tiếng Hàn Đọc 5	(Bài 1- Khoa học và phát minh) 커피의 탄생 (trang 18) (Bài 2- Sinh và tử) 저승길과 노잣돈 (trang 26) (Bài 3- Nhân vật lịch sử) 특별한 기록을 가진 인물 이야기 (trang 34)	Văn hóa – Xã hội Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Hoạt động liên kết với lĩnh vực văn hóa	Năng lực thẩm mỹ Năng lực quản lý thông tin kiến thức

	(Bài 3- Nhân vật lịch sử) 화폐 속의 인물 (trang 31) (Bài 4- Màu sắc) 이중적인 색, 황색 (trang 42) (Bài 5- Nghệ thuật và đời sống) 동양화와 서양화 (trang 50) 누들 로드 (trang 55) (Bài 7- Ký hiệu và tượng trưng) @ (콜뱅이)의 이름 (trang 66) (Bài 8- Sự biến đổi của xã hội) 유유지적한 도시, 풍요로운 마을 (trang 74)	Giao tiếp đa văn hóa	Hoạt động liên kết với lĩnh vực văn hóa	Năng lực thẩm mỹ Năng lực quản lý thông tin kiến thức Năng lực cộng đồng
	(Bài 9- Thơ ca Hàn Quốc) 한국의 전형시인 시조 (trang 77) (Bài 9- Thơ ca Hàn Quốc) 정형시의 세계 (trang 82) (Bài Bài 10- Kiến trúc) 명재고택, 삶의 지혜를 담다 (trang 87) (Bài 10- Kiến trúc) 탑 (trang 90)	Văn học Hàn Quốc	Hoạt động liên kết với lĩnh vực văn học	Năng lực thẩm mỹ Năng lực quản lý thông tin kiến thức Năng lực cộng đồng
	(Bài 9- Thơ ca Hàn Quốc) 시조는 역사를 말한다 (trang 79)	Văn học Hàn Quốc, Lịch sử Hàn Quốc	Hoạt động liên kết với lĩnh vực văn hóa	Năng lực thẩm mỹ Năng lực quản lý thông tin kiến thức
Tiếng Hàn Đọc 6	(Bài 1- Cộng đồng) 주거 공동체 (trang 16)	Văn hóa – Xã hội Hàn Quốc	Hoạt động liên kết với lĩnh vực văn hóa	Năng lực thẩm mỹ Năng lực quản lý thông tin kiến thức Năng lực quản lý bản thân Năng lực cộng đồng
	(Bài 1- Cộng đồng) 오정희, ‘소음공해’ (trang 19) (Bài 2- Nghệ thuật, nghệ sĩ) 정호승, ‘슬픔이 기쁨에게’ (trang 30) (Bài 3- Tư duy và nhận thức) 주요섭, ‘사랑손님과 어머니’ (trang 39) (Bài 4- Khoa học và tương lai) 서정범, ‘미리내’ (trang 49) (Bài 5- Cộng sinh) ‘은혜 값은 가치’ (trang 60)	Văn học Hàn Quốc	Hoạt động liên kết với lĩnh vực văn học	Năng lực thẩm mỹ Năng lực quản lý thông tin kiến thức Năng lực quản lý bản thân Năng lực cộng đồng

(Bài 6- Truyền thống và văn hóa) 윤오명, ‘방망이 깎던 노인’ (trang 69) (Bài 7- Doanh nghiệp và kinh tế) 양귀자, ‘원민동 사람들’(80) (Bài 8- Tình yêu) 황순원, ‘소나기’ (trang 89) (Bài 9- Tâm lý) 김형경, ‘만가지 행동’ (trang 99) (Bài 10- Chiến tranh và hòa bình) 김구, ‘나의 소원’ (trang 109)			
(Bài 3- Tư duy và nhận thức) 동서양의 전통적인 인물화 (trang 34) (Bài 6- Truyền thống và văn hóa) 인형은 문화를 말한다 (trang 66)	Giao tiếp đa văn hóa	Hoạt động liên kết với lĩnh vực văn hóa	Năng lực thâm mỹ Năng lực quản lý thông tin kiến thức Năng lực cộng đồng
(Bài 7- Doanh nghiệp và kinh tế) 착한 소비, 착한 기술 (trang 76)	Tiếng Hàn Thương mại	Hoạt động liên kết với lĩnh vực kinh tế học	Năng lực quản lý thông tin kiến thức Năng lực quản lý bản thân Năng lực cộng đồng
(Bài 9- Tâm lý) 집단 트라우마 (trang 96) 김형경, ‘만가지 행동’ (trang 99)	Tâm lý học, Văn hóa – Xã hội Hàn Quốc	Hoạt động liên kết với lĩnh vực tâm lý học, văn hóa	Năng lực quản lý thông tin kiến thức Năng lực quản lý bản thân Năng lực cộng đồng

Trong giáo trình dạy tiếng Hàn, tiếng Hàn và các môn học tự hợp với nhau giúp người học vận dụng tiếng Hàn để lĩnh hội kiến thức ở các lĩnh vực khác. Ví dụ trong trường hợp tiếng Hàn tự hợp với môn Văn học, người học sử dụng tiếng Hàn để tương tác với nội dung tác phẩm, qua đó,

người học tìm hiểu môi trường tự nhiên, bối cảnh không gian, thời gian, các yếu tố văn hóa xã hội thể hiện trong tác phẩm văn học. Từ đó, người học tiếp tục tìm tòi những kiến thức liên quan trong các nguồn học liệu khác để đào sâu, phát hiện kiến thức mới.

<Bảng 2> Hội tụ tiếng Hàn với các học phần khác trong giáo trình tiếng Hàn
(Giáo trình tiếng Hàn thương mại)³

Bài	Lĩnh hội nội dung của các môn học khác	Hình thức tổ chức hoạt động GDTH	Mục tiêu giáo dục
구직	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc	Liên kết lĩnh vực văn hóa	Năng lực thẩm mỹ, Năng lực quản lý thông tin kiến thức, Năng lực quản lý bản thân, Năng lực cộng đồng
자기소개	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa	
면접	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, giao tiếp	
부서와 업무	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa	
명함	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, giao tiếp	
회의	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, giao tiếp	
프레젠테이션	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, giao tiếp	
비즈니스 이메일	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Soạn thảo thư tín Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, kinh tế	
게시물	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa	
회식	Văn hóa Hàn Quốc, Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc	Liên kết lĩnh vực văn hóa	
품질 관리	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, kinh tế	
불만 제기	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, kinh tế	
고객 서비스	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, kinh tế	
제품 설명하기	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, kinh tế	
업무 전화	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, kinh tế	
계약	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, kinh tế	
신제품 개발	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, kinh tế	

³ Trung tâm tiếng Hàn Trường Đại học Yonsei (2018), Tiếng Hàn thương mại, Viện Văn hóa Xuất bản Đại học Trường Đại học Yonsei.

광고	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, kinh tế, truyền thông
홈쇼핑	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, kinh tế, truyền thông
시장조사	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, kinh tế
창업	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc	Liên kết lĩnh vực văn hóa, kinh tế, khởi nghiệp
설문조사	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, kinh tế, truyền thông
신용카드	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, kinh tế, truyền thông
보험	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, kinh tế, truyền thông
미래 직업	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, kinh tế, truyền thông, khởi nghiệp
자료 분석	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, kinh tế, truyền thông, big data
유행과 트렌드	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, kinh tế, truyền thông
마케팅 전략	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, kinh tế, truyền thông
대인관계	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, kinh tế, truyền thông
존경받는 기업	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, Giao tiếp đa văn hóa	Liên kết lĩnh vực văn hóa, kinh tế, truyền thông

GDTH được gọi là "GD nhằm phát triển một cách hài hòa kiến thức nền tảng về nhân văn, xã hội, khoa học". Vì thế, giáo trình tiếng Hàn cần xây dựng hệ thống bài đọc có nội dung phong phú, đa lĩnh vực như: văn

học, văn hóa, môi trường, vũ trụ, thiên văn, các vấn đề xã hội, giá trị quan... nhằm cung cấp kiến thức cơ bản, kiến thức chuyên ngành cho người học. Giảng viên cần tạo điều kiện cho người học vận dụng kiến thức

để giải quyết các tình huống trong cuộc sống thông qua các hoạt động học tập như: thuyết trình tiếng Hàn, viết tiếng Hàn, sáng tạo nội dung, v.v... Có như thế, GDTH tiếng Hàn với môn học khác mới đem lại hiệu quả.

5. KẾT LUẬN

Tự hợp là sự lồng ghép kiến thức từ hai lĩnh vực học thuật trở lên sao cho chúng hòa vào nhau tạo nên giá trị mới lạ và đặc biệt. Đào tạo tiếng Hàn cho người học trình độ đại học không đơn thuần chỉ là phát triển các kỹ năng ngôn ngữ mà cần chú trọng giúp người học sử dụng tiếng Hàn hiệu quả để kết nối kiến thức ở các lĩnh vực khác nhau nhằm giải quyết các vấn đề trong cuộc sống, kiến tạo kiến thức mới có giá trị cho bản thân và cộng đồng. CTĐT tiếng Hàn bậc đại học tại Việt Nam hiện nay được xây dựng theo cách tiếp cận hội tụ, lấy đào tạo tiếng Hàn làm trung tâm, kết nối với các lĩnh vực học thuật liên quan đến Hàn Quốc nhằm giúp người học lựa chọn nội dung học phù hợp, kết nối nội dung được học với các giá trị mà bản thân hướng đến. Để đạt được điều này, giáo trình tiếng Hàn cần cập nhật các câu chuyện, bài hội thoại, bài viết, tình huống trong cuộc sống, môi trường học tập, làm việc... phù hợp với trình độ, hứng thú, nhu cầu của người học; giáo trình các môn học khác trong chương trình cũng cần kết nối với giáo trình tiếng Hàn về mặt nội dung để người học tự hợp (tổng hợp) kiến thức. Giảng viên cần khai thác giáo trình và các tài liệu dạy học hiệu quả bằng cách tổ chức hoạt động học tập, hoạt động trải nghiệm phong phú tạo điều kiện cho người học vừa thực hành tiếng Hàn vừa vận dụng kiến thức được học. Thông qua đó, năng lực tiếng Hàn và năng lực vận dụng kiến thức của người học mới đồng thời được phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Gu Bon Kwan (2018), 『Giáo dục tự hợp môn học lấy ngôn ngữ làm trung tâm/ 언어 중심의 교과 융합 교육』, NXB. Học thuật phê bình xã hội/ 사회평론아카데미.
2. Kim Jung Ryeol (2011), 『Lý luận và thực tiễn giáo dục tiếng Anh/ 영어 몰입교육의 이론 및 현황』, NXB. Kyong Mun Sa.
3. Lee In Sik (2008), 『Tự hợp kiến thức/지식의 대응합』, NXB. Gozwin.
4. Ham Seung Hwan (2013), “Khái niệm hóa của Giáo dục tự hợp · phức hợp: Tập trung vào các bài thảo luận liên quan đến giáo dục hội tụ và phỏng vấn nhóm tập trung với các giáo viên thực địa/ 융복합교육의 개념화: 융(복)합적 교육 관련 담론과 현장 교사 포커스 그룹 면담을 중심으로”, *Hiệp hội giáo dục kiến thức Hàn Quốc/ 한국교양교육학회*, 16(1), p.107-136.

Abstract

CONVERGENCE OF KOREAN LANGUAGE MAJOR CURRICULUM OF UNDERGRADUATE DEGREE IN VIETNAM

Convergence Education is being attempted in different subjects, including Korean Language, and various studies such as the strategies of curriculum implementation, development of teaching models, and textbook analysis have been conducted. The purpose of this study is to analyze the Korean language major curriculum of undergraduate degree in Vietnam is designed by reflecting the theoretical background of CLIL. Through this, it will be helpful to take educational measures for organic connection between the Korean language subject and other subjects.

Keywords: Korean Language, Vietnam Universities, Curriculum, Convergence Education, CLIL

ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC DỊCH THUẬT CỦA NGƯỜI HỌC TRONG ĐÀO TẠO DỊCH TẠI CÁC KHOA TIẾNG HÀN Ở VIỆT NAM

*Nghiêm Thị Thu Hương**

Tóm tắt

Có 02 định hướng chính trong hoạt động đánh giá năng lực của người học ở bậc đào tạo đại học là đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết. Tuy nhiên, trong thực tế giảng dạy còn nhiều giảng viên (GV) và phần lớn người học đang nhận định 2 định hướng đánh giá này là 2 hoạt động đánh giá lấy điểm giữa học phần và đánh giá lấy điểm cuối học phần.

Nghiên cứu này của chúng tôi đặt mục tiêu nghiên cứu về công tác đánh giá năng lực dịch của người học (tập trung tìm hiểu về hiện trạng, phương thức đánh giá) trong đào tạo dịch tại 05 cơ sở đào tạo bậc đại học, chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc ở ba miền Bắc, Trung, Nam. Áp dụng phương pháp khảo sát và phân tích định tính để xem xét thực trạng của hoạt động đánh giá, phương thức đánh giá năng lực dịch thuật của người học tại các cơ sở đào tạo, đưa ra một số kiến nghị cải tiến công tác đánh giá nhằm nâng cao chất lượng đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn ở cơ sở.

Từ khóa: đánh giá năng lực, đánh giá quá trình, đánh giá tổng kết, dịch thuật, đào tạo tiếng Hàn.

1. Đặt vấn đề

Quan hệ ngoại giao Việt Nam – Hàn Quốc trong 30 năm qua đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, có những bước phát triển nhanh hiếm thấy nếu so sánh với quan hệ song phương giữa các nước trên thế giới. Hàn Quốc hiện là nhà đầu tư nước ngoài (FDI) lớn nhất tại Việt Nam, là đối tác lớn thứ 2 về thương mại, cũng là nhà cung cấp viện trợ phát triển chính thức (ODA) song phương lớn thứ 2 của Việt Nam¹. Trong quá trình 30 năm qua, để đạt được những thành tựu đó chắc hẳn có những đóng góp không nhỏ của các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy về Hàn quốc học và tiếng Hàn ở các cơ sở đào tạo trên khắp đất nước.

Ở Việt Nam, hơn bao giờ hết, việc giảng dạy - học tập ngoại ngữ nói chung và tiếng Hàn nói riêng đứng trước những nhu cầu ngày càng lớn. Ở các cơ sở đào tạo, việc cập nhật, cải tiến, sửa đổi chương trình học tập 2 năm một lần chính là công việc thay đổi để bắt kịp với xu thế xã hội, đáp ứng nhu cầu về cung cấp nguồn nhân lực và đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn cũng không nằm ngoài quy luật này.

Tiếp nối nghiên cứu về "Tình hình dạy dịch ở Việt Nam, thực trạng và khuyến nghị" công bố năm 2020, trong nghiên cứu này, chúng tôi đặt mục tiêu nghiên cứu về công tác đánh giá năng lực dịch của người học (tập trung tìm hiểu về hiện trạng,

* Tiến sĩ, Trường Đại học Hà Nội,
email:ngiemhuong2@gmail.com

¹ Nguồn: Quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, hiệu quả và đạt nhiều thành tựu nổi bật trong thời gian tới, Báo chính phủ điện tử 12.12.2021

phương thức đánh giá) trong đào tạo dịch tại các khoa tiếng Hàn ở Việt Nam. Để phục vụ cho những nhiệm vụ nghiên cứu đã đặt ra, chúng tôi sử dụng một phần kết quả của cuộc khảo sát theo phương thức điều tra phỏng vấn bán cấu trúc (semi-structured interview) thực hiện trong tháng 3 năm 2022, ở 5 trường đại học tại ba miền của đất nước².

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Về đánh giá năng lực người học

Công tác kiểm tra đánh giá trong giáo dục là một bộ phận quan trọng của quản lý chất lượng dạy và học. Về đánh giá kết quả học tập của người học, tại Thông tư 17/2021 quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, Điều 9, khoản 3 Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định: *“Đánh giá kết quả học tập của người học phải dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học, cải tiến chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo”*.

Vậy, có thể nói đây là 2 định hướng chính trong hoạt động đánh giá năng lực của người học ở bậc đào tạo đại học. Trong đó :

- (1) Đánh giá quá trình: là hoạt động đánh giá thực hiện trong quá trình đào tạo, nhằm mục tiêu phát hiện kịp thời vấn đề trong đào tạo, bao gồm vấn đề ở người học, vấn đề ở lớp học, nội dung và hoạt động sư phạm để kịp thời hỗ trợ học tập và điều chỉnh giảng dạy. Tức là hoạt động đánh giá trong quá trình đào tạo gắn bó chặt chẽ với sự đo lường và đánh giá tiến bộ của người học.

- (2) Đánh giá tổng kết: là hoạt động đánh giá tổng kết³ nhằm mục tiêu công nhận kết quả học tập, xếp loại/ xếp hạng học lực. Tức là hoạt động ở chỉ thực hiện được sau khi kết thúc quá trình đào tạo, thông qua đo lường mà đánh giá người học đạt / không đạt yêu cầu, để công nhận kết quả học tập và xếp loại/ phân loại người học.

Trong thực tế giảng dạy, hiện nay nhiều GV và phần lớn người học đang nhận định 2 định hướng đánh giá này là 2 hoạt động đánh giá lấy điểm giữa học phần và đánh giá lấy điểm cuối học phần.

2.2. Về đặc điểm của phương thức đánh giá

2.2.1. Phương thức đánh giá quá trình

Đánh giá quá trình là một thành tố của quá trình đào tạo và được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình này. Phương thức này được thực hiện thông qua các hoạt động sư phạm của GV như (1) Chữa bài tập cá nhân cho SV, (2) giao nhiệm vụ, giao bài tập ngắn, (3) kiểm tra nhanh tại lớp học; và đánh giá quá trình cũng có thể thực hiện thông qua các hoạt động lớp học như (1) người học tự nhận xét - đánh giá bản thân, (2) bạn học nhận xét – đánh giá bạn học.

Bản chất của phương thức đánh giá này là nhằm tìm kiếm, xác định được vấn đề của người học, chẩn đoán được hiện trạng lỗi, điều chỉnh việc dạy học cho phù hợp để giúp người học nhận thức, thay đổi và tiến bộ. Người tham gia vào hoạt động đánh giá này (GV/ người học/ bạn học) tập trung vào các vấn đề được phát hiện và tìm kiếm giải pháp để khắc phục, vì thế nó không nên là công cụ hoặc thang đo để kết luận kết quả của quá trình học tập. Điều này đang mâu thuẫn với thực tế đánh giá ở phần lớn các đơn vị đào tạo. Ghi nhận từ khảo sát tại các

² Phục vụ cho “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng tiêu chí đánh giá năng lực dịch thuật”, mã số: B2019-NHF-01. Xem Phụ lục 1

³ Lưu ý : “Đánh giá tổng kết” không phải là “hoạt động đánh giá thực hiện cuối cùng”

đơn vị đào tạo, phần lớn đang không triển khai hiệu quả phương thức đánh giá này.

2.2.2. Phương thức đánh giá tổng kết

Giống như tên gọi của nó, đây là hoạt động đánh giá ở cuối học phần xem người học đã tiếp thu kiến thức được trang bị, đã hình thành kỹ năng được trau dồi hay đã hình thành thái độ được định hướng hay chưa.

Về cơ bản, hoạt động đánh giá tổng kết được triển khai qua một bài thi, ở đó người học phải thể hiện được những kiến thức, kỹ năng đã được đào tạo. Từ kết quả của bài thi đó mà có thể công nhận người học đã đạt/ không đạt với mục tiêu đề ra trước khi bắt đầu đào tạo, xác nhận được quá trình đào tạo (dạy và học) đã thành công hay chưa. Trường hợp người học không đạt, nghĩa là quá trình đào tạo chưa thành công thì người học sẽ học lại.

Trên thực tế các chương trình cử nhân ngôn ngữ nói chung hiện nay và các chương trình cử nhân ngôn ngữ Hàn Quốc nói riêng, ngoài đánh giá bằng điểm chuyên cần, đều dùng điểm đánh giá tổng kết [*kết quả bài kiểm tra - đánh giá giữa kỳ x 30% và kết quả bài kiểm tra - đánh giá cuối kỳ x 60%*⁴] để công nhận kết quả của học phần đó. Tức là kết quả đánh giá tổng kết đang được tính bằng 2 bài thi. Điều này cũng gắn với vấn đề thực tiễn “không triển khai hiệu quả phương pháp đánh giá quá trình” đã đề cập ở trên.

3. Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng khảo sát của nghiên cứu – người trả lời (NTL) là giảng viên (GV) đang tham gia giảng dạy các học phần dịch hoặc là trưởng bộ môn dịch ngành Tiếng Hàn tại cơ sở đào tạo là ĐH Ngoại ngữ Hà Nội, ĐH Ngoại ngữ Đại học Quốc Gia, ĐH Ngoại ngữ Đà Nẵng, ĐH Ngoại ngữ Huế, ĐH ngoại ngữ ĐH Sư phạm TP. HCM.

Phương pháp nghiên cứu được áp dụng là phương pháp khảo sát và phân tích định tính. Nghiên cứu này, thông qua việc xem xét thực trạng của hoạt động đánh giá, phương thức đánh giá năng lực dịch thuật của người học tại các cơ sở đào tạo, đưa ra một số kiến nghị cải tiến công tác đánh giá nhằm nâng cao chất lượng đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn ở cơ sở.

4. Kết quả nghiên cứu

Để mô tả được bức tranh thực trạng việc thực hiện đánh giá ở các đơn vị, chúng tôi đã xây dựng phiếu điều tra phỏng vấn bán cấu trúc với 2 phần chính, hỏi về đánh giá quá trình, hỏi về đánh giá tổng kết, ngoài ra cũng có câu hỏi mở để xin ý kiến kiến nghị nhằm cải thiện công tác đánh giá năng lực của người học tại cơ sở tham gia trả lời phỏng vấn.

Từ những thông tin thu thập được qua điều tra phỏng vấn bán cấu trúc, chúng tôi thấy có những điểm đáng chú ý sau.

⁴ Tỷ lệ 30 – 60 ở đây có tính tương đối giữa các học phần, giữa các cơ sở đào tạo. Theo quan sát của chúng tôi chênh lệch có thể biến động trong khoảng $\pm 10\%$

4.1. Mức độ gắn kết thấp giữa nội dung giảng dạy và nội dung đánh giá

Câu hỏi: Khi dạy dịch, Khoa của thầy, cô dạy các năng lực/nội dung nào dưới đây? Năng lực/nội dung này được đánh giá như thế nào?						
Stt	Nội dung ⁵	NTL1	NTL2	NTL3	NTL4	NTL5
1	Kiến thức chung	ĐC	ĐC	ĐC	C*	K
2	Kiến thức bách khoa	K	ĐC	ĐC	C	K
3	Kiến thức chuyên ngành	ĐC ⁶	ĐC	ĐC	C*	K
4	Kỹ năng Đọc hiểu	ĐC ⁷	K	C	ĐC	C
5	Kỹ năng nghe hiểu	C ⁸	K ⁹	C	ĐC	C
6	Kỹ năng nói ¹⁰	K	K	K	ĐC	C
7	Kỹ năng viết	K	K	K	ĐC	C
8	Phân tích văn bản/điển ngôn	K	K	K	C*	C
9	Giao tiếp liên văn hoá	K	C	K	ĐC	ĐC
10	Kỹ thuật ghi nhớ ¹¹	ĐC ¹²	ĐC	C	ĐC	ĐC
11	Kỹ thuật ghi chép ¹³	K	ĐC	C* ¹⁴	K	ĐC
12	Sử dụng công cụ hỗ trợ dịch viết/dịch nói	K	ĐC	C ¹⁵	K	ĐC
13	Hoàn thiện, hiệu đính bản dịch viết	K	C ¹⁶	C	K	C* ¹⁷
14	Quản lý dự án dịch	K	ĐC ¹⁸	K	K	K
15	Đạo đức nghề nghiệp	ĐC ¹⁹	ĐC*	K	ĐC	ĐC
16	Kỹ năng học tập suốt đời	ĐC	ĐC	K	ĐC	K
17	Các kỹ năng mềm	K	ĐC*	K	ĐC	K

(Ghi chú các ký hiệu viết tắt: C = có giảng dạy; C* = có giảng dạy, có tiêu chí đánh giá; K = không giảng dạy, ĐC = có đề cập, không có tiêu chí đánh giá; ĐC* = có đề cập, có tiêu chí đánh giá).

⁵ Các nội dung được xây dựng từ kết quả nghiên cứu về năng lực cần được đào tạo cho biên phiên dịch.

⁶ Không giảng dạy các kiến thức chuyên ngành, chỉ tập trung giới thiệu các thuật ngữ dùng trong chuyên ngành.

⁷ NTL chủ trương rằng đây là quá trình trước khi SV tiến hành dịch viết. Kỹ năng này không được giảng dạy riêng biệt, SV được cho một khoảng thời gian nhất định để đọc hiểu văn bản trước khi tiến hành dịch viết.

⁸ Giảng dạy trong dịch nói, SV được nghe nội dung và tóm tắt lại ý hiểu của mình về nội dung đó. Thông thường kỹ năng này chiếm khoảng 15% một buổi dạy. Với mỗi bài dịch, SV được nghe toàn bộ nội dung 2 lần, sau đó tóm tắt lại nội dung theo ý hiểu của mình.

⁹ NTL chủ trương rằng Đọc hiểu và Nghe hiểu là kỹ năng được cung cấp thông qua các môn học ngôn ngữ (nghe nói đọc viết) hoặc tương tự nên không tính làm kỹ năng trong đào tạo dịch thuật.

¹⁰ Có bao gồm luyện giọng, ngữ điệu, tốc độ nói, vị trí phát biểu .v.v.

¹¹ Có các thao tác yêu cầu SV nhắc lại nội dung nguyên bản, tường thuật lại nội dung nguyên bản.

¹² Thực tế tại cơ sở, trong giờ dịch nói giảng viên cho SV nghe nội dung dịch và cho SV tóm tắt lại nội dung đã nghe được. Kỹ thuật này không được luyện tập tập trung, chỉ là một trong những bước chuẩn bị trước khi luyện dịch.

¹³ Có dạy cho SV và có các thao tác yêu cầu SV nhắc lại nội dung nguyên bản, tường thuật lại nội dung nguyên bản; Có kiểm tra ghi chép của SV xem có hợp lí, phù hợp với mục đích gọi nhớ nội dung thông tin hay chưa.

¹⁴ Có dạy kỹ năng tóm tắt ý.

¹⁵ Có yêu cầu người học tự học theo hướng dẫn của GV để hình thành kỹ năng và phản xạ. Ví dụ: ở dịch nói 2 yêu cầu sv lấy bản tin Tiếng Hàn (audio và sub ở dưới), chọn bài, ghi tay những biểu hiện tiếng Hàn liên ngữ, tích lũy hàng tuần, sử dụng hàng tuần, ở kỹ năng dịch bằng mắt (mắt đọc tới đâu thì nói ra – dịch tới đó): dành cho luyện dịch cabin (nuôi tốc độ phản ứng, não bộ...)

¹⁶ Mặc dù không có nội dung này ở trong chương trình của học phần nào nhưng Khoa có mời doanh nghiệp tham gia.

¹⁷ Có dạy riêng ở học phần Phân tích đánh giá bản dịch.

¹⁸ Trường hợp không phổ biến nhưng GV đưa ra công việc và thầy trò cùng nhau thực hiện, hình thành teamwork nhất định.

¹⁹ Được nhắc đến trong quá trình học dịch. Thông qua các tình huống, hướng dẫn SV cần phải tuân thủ các quy định, đạo đức nghề nghiệp.

Có thể dễ dàng nhận thấy rằng tỉ lệ trùng khớp giữa dạy và đánh giá không cao. Một số tiêu chí được đề cập trong đề cương học phần (ví dụ như tiêu chí kỹ năng mềm, học tập suốt đời .v.v.) nhưng những tiêu chí này không được cụ thể hóa, dẫn đến thực trạng tùy theo GV, có thể được đề cập qua, đề cập thường xuyên hoặc có thể được chia sẻ như là những câu chuyện kể; tất cả chỉ dừng lại ở mục tiêu giúp người học nhận thức vấn đề chứ không thể đánh giá được.

Mối quan hệ giữa mục tiêu, nội dung đào tạo và kiểm tra đánh giá là mối quan hệ tương hỗ chặt chẽ, tác động qua lại, làm tiền đề cơ sở của nhau. Cơ sở của đánh giá là chuẩn năng lực đầu ra. Các tiêu chí đánh giá phải tương ứng với mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ nhưng thực tế dạy cái gì, dạy đến đâu lại phụ thuộc vào chủ quan của GV, “đã dạy” nhưng rất khó để đo lường được việc sinh viên (SV) có hình thành được các nhận thức (kiến thức) hay kỹ năng đó hay chưa? Từ đó đặt ra câu hỏi cái “đã dạy” có phải là cần thiết?

4.2. Tiêu chí đánh giá quá trình không rõ rệt

Câu hỏi: Thầy, Cô thực hiện việc đánh giá quá trình học dịch viết và dịch nói như thế nào? Làm thế nào để thầy cô biết được sự tiến bộ của SV trong quá trình học?

NTL1: Không phải là hoạt động đánh giá theo quá trình, các học phần dịch chỉ được đánh giá theo bài kiểm tra giữa kỳ và bài kiểm tra cuối kỳ.

Dịch nói được luyện tập trên lớp, không có bài tập về nhà nên không có tiêu chí đánh giá. Dịch viết có giao bài tập về nhà sau đó cùng chữa bài để đưa ra các đáp án, tuy nhiên cũng không có tiêu chí đánh giá và tức là không đánh giá quá trình.

NTL2: Hiện tại thi đơn vị em có thực hiện quá trình tức là quá trình trong đề cương học phần gọi là “đánh giá thường xuyên”, khác với kiểm tra đánh giá định kỳ (giữa và cuối kỳ). Các hoạt động này thiên về feedback bài và không chấm điểm.

NTL3: Không có đánh giá quá trình bởi không theo dõi sự tiến bộ ở người học để điều chỉnh hoạt động dạy học. Giờ học GV tập trung nhiều vào việc giúp người học nhận thức vấn đề (nêu vấn đề và giải quyết vấn đề chung trong lớp)

NTL4: Đối với dịch viết thì GV giao bài tập dịch trước 1 tuần, sau đó SV nộp bài đó, GV xem xét và chữa lỗi cho cả lớp. Dịch nói thì sẽ mời bạn SV lên dịch nói trước lớp (GV đọc câu tiếng Việt, SV chuyển ngữ sang tiếng Hàn nhưng cơ bản cũng là những gì các bạn SV đã chuẩn bị trước rồi nên hoạt động dịch nói nghiêng về việc xem xét giọng, ngữ điệu, phát âm hoặc sự ghi nhớ của các bạn có tốt không.

NTL5: Hoạt động “đánh giá quá trình” chưa đúng như cách mô tả và mục tiêu đề cập trên đây. Tuy rằng trong suốt quá trình dạy-học, mỗi tuần GV đều giao bài cho SV làm, và ở tuần sau có feedback cho SV, đưa vấn đề ra trước lớp để “chuẩn hóa kiến thức” qua các lỗi được chỉ ra. Hoạt động này tập trung nhiều vào “dạy người học qua lỗi dịch” hơn là việc đo / đếm sự tiến bộ của người học hoặc thay đổi kịp thời hoạt động dạy học.

Về cơ bản hoạt động dạy dịch nói/ viết đều đang tập trung vào phương diện “dịch ngôn ngữ”. Đã vượt qua đơn vị dịch là câu rồi rạc, hướng đến dịch đoạn văn : hướng đến sự liên kết/ kết nối trong đoạn, hướng người học đến dịch thông điệp diễn ngôn hơn là tập trung vào dịch ở đơn vị câu.

Tức là phần lớn các cá nhân GV và cơ sở đào tạo nói chung còn chưa nhận thức được đầy đủ, chính xác về “đánh giá quá

trình” trong đào tạo dịch thuật nên chưa nắm được cách thức thực hiện hình thức đánh giá này. Việc đánh giá quá trình không

thể thực hiện được một cách chính xác hoặc hệ thống như vốn cần dĩ cần có.

Thay cho hoạt động đánh giá quá trình, phần lớn các GV dạy đều đang chú trọng vào kết quả của bản dịch (văn bản dịch viết hoặc diễn ngôn dịch nói) để “*thấy sai là sửa-NTL2,5*” và “*sai đâu sửa đấy – NTL4*”.

Ở tất cả các cơ sở đào tạo đều triển khai việc giao bài trước khoảng một tuần để người học có thời gian chuẩn bị trước. Điều này hoàn toàn phù hợp với mục tiêu nhằm tăng khả năng tự học tập, dành thời gian để thực hiện các bước học không cần có sự kèm cặp của GV như việc đọc hiểu - tra từ - dịch thử v.v... ở người học, giúp dành quỹ thời gian học tập trên lớp vào việc trao đổi, phân biện và tìm kiếm phương án giải quyết vấn đề hiệu quả hơn. Tuy nhiên, nếu thời gian học tập trên lớp chỉ đơn thuần là tìm lỗi và sửa lỗi, “*dạy qua lỗi*” như vậy sẽ không thể đáp ứng được mục tiêu của đào tạo dịch thuật.

Gần nhất với hoạt động “*phát hiện lỗi và sửa lỗi*” mà hiện nay các GV đều đang thực hiện là thao tác “*theo dõi – đo lường, đánh giá sự tiến bộ của người học*” cũng đang chưa được chạm tới. Chưa kể những yêu cầu phát hiện vấn đề ở lớp học, nội dung và hoạt động sư phạm. Có thể nói tính chất của hoạt động đánh giá quá trình hầu như chưa được triển khai trong quá trình dạy học một cách đủ và đúng. Thông qua đánh giá quá trình, GV có thể điều chỉnh hoạt động giảng dạy cho phù hợp, nghĩa là GV có thể xem lại và điều chỉnh ngay nội dung và phương pháp dạy trong khi học phần đang diễn ra, hoặc cũng có thể là điều chỉnh chương trình cho khóa học sau đó. Song, phần lớn những điều này đều đang bỏ ngỏ.

Như đã đề cập ở mục 3.1, thật khó để có những tiêu chí đánh giá tổng quát và phù hợp. Minh họa cho vấn đề này chúng tôi có kết quả khảo sát ý kiến như sau:

Câu hỏi: Khi giao bài tập và đánh giá quá trình, thầy/ cô đánh giá theo tiêu chí nào?

NTL1: Đơn vị không thực hiện việc đánh giá bài tập và đánh giá quá trình nên không có tiêu chí.

NTL2: Bởi đánh giá kết quả tiết kiệm thời gian hơn, lớp học của bọn em đông nên kể cả trong việc đánh giá quá trình chúng em cũng tập trung nhiều vào kết quả là bài tập SV nộp lên, tập trung vào (1) cái hình thức văn bản và (2) nội dung thông điệp. Xem xem là lỗi về từ vựng về ngữ pháp về văn hóa hay là do thiếu kiến thức chuyên môn hay là về mặt ngôn ngữ lại quá cứng nhắc, nhất định là động từ thì phải dịch bằng động từ, danh từ phải bằng danh từ, ...

Nhưng mà như em, do giai đoạn này ai ai cũng dùng máy tính, em cho là có một số kỹ năng cũng cần dạy cho người học nên em cũng thêm cả tiêu chí (3) có nộp đúng hạn hay không – để đánh giá thái độ, (4) hình thức trình bày ổn hay không – để đánh giá kỹ năng mềm.

NTL3: Lỗi từ vựng, lỗi ngữ pháp, lỗi biểu hiện.

Có phân biệt lỗi theo cách khác: Thêm vào, lược bỏ (dịch thiếu), thay thế ~ GV có vai trò khóa lại, chuẩn hóa ~, chốt lại

NTL4: Vì bài tập giao trước 1 tuần nên trong giờ học dịch viết thì GV dựa vào bản dịch xem từ vựng, ngữ pháp, văn phong có cần chỉnh sửa gì không, sửa lỗi cho các bạn, trong giờ dịch nói thì coi thử giọng, ngữ điệu, phát âm hoặc ghi nhớ của các bạn có tốt không, chỉnh sửa hoặc bổ sung cho các bạn. Trong dịch nói tập trung vào (1) bạn phải hiểu ý chính, khi dịch sẽ không sót; (2) ý trong dịch viết tập trung vào việc bạn (1) dùng từ chưa phù hợp, (2) một câu dài mà các bạn dịch bị thiếu ý, (3) cần phải nắm bắt cái nội dung như thế này, ở chỗ này v.v. nhưng cơ bản vẫn là sai đâu sửa đó.

NTL5: Chủ yếu tập trung vào việc nhận diện “lỗi dịch” ở từ vựng, ngữ pháp, biểu hiện (1) có đúng hay không? (2) Có hay không sự “chuyển di” ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ lên văn bản dịch Việt- Hàn; (3) đánh giá kết quả dịch đúng- sai, đánh giá sự được/ chưa được trên bản dịch v.v... mà không tập trung quan sát việc SV có thay đổi / tiến bộ so với lỗi đã mắc hay không.

Các câu trả lời cho chúng tôi thấy rõ kết quả học phần dịch được đánh giá theo bài kiểm tra giữa học phần và cuối học phần. Việc đánh giá quá trình hoàn toàn không nhằm mục tiêu đo lường sự tiến bộ ở người học. Tất cả NTL đều đề cao tầm quan trọng của việc phát hiện lỗi, chỉ ra lỗi và sửa lỗi. Có 1 NTL đã đề cập tới các tiêu chí ngoài vấn đề ngôn ngữ như tiêu chí thái độ (đúng thời hạn), tiêu chí kỹ năng (hình thức văn bản) nhưng 1 lần nộp muộn hay bản dịch gửi tuần sau được trình bày ngay ngắn dễ coi hơn bản dịch nộp tuần trước lại có nghĩa là người học đã đạt được các tiêu chí này! Nếu các

tiêu chí này không được theo dõi suốt cả 1 học kỳ thì khó có thể trở thành tiêu chí chung trong môn hoặc trong bộ môn dịch thuật. NTL3,5 đã đề cập đến việc sửa lỗi từ góc độ soi chiếu của nguyên nhân gây lỗi: lỗi khi thêm vào, lược bỏ (dịch thiếu), thay thế, lỗi “chuyển di” của ngôn ngữ mẹ đẻ lên văn bản dịch Việt – Hàn..., đây là dấu hiệu rất tích cực. Tính chất “sai đâu sửa đó” diễn ra ở tất cả các giờ đào tạo dịch thuật, chúng tôi e rằng điều này sẽ khiến GV khó có thể khái quát nhóm lỗi và từ đó đương nhiên cũng khiến GV khó có thể đưa ra được những giải pháp để khắc phục loại lỗi đó.

4.3. Tiêu chí đánh giá và kỹ thuật đánh giá không đồng nhất

Câu hỏi: Thầy cô có sử dụng bảng đánh giá khi đánh giá cuối kỳ không? Nếu có thì gồm những tiêu chí nào? Giá trị so sánh (trọng số) của các tiêu chí ?

NTL1: Không có tiêu chí đánh giá riêng. Đối với dịch viết và dịch nói các GV chấm bài theo đáp án mẫu và chủ quan cá nhân.

NTL2: Trong khoa bọn em không có Bảng đánh giá hay là cái phiếu chấm điểm mà nghiêng về các cái mô tả và những cái mô tả đấy thì cũng chỉ đạt ở cái mức gọi là chung thôi chứ không cụ thể hóa được bằng từng cái tiêu chí, từng mức điểm. Dịch nói thì có 1 phiếu chấm được xây dựng trên cơ sở phiếu chấm kỹ năng Nói trong quá trình đào tạo thực hành tiếng²⁰.

GV khác thì cũng không chắc chắn bởi vì còn phụ thuộc vào kinh nghiệm của GV. Như em thì sẽ là phân loại, nếu mà là văn bản viết thì mình còn quan tâm cả hình thức lẫn nội dung và sẽ feedback cả về mặt hình thức trước đã, xem trình bày ổn không, còn về nội dung thì sẽ chia ra rất là nhiều các nhóm lỗi khác nhau, có lỗi thì mình sẽ đưa ra các nguyên nhân, em không áp SV phải làm mà không hiểu tại sao lại như thế.

Còn dịch nói thì cái hình thức của dịch nói là luôn luôn phải mời SV đứng trước lớp bởi vì phải mạnh dạn khi mình đi dịch nói, đứng trước đám đông, phải có khả năng thuyết trình này nọ. Và mình sẽ feedback thêm tư thế có tự tin, có bình tĩnh, có nói đủ to để các bạn cuối lớp cũng nghe được hay không,... Thế nên khi dịch nói, mình còn góp ý xung quanh yếu tố khác như tương tác với mọi người, phát âm có rõ ràng, giúp người ta có nghe, có hiểu được hay không,...

Mình dạy như thế thì mình cũng như thế tính điểm.

²⁰ Xem phụ lục 2

NTL3: Có phiếu chấm điểm môn biên dịch. Ví dụ tiêu chí chấm điểm một bài dịch tin báo:

Phù hợp về phong cách văn bản 2 điểm/10

Các câu dịch có mang ý nghĩa đầy đủ, có thuận không 4 điểm

Biểu hiện từ, ngữ có tương đương hay không 4 điểm/10

NTL4: Bài dịch viết thì chấm trên văn bản, cơ bản chấm theo kiểu của môn viết, tức là xem xem mấy bạn áp dụng từ vựng, ngữ pháp, triển khai nội dung như thế nào. Gọi là phiếu chấm điểm cũng được nhưng không hoàn toàn chi tiết, chỉ là:

Sử dụng từ vựng 2 điểm / 10 điểm

Cách sử dụng ngữ pháp 3 điểm

Nắm bắt nội dung cho 5 điểm.

Cơ bản như thế rồi dựa vào đó GV tính toán cho điểm lên bài chứ biểu điểm không ghi kỹ hơn nữa.

NTL5: Không có bảng đánh giá và tiêu chí cụ thể ở dịch viết.

Đối với dịch nói: trước tới nay thầy cô nào dạy thầy cô đó chấm, nhưng mới đây thì giữa các thầy cô có tham khảo lẫn nhau, nhưng chưa coi là tiêu chí chung của cả đơn vị được.

Tính chính xác trong dịch 6đ

Phát âm, yếu tố khẩu ngữ 2đ

Sự tròn vành rõ tiếng, đủ câu, đủ ý 1đ

Thái độ : lịch sự, chín chắn, nhấn mạnh tính chuyên nghiệp 1đ

Như vậy có thể thấy rằng ngay ở đánh giá tổng kết – vốn đang được nhận định và thực hiện như là bài kiểm tra cuối học phần - thì hoạt động này cũng được thực hiện với những tiêu chí khác nhau. Vấn đề là trong đơn vị không có bảng đánh giá được dùng cho cho tất cả GV, các tiêu chí đánh giá – chấm điểm này thường là các tiêu chí gắn với chủ trương / cách thức / nội dung của người dạy (thường cũng chính là người chấm), cũng vì thế mà mang nặng tính chủ quan trong việc phân bổ các trọng số giữa các tiêu chí.

Bổ sung cho nội dung này, chúng tôi đã đưa ra câu hỏi “**Theo thầy/cô tính chủ quan của người chấm có được loại trừ hoàn toàn ?**” và đã nhận được 3 ý kiến trả lời của NTL1,3,4,5 rằng “*khó có thể loại trừ hoàn toàn*” và 1 ý kiến của NTL2 rằng “*Chắc là chẳng bao giờ thống nhất được tiêu chí chấm điểm*”. Ngoài ra, chúng tôi cũng hoàn toàn đồng ý với ý kiến của NTL 5 khi chỉ ra rằng “*Nguyên tắc là phải theo*

tiêu chí mô tả trong đề cương chi tiết” bởi quả đúng như thế, tính khách quan trong đánh giá cần gắn với cơ sở định hướng cho việc đưa ra những tiêu chí đánh giá đó và việc đồng bộ được các tiêu chí đánh giá chỉ có thể thực hiện được khi có sự đồng bộ giữa các thành tố được mô tả ở mục tiêu học phần - mục tiêu gì, dạy như thế nào?

Ngoài ra, kể cả khi tính thống nhất đang được hình thành ở việc hai hay một số GV cùng dạy một học phần, đã thống nhất được tiêu chí đánh giá – chấm bài ở trong nhóm thì cũng chưa phải là cái chung cho toàn bộ các học phần đấy. Ví dụ như giữa các học phần Dịch 1,2,3²¹ thì nội dung dạy – đánh giá ở dịch 1 liệu có bị trùng lặp hay có được kế thừa ở dịch 2, có liên kết như thế nào với dịch 3 để tạo nên sự thống nhất, hoàn chỉnh trong các học

²¹ Dịch 1,2,3 là tên gọi chúng tôi dùng để chỉ các học phần đào tạo dịch từ dễ đến khó trong các cơ sở đào tạo. Ở một số đơn vị có thể có tên gọi là Thực hành dịch 1,2,3 hoặc Dịch sơ cấp, trung cấp, cao cấp v.v.

phần dịch này? Sự liên thông giữa các học phần có tính liên tục 1,2,3 cũng cần có tính thống nhất nhưng có thể chính GV còn chưa trải nghiệm hoặc nắm bắt được hết sự thống nhất xuyên suốt giữa học phần này với học phần khác. Do đó, tính thống nhất trong đánh giá cũng khó để đạt được đến ở cấp độ bộ môn.

4.4. Khuyến nghị

Khi trả lời phỏng vấn, tất cả NTL đều nhận thấy được chức năng của hoạt động đánh giá quá trình, cũng như nhận ra được khó khăn trong việc thực hiện đánh giá quá trình. Để thực hiện được đúng với tính chất của phương thức đánh giá, NTL đã đưa ra một số đề xuất cải tiến như sau:

Câu hỏi: Nếu cần cải tiến về đánh giá quá trình hay đánh giá tổng kết cho các môn dịch, Thầy, Cô thấy cần cải tiến gì?

NTL1: *Áp dụng chung tiêu chí đánh giá là cần thiết. Tuy rằng có thể tất cả GV không áp dụng được đúng tiêu chí vì mỗi người đều có chủ quan riêng nhưng đơn vị cần đưa ra các tiêu chí cụ thể để tiến hành đánh giá được đúng và chính xác.*

NTL2: *Một GV dạy 3,4 lớp, cả trăm SV, trong thời gian khoảng 15 tuần liên tục. Thật khó để theo dõi được các em ấy tiến bộ như thế nào. Cần nhất là phải cải tiến về số lượng SV, thứ hai nữa là các trang thiết bị trên phòng học, cần phải gắn với thực tiễn nghề nghiệp, dịch viết thì phòng học phải tiếp cận với internet giúp tra cứu được, dịch nói thì cần có mic, người học không có trải nghiệm sẽ khó nhớ. Môi trường học dịch hiện giờ chỉ bó buộc ở gần như trên cái lớp học thôi, không phải là thực tế cho nên là nếu được thì có thể mời thêm chuyên gia, giảm số lượng SV, có cơ sở vật chất tốt hơn nữa.*

NTL4: *Cần được bổ sung thêm các công cụ hỗ trợ trong quá trình dạy (ví dụ các app tra từ), các công cụ này giúp người dạy và người học thuận lợi tiếp cận được các dữ liệu song ngữ có chất lượng, làm công cụ đối chiếu, so sánh, hoặc không thì làm mẫu để người học tham khảo được nhiều hơn. Việc đánh giá quá trình có thể là hoạt động của chính cá nhân người học hoặc là triển khai ở nhóm bạn học .v.v.*

Với đánh giá tổng kết, có sự giằng co ở việc cái mình đã tập trung dạy thì mình sẽ đánh giá. Mình sẽ đánh giá cái mình đã dạy không phải bằng chính cái đã dạy, nếu thêm vào một vài câu tương tự là sẽ đánh giá cao được cái khả năng của bạn học đó sau một quá trình học, xem có nắm vững cái cô dạy dịch hay không v.v...

Có 2/3 ý kiến của NTL đề cập tới yếu tố cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ đào tạo và quả thực những yếu tố này có ảnh hưởng rất lớn đến phương thức tổ chức lớp học, hiệu quả và chất lượng đào tạo. Chúng tôi cũng đồng cảm rằng lớp học đông người, một GV phải đảm đương nhiều lớp, số giờ lên lớp mỗi tuần nhiều hơn nhiều so với giờ chuẩn v.v... cũng là các yếu tố làm giảm hiệu quả của việc triển khai đánh giá quá trình theo cách lý tưởng như mô tả ở trên và cần giảm tải ở đây.

Song song với việc nâng cao cơ sở hạ tầng và giảm tải, chúng tôi cho rằng để có thể triển khai đúng và hiệu quả công tác đánh giá cần lưu ý một số vấn đề sau.

Thứ nhất, về trang bị nhận thức và ý thức.

Người dạy cần nhận thức được đúng giá trị của đánh giá trong hoạt động đào tạo và cần được tập huấn về việc triển khai đánh giá nói chung và đánh giá quá trình nói riêng. Người dạy cũng cần giúp người học nhận thức được giá trị của đánh giá trong học tập, không nên chỉ quan tâm đến điểm

số, đơn giản hóa việc đánh giá là “tính điểm”. Điều này sẽ định vị được nhận thức của người học và mở đường cho việc người học chủ động tham gia vào hoạt động đánh giá, cụ thể là tự đánh giá và đánh giá bạn học khác, góp phần làm hoạt động đánh giá quá trình có thể thuận lợi triển khai và triển khai hiệu quả trong lớp học. Việc người dạy và người học cùng hiểu đúng quá trình đào tạo (dạy, học) của mình sẽ giúp SV chủ động tự điều chỉnh bản thân nhanh hơn, giúp GV điều chỉnh hoạt động giảng dạy cho phù hợp hơn.

Thứ hai, về kỹ thuật đánh giá quá trình.

1). Hiện nay, các hoạt động phát hiện lỗi, sửa lỗi, dạy qua lỗi v.v. là những kỹ thuật khá phổ biến trong đào tạo dịch thuật. Tuy nhiên, để tránh tính chủ quan trong đánh giá, GV cần nắm chắc lý thuyết về “lỗi” trong dịch thuật²². Sau phát hiện lỗi ở bản dịch của SV, GV cần khái quát lỗi theo lý thuyết, và chỉ lỗi, minh họa bằng các ví dụ phù hợp.

2). Trong đánh giá dịch thuật, không chỉ dừng lại ở đánh giá đúng/sai. Các chiến lược dịch thuật khác nhau đưa đến chất lượng bản dịch khác nhau cho nên việc dạy dịch không nên chỉ dừng lại ở “dạy dịch qua lỗi”.

Kết hợp hài hòa giữa 1) và 2) sẽ góp phần làm tăng năng lực dịch thuật của người học.

Ví dụ: Khi GV phân tích lỗi, không cần đánh giá để chỉ ra đúng/sai, trước hết cần chỉ cho người học thấy nguyên nhân mắc lỗi, tức là chỉ ra cho người học thấy sự hạn chế về năng lực của bản thân (năng lực lựa chọn phương pháp, chiến lược dịch, từ vựng, ngữ pháp v.v...), sau đó gợi ý cho người học một vài giải pháp dịch phù hợp. Sự kết hợp giữa 1) và 2) như vậy sẽ khiến

người học hình thành được chiến lược xử lý với những vấn đề tương tự.

Thứ ba, kết hợp theo dõi tiến bộ của người học với chuẩn bị cho điều chỉnh nội dung.

GV nên có tập hồ sơ công việc thực hiện. Để theo dõi tiến bộ người học, GV có thể yêu cầu SV thực hiện các nhiệm vụ bổ sung ngoài nhiệm vụ trên lớp và lưu giữ cả những bài tập bổ sung đó. Sau mỗi tuần học, GV có thể xem lại những nội dung đã hướng dẫn, những yêu cầu sửa chữa đã nêu và theo dõi việc SV có tiến bộ hay không. Sau khi kết thúc học phần, tập hồ sơ công việc này có thể trở thành tư liệu tham khảo hữu ích cho công tác điều chỉnh nội dung trong chương trình của khóa học sau đó.

Thứ tư, về đánh giá tổng kết.

Bản thân người dạy – người chấm bài cần chủ động hạn chế tính chủ quan. Một học phần không nên chỉ có một GV thực hiện nhưng như vậy thì cũng cần có sự liên thông giữa các GV dạy cùng trong một nhóm môn học. Sự trao đổi tương tác hoặc sự song hành của các GV có ý nghĩa trong công tác chuyên môn, đồng thời cũng có giá trị tích cực ở việc giảm tính chủ quan trong đào tạo nói chung và trong đánh giá nói riêng. Cơ sở cần xây dựng bản đánh giá gắn liền với chuẩn năng lực đầu ra, có các tiêu chí phù hợp, rõ ràng và dễ áp dụng trong đơn vị. Việc có bảng tiêu chí đánh giá sẽ làm tăng tính khách quan và chính xác trong công tác đánh giá.

5. Kết luận

Nghiên cứu này của chúng tôi đã xem xét thực trạng của hoạt động đánh giá trong đào tạo dịch ở các cơ sở đào tạo ngành tiếng Hàn và chỉ ra được (1) ở một số cơ sở đào tạo, hoạt động đánh giá quá trình còn đang bị nhận thức sai, nhận thức chưa đầy đủ khiến triển khai hoạt động đánh giá quá

²² Lỗi trong dịch thuật không phải là lỗi trong kỹ năng viết.

trình còn chưa phù hợp. (2) Tất cả NTL đều cảm thấy khá khó khăn trong công tác đánh giá. Nguyên nhân của những khó khăn này bắt nguồn từ (a) yếu tố nội dung giảng dạy (khó hình thành tiêu chí đánh giá), (b) tính chủ quan rất lớn trong hoạt động dạy và đánh giá, (c) không có bộ tiêu chí đánh giá rõ rệt v.v... Chúng tôi cũng đưa ra các đề xuất (1) người học và người dạy đều cần được trang bị nhận thức và ý thức đúng về hoạt động đánh giá, (2) gợi ý một số kỹ thuật trong đánh giá quá trình, (3) kết hợp giữa hoạt động theo dõi tiến bộ của người học với điều chỉnh nội dung giảng dạy và (4) mỗi cơ sở nên xây dựng được bảng tiêu chí đánh giá để áp dụng nhằm tăng tính khách quan và chính xác trong đánh giá.

Với những kết quả trình bày trên đây, nghiên cứu này của chúng tôi muốn cung cấp cho các đồng nghiệp và người quan tâm những vấn đề chính trong hoạt động đánh giá năng lực dịch thuật của người học ở các cơ sở đào tạo tiếng Hàn. Hy vọng rằng nghiên cứu này có ý nghĩa tham khảo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành biên phiên dịch tiếng Hàn ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Văn Đại (2011), *Lí luận và thực tiễn dịch thuật*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011.
2. Nghiêm Thị Thu Hương (2017), *Dạy dịch: một số vấn đề cần xem xét từ thực trạng*, Kỷ yếu hội thảo quốc tế do Korean Foundation và ĐH Hà Nội tổ chức 11.8.2017.
3. Nghiêm Thị Thu Hương (2018), *Assessing the role of Korean translated literature over the Hallyu in Vietnam*
베트남에서 한류 및 한국문학번역역의 역할 평가 Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “The Role of Translation and Interpreting in Spreading Hallyu” Interpreting and Translation Research Institute.
4. Nghiêm Thị Thu Hương (2020), *Tình hình đào tạo dịch ở Việt Nam (thực trạng và khuyến nghị)*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Dịch thuật thời đại 4.0 Đào tạo nghiên cứu và thực tiễn” ĐH Quốc Gia Hà Nội, tháng 10.2020
5. *Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT* ngày 22/6/2021 của Bộ GD&ĐT quy định về Chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
6. Báo chính phủ Việt Nam
(<https://baochinhphu.vn/quan-he-viet-nam-han-quoc-se-tiep-tuc-phat-trien-manh-me-hieu-qua-va-dat-nhieu-thanh-tuu-noi-bat-trong-thoi-gian-toi-102305405.htm>)

Phụ lục 1. Phiếu chấm dịch nói (đơn vị NTL 2)**PHỎNG VẤN VỀ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC DỊCH****(Dành cho người trả lời phỏng vấn)**

Chúng tôi là nhóm nghiên cứu của Trường Đại học Hà Nội, đang thực hiện đề tài nghiên cứu cấp Bộ “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng tiêu chí đánh giá năng lực dịch thuật”, mã số: B2019-NHF-01. Chúng tôi xin phép được phỏng vấn thầy/cô về các hình thức và công cụ *đánh giá quá trình* và *đánh giá tổng kết* là hai loại hình đánh giá có thể được áp dụng trong chương trình đào tạo cử nhân định hướng nghề biên phiên dịch. Nội dung phỏng vấn được ghi âm để phục vụ công tác phân tích dữ liệu. Mọi thông tin phỏng vấn sẽ chỉ được dùng cho mục đích nghiên cứu. Tên của thầy/cô sẽ được ẩn danh và không xuất hiện trong các công bố kết quả nghiên cứu. Xin trân trọng cảm ơn Quý thầy/cô!

I. *Đánh giá quá trình* (formative evaluation).

1. Khi dạy dịch, Khoa của thầy, cô dạy các năng lực/nội dung nào dưới đây? Năng lực/nội dung này được dạy trong khoảng bao nhiêu giờ? Dạy riêng thành từng buổi hay lồng ghép vào các buổi khác nhau? Năng lực/nội dung này được đánh giá như thế nào?
 - 1.1 Kiến thức chung hay kiến thức bách khoa, kiến thức chuyên ngành (chuyên ngành gì?)
 - 1.2 Đọc hiểu
 - 1.3 Nghe hiểu
 - 1.4 Nói (có luyện giọng, ngữ điệu, tốc độ nói, vị trí đứng... không?)
 - 1.5 Viết
 - 1.6 Phân tích văn bản/diễn ngôn
 - 1.7 Giao tiếp liên văn hoá
 - 1.8 Kỹ thuật ghi nhớ
 - 1.9 Kỹ thuật ghi chép
 - 1.10 Sử dụng công cụ hỗ trợ dịch viết/dịch nói
 - 1.11 Hoàn thiện, hiệu đính bản dịch viết
 - 1.12 Quản lý dự án dịch
 - 1.13 Đạo đức nghề nghiệp
 - 1.14 Kỹ năng học tập suốt đời
 - 1.15 Các kỹ năng mềm
2. Thầy, Cô thực hiện việc đánh giá quá trình học dịch viết và dịch nói như thế nào? Làm thế nào để thầy cô biết được sự tiến bộ của sinh viên trong quá trình học? Khi giao bài tập và đánh giá quá trình, thầy, cô đánh giá theo tiêu chí nào?
3. Khi giao bài tập và đánh giá quá trình, thầy, cô đánh giá theo tiêu chí nào?
4. Khi có bản dịch nói hoặc dịch viết cần chữa, ai sẽ là người chữa lỗi? Ai là người chữa lỗi đầu tiên và ai là người chữa lỗi cuối cùng? Vì sao?

5. Khi lỗi được phát hiện ra, lỗi đó sẽ được chữa như thế nào: phân biệt loại lỗi, nguyên nhân mắc lỗi, đề xuất phương án dịch mới?
6. Thầy, cô có theo trường phái lý thuyết nào để dạy dịch viết và dịch nói không? Vì sao thầy, cô chọn trường phái này? Nguyên tắc của trường phái này là gì? Thầy, cô làm thế nào để SV nhớ được nguyên tắc này?
7. Hướng dẫn tự học: Thầy cô có giới thiệu các tài liệu đọc thêm cho SV không? Tài liệu gì? Thầy, cô yêu cầu SV làm gì với các tài liệu này?
8. Nếu cần cải tiến về đánh giá quá trình cho các môn dịch viết và dịch nói, Thầy, Cô thầy cần cải tiến gì?

II. Đánh giá tổng kết

ĐÁNH GIÁ TỔNG KẾT DỊCH VIẾT

9. Thầy cô có sử dụng bảng đánh giá khi đánh giá bài dịch viết cuối kỳ không? Nếu có thì gồm những tiêu chí nào? Giá trị so sánh (trọng số) của các tiêu chí ?
10. Cơ sở nào định hướng cho việc đưa ra những tiêu chí đánh giá đó ?
11. Khi áp dụng những tiêu chí này thầy/cô có gặp khó khăn gì không ?
12. Bảng đánh giá được dùng chung cho tất cả giáo viên trong khoa hay mỗi người có bảng đánh giá riêng ?
13. Nếu dùng chung một bảng đánh giá, tất cả giáo viên có áp dụng đúng các tiêu chí không ?
14. Theo thầy/cô tính chủ quan của người chấm có được loại trừ hoàn toàn ?

ĐÁNH GIÁ TỔNG KẾT DỊCH NÓI

15. Thầy cô có sử dụng bảng đánh giá khi đánh giá bài dịch nói cuối kỳ không? Nếu có thì gồm những tiêu chí nào? Giá trị so sánh (trọng số) của các tiêu chí ?
16. Cơ sở nào định hướng cho việc đưa ra những tiêu chí đánh giá đó ?
17. Khi áp dụng những tiêu chí này thầy/cô có gặp khó khăn gì không ?
18. Bảng đánh giá được dùng chung cho tất cả giáo viên trong khoa hay mỗi người có bảng đánh giá riêng ?
19. Nếu dùng chung một bảng đánh giá, tất cả giáo viên có áp dụng đúng các tiêu chí không ?
20. Theo thầy/cô tính chủ quan của người chấm có được loại trừ hoàn toàn ?
21. Nếu cần cải tiến về đánh giá tổng kết cho các môn dịch, Thầy, Cô thầy cần cải tiến gì?

Xin trân trọng cảm ơn Quý thầy/cô!

Phụ lục 2. Phiếu chấm dịch nói (đơn vị NTL 2)

Họ và tên:

Ngày sinh:/...../..... Mã số SV:

Điểm kết luận

Phần dành cho giám khảo

Mã đề: 00 -

Câu	Phản xạ	Trôi chảy	Diễn đạt	Nội dung	Tổng
1	/0.5	/0.5	/1	/1	/3
2	/0.5	/0.5	/1	/1	/3
3	/0.5	/1	/1	/1.5	/4
Chữ ký giám khảo				Tổng điểm	/10

Abstract**ASSESSMENT OF STUDENTS' TRANSLATION CAPACITY IN TRANSLATION TRAINING AT THE DEPARTMENT OF KOREAN IN VIETNAM**

There are two main orientations in assessing the capacity of learners at the university training level namely process assessment and summative assessment. However, in teaching practice, there are still many lecturers and most learners are identifying these two assessment orientations as two assessment activities for mid-course assessment and assessment for final grades.

Our study aims to study the assessment of learners' translation ability (focusing on

learning about the current status and assessment methods) in translation training at 05 higher education institutions, majoring in Korean Language in the North, Central and South regions. Applying qualitative survey and analysis methods to consider the current status of assessment activities, methods of assessing the translation capacity of learners at training institutions, making some recommendations to improve the work. assessment to improve the quality of training in Korean translation and interpretation in the institutions.

Keywords: capacity assessment, process assessment, summative assessment, translation, Korean language training.

NGHIÊN CỨU THÀNH NGỮ CÓ THÀNH TỐ “ĂN” TRONG TIẾNG VIỆT VÀ THÀNH TỐ “MOK-TA” TRONG TIẾNG HÀN DƯỚI GÓC NHÌN CỦA NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

Hoàng Phan Thanh Nga*

Tóm tắt

Bài báo này nhằm nghiên cứu thành ngữ có thành tố “ăn” trong tiếng Việt và thành ngữ có thành tố “mok-ta” trong tiếng Hàn dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận. Thành ngữ với tư cách là một đơn vị ngôn ngữ - đóng vai trò quan trọng trong việc truyền tải suy nghĩ, tư duy của con người. Nhờ đó, quá trình giao tiếp bằng ngôn ngữ của con người trở nên phong phú và đạt được hiệu quả cao hơn. Để làm rõ hơn cơ chế ý niệm hóa của thành ngữ có thành tố “ăn” trong tiếng Việt và thành tố “mok-ta” trong tiếng Hàn, bài báo nghiên cứu ẩn dụ và hoán dụ ý niệm qua một số thành ngữ liên quan đó. Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu hoán dụ, ẩn dụ, so sánh các ngữ liệu trong các tác phẩm văn học, báo chí để tìm ra kết quả mong đợi. Bài báo gồm 4 phần: Đặt vấn đề, cơ sở lý luận, phân tích và thảo luận, và kết luận.

Từ khóa: ăn, mok-ta, ngôn ngữ học tri nhận, thành ngữ, nghĩa

1. Đặt vấn đề

Thành ngữ là đơn vị ngôn ngữ từ lâu đã được nghiên cứu sâu rộng, mang nhiều đặc thù, nhất là đặc thù về cấu trúc và về nghĩa. Tuy nhiên, trong so sánh thành ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn, kho tàng thành ngữ của hai thứ tiếng cho thấy một số thành ngữ có thành tố “ăn” và thành tố “mok-ta” mang nghĩa cơ bản rất gần gũi với con người, với đời sống và hoạt động xã hội của con người cần được nghiên cứu, tìm hiểu sâu hơn nữa. Trong nhiều cách tiếp cận, việc chọn ra hướng tiếp cận phù hợp để nghiên cứu, đem lại những lý giải mới là việc làm không đơn giản. Bài báo này lựa chọn thực hiện nghiên cứu theo các lý luận của ngôn ngữ học tri nhận. Cụ thể, chúng tôi tìm hiểu, phân tích ngữ nghĩa của các thành ngữ có chứa thành tố “ăn” trong tiếng Việt và thành ngữ có chứa thành tố “mok-ta” trong tiếng Hàn dưới góc độ của hoán dụ ý niệm và ẩn dụ ý niệm.

2. Cơ sở lý luận

Các nghiên cứu liên quan đến so sánh đối chiếu thành ngữ trong tiếng Việt và tiếng Hàn tại Việt Nam có Lê Thị Hương (2009) tập trung vào các thành ngữ có yếu tố chỉ tên gọi động vật; tại Hàn Quốc thì có: Trang Lê Thành (2012) nghiên cứu các thành ngữ có chứa các từ chỉ bộ phận cơ thể, Nguyễn Thị Quỳnh An (2013) dựa trên khái niệm của ẩn dụ để phân tích và so sánh đối chiếu các biểu hiện “quán dụng ngữ” trong tiếng Hàn và tiếng Việt có các từ chỉ các bộ phận cơ thể và khái niệm hóa những cảm xúc của con người như: phần nộ, niềm vui, nỗi buồn, ghét bỏ, sợ

* Thạc sĩ, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
email: hptnga@ufl.udn.vn

hải; Choi Hae Hyeong (2016) đã phân tích các khái niệm giống, khái niệm gần với “thành ngữ” của tiếng Việt và tiếng Hàn; Nguyễn Thị Vân (2018) dẫn chứng 08 cụm từ cố định phổ biến của tiếng Hàn và phân tích cơ chế chuyển nghĩa; Bùi Thị Mỹ Linh (2019) đã chứng minh rằng trong tiếng Việt, từ “đầu” là một yếu tố quan trọng trong việc cấu thành nên cụm từ cố định, thành ngữ, tục ngữ và trong tiếng Hàn, từ “mắt” mới chiếm vị trí quán trọng hơn và thể hiện nghĩa biểu trưng mạnh mẽ hơn. Nguyễn Phương Dung (2020) đề cập đến vấn đề khái niệm và phạm trù của thành ngữ trong tiếng Việt và tiếng Hàn.

- Khái niệm thành ngữ

Khái niệm thành ngữ là một trong những vấn đề gây tranh cãi nhiều trong ngôn ngữ học; có lẽ vì thế mà Moon (1998) cho rằng thành ngữ là một khái niệm mơ hồ, có khi được sử dụng trái ngược nhau. Flavell và Roger (2001) cho rằng thành ngữ là “một thực thể ngôn ngữ mới” mà nghĩa của nó khác hoàn toàn với nghĩa của các thành phần trong đó cộng lại; có khi thành ngữ có nghĩa đen ở tình huống này nhưng có khi lại có nghĩa rất khác ở tình huống khác.

Tuy vậy, có một số điểm chung được thống nhất một cách tương đối như sau:

Theo Katz & Postal (1963:275), đặc trưng cơ bản của thành ngữ là ở chỗ, nghĩa đầy đủ của nó, và rộng hơn nữa là nghĩa của bất kỳ câu nào có thành ngữ, không phải là một tập hợp nghĩa của từng thành tố tạo ra thành ngữ đó. Quan điểm này về cơ bản cũng giống như cách giải thích của từ điển Oxford (2010): Thành ngữ là một nhóm từ mà nghĩa của đơn vị này khác hẳn với nghĩa của mỗi từ trong đơn vị đó gộp lại.

Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở sự thống nhất quan điểm như vậy thì vẫn chưa thể nào giải thích, ít nhất là giải thích một cách cơ bản vấn đề vì sao lại có sự chuyển đổi ý nghĩa như vậy?

- Quan điểm ngôn ngữ học tri nhận về thành ngữ

Một trong những luận thuyết cơ bản của ngôn ngữ học tri nhận khi cho rằng ngữ nghĩa học là quá trình ý niệm hóa; theo đó, các đơn vị của ngôn ngữ, kể cả thành ngữ, đều biểu hiện các ý niệm và các ý niệm này tương ứng với ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ đó. Langacker (1987), minh họa sự tương ứng đó qua ví dụ như sau: Tiếng Anh có từ radius (bán kính) biểu hiện ý niệm RADIUS (BÁN KÍNH). Nghĩa cơ bản của từ radius (bán kính) là “đoạn thẳng nối tâm của hình tròn (circle) với bất kỳ điểm nào trên đường tròn”. Như vậy, tự thân của cái được gọi là bán kính không thể có nghĩa là “bán kính” được mà phải đặt trong mối quan hệ với đường tròn (circle). Khung cấu trúc ý niệm cho thấy hai thành tố được gọi là hình nền của ý niệm (concept base, ở đây là CIRCLE) và hình bóng ý niệm (concept profile, ở đây là RADIUS).

Cụ thể hơn nữa trong lĩnh vực thành ngữ, Lakoff (1987), trên quan điểm ngôn ngữ học tri nhận, đã xác lập mô hình kích hoạt cấu tạo thành ngữ (idiom motivation). Lakoff đưa ra thành ngữ “spill the beans” (tiết lộ thông tin mật, thường thì không có chủ định). Nghĩa đen trong cụm từ này là “làm những hạt đậu rơi vãi ra”. Tuy nhiên, khi đưa vào sử dụng, thành ngữ này không hề có nghĩa đen như vậy, mà chỉ có nghĩa thành ngữ là “làm lộ thông tin mật”. Theo Lakoff, quá trình hình thành thành ngữ này liên hệ đến những hình ảnh mang tính quy ước và kiến thức kinh nghiệm: đó là vật chứa những hạt đậu hầu như bao giờ cũng có kích cỡ bằng cái đầu người. Khi những hạt đậu bị văng ra, ngẫu nhiên, không ai cố ý cả (bởi khi bỏ đậu vào bình chứa, đậu không được sắp xếp và khi rơi vãi, cũng luôn lộn xộn, tung tóe). Hình thức diễn đạt ngôn ngữ thật sự của “spill the beans” không mô tả hoặc không cụ thể hóa bất kỳ

chi tiết nào như đã nói, bởi lẽ cấu trúc một thành ngữ như thành ngữ đang nói đây không bao giờ cho thấy một bình chứa cụ thể nào cả, không cho thấy cách rơi vãi lộn xộn của những hạt đậu. Trong tiến trình đó, những chi tiết được chuyển hóa qua hình ảnh và kiến thức tri nhận của con người (đã trải nghiệm qua cái cảnh huống nghĩa đen (literal-scene), chứ không thông qua nghĩa đen của từng yếu tố trong hình thức biểu đạt này: Đó là kiến thức tri nhận của con người khái quát (transcend) khối lượng thông tin được sản sinh ra do các nghĩa riêng biệt của những thành tố. Con người có khả năng kích hoạt kiến thức tri nhận của mình thông qua nghĩa đen của cụm từ được ánh xạ chuyển thành nghĩa của thành ngữ. Quá trình ánh xạ như vậy thường trải qua phương thức ẩn dụ và hoán dụ. Theo ví dụ này, chúng ta có thể liên hệ quá trình ánh xạ của ẩn dụ bình chứa (conduit metaphor): ĐẦU ÓC LÀ BÌNH CHỨA, ý tưởng là những thực thể, giao tiếp là đưa những ý tưởng ra khỏi đầu óc, đặt vào từ ngữ, và chuyển đạt đến người khác. Nghĩa của thành ngữ được kích hoạt vì *kiến thức tri nhận* kết hợp với "cảnh làm rơi vãi những hạt đậu ra khỏi bình chứa" cùng với *kiến thức ẩn dụ* tạo ra sự nối kết cho phép liên hệ nghĩa đen với nghĩa thành ngữ: "Những hạt đậu ứng với thông tin; bình chứa ứng với cái đầu". Ẩn dụ bình chứa ánh xạ cảnh quan được tri nhận về sự rơi vãi những hạt đậu lên miền đích (target) của hoạt động trí tuệ và giao tiếp. Kết quả là, ngôn ngữ học tri nhận có thể giúp giải thích được nghĩa thành ngữ; ở đây nghĩa thành ngữ là "tiết lộ bí mật" có thể được kích hoạt để làm sáng tỏ như làm rơi vãi= tiết lộ, những hạt đậu= những bí mật.

Từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, chúng ta hiểu rằng: sự hiểu biết và sử dụng ngôn ngữ phải được đặt trong mối quan hệ không thể tách rời với năng lực tri nhận phổ

biến của con người, trong bối cảnh tri thức và văn hóa. Vì vậy ngôn ngữ học tri nhận đưa ra cách tiếp cận ngôn ngữ một cách mới mẻ: nghiên cứu ngôn ngữ phụ thuộc vào trải nghiệm của con người trong thế giới và con người tri giác, khái niệm hóa các hiện tượng trong cuộc sống.

3. Kết quả nghiên cứu: Phân tích và thảo luận

3.1. Cơ chế hoán dụ liên quan đến thành ngữ có thành tố "ăn" và thành tố "mok-ta"

Cơ chế hoán dụ là "lấy điểm tiêu biểu của A để nói đến A" và hoán dụ ý niệm chính là: "thành tố của Miền thay thế cho Miền". Trong hai cặp câu: "tôi đã ăn sáng rồi"/ "tôi đã ăn bữa sáng rồi" và "아침을 먹었어요."/ "아침밥을 먹었어요.", chúng ta sử dụng thời gian thực hiện bữa ăn (sáng) để thay thế cho bữa ăn đó. Sự thay thế này được chấp nhận một cách hết sức tự nhiên trong đời sống ngôn ngữ của con người. Cơ chế ẩn dụ là "lấy cái giống với A để thay thế cho A" và ẩn dụ ý niệm chính là: "ý niệm của Miền Nguồn được ánh xạ lên ý niệm của Miền Đích". Trong hai cặp câu: "ăn com"/ "ăn tiền hồi lộ" và "밥을 먹다"/ "뇌물돈을 먹다", chúng ta thấy rằng "com – tiền hồi lộ" và "밥 - 뇌물돈" đều có mối quan hệ với nhau. **Tiếp nhận thức ăn** là một quá trình <đưa thức ăn vào cơ thể để nuôi sống cơ thể> và tiếp nhận tiền hồi lộ là một quá trình <**tiếp nhận thứ có lợi cho bản thân để nuôi sống, làm giàu có bản thân**>. Các quá trình tri nhận trên chính là sự tri nhận của con người về các hiện tượng, sự việc trong cuộc sống được đặt trong bối cảnh văn hóa và tri thức.

3.1.1. Một số kết quả thảo luận về hoán dụ ý niệm trong các thành ngữ có thành tố "ăn" của tiếng Việt

Miền: "HOÀN CẢNH SỐNG SUNG TÚC"

Ý niệm nguồn: "ĂN"/ "MOK-TA"

Ý niệm đích: "HOÀN CẢNH SỐNG SUNG TÚC"

Khi mô tả về một cuộc sống đầy đủ, sung túc, thay vì nói đến “nhiều tiền, nhiều đất đai, của cải”, chúng ta lại thường hay nghĩ ngay đến việc “ăn sung túc” và “mặc đẹp”. Suy cho cùng, sự sung túc giàu có về mặt vật chất của con người được thể hiện ngay ở những khía cạnh, những hành vi rất đời thường của con người trong cuộc sống. Ngày xưa, khi cuộc sống của đại đa số nhân dân ta lầm than, nghèo khó, vừa chiến đấu bảo vệ tổ quốc vừa xây dựng kinh tế, “nồi cơm trộn sắn, độn khoai” là hình ảnh khó quên trong kí ức của bao thế hệ con người Việt Nam. Vì vậy, **“một bát cơm trắng” – “ăn trắng”** luôn là biểu trưng của một cuộc sống vật chất đầy đủ, ấm no, là ước mơ tưởng giản dị mà phải trải qua bao nhiêu thăng trầm dân tộc ta mới đạt được.

Hình ảnh **“chiếc áo rách, chiếc áo vá”** của những ngày gian khó, in đậm trong hàng loạt các tác phẩm văn chương của thế kỉ trước.

“Mấy chiếc quần áo rách như tổ đĩa vẫn vắt khươm mươi niên ở một góc nhà đã thấy đem ra sân hong. Hai cái anh nước vẫn để khô cong ở dưới góc ổi đã kín nước đầy ắp. Đống rác mùn tung bành ngay lối đi đã hót sạch”. (Kim Lân, “Vợ nhặt”. trích {2}, tr.29)

“Chồng ta áo rách ta thương

Chồng người áo gấm xông hương mặc người.” (Ca dao)

Rõ ràng, không một khắc họa nào về sự nghèo khó có thể sống động và chân thực hơn là hình ảnh của **“chiếc áo rách, quần vá”**. Hình ảnh đó ăn sâu trong kí ức của bao thế hệ người con đất Việt, sống, chiến đấu và hi sinh cho công cuộc gìn giữ tổ quốc mình. Vì vậy, mà ước mơ về một chiếc **“áo trơn, sạch sẽ không rách nát” – “mặc trơn”** nó không chỉ là mong muốn về một chiếc áo đơn thuần, mà nó là ước mơ của một cuộc sống sung túc hơn, đủ đầy hơn.

Chính vì lẽ đó, từ miền ý niệm “ăn trắng” “mặc trơn”, bằng ánh xạ của hoán dụ ý niệm, ngôn ngữ học tri nhận đã đưa ra cái nhìn về một ý niệm khác: **“Hoàn cảnh sống sung túc, đủ đầy”**.

Có thể dễ dàng tìm thấy nhiều tác phẩm văn học đã sử dụng cụm từ cố định “ăn trắng mặc trơn” trong tác phẩm của mình.

“Dáng cô bước lả lướt, tay ve vẩy thong thả, rõ ra cái lối đi của người Kẻ Chợ, ăn trắng mặc trơn”. (Tô Hoài, “Trăng thề”, trích [3], tr. 29)

“Nó chẳng phải làm gì, chỉ ăn trắng mặc trơn, ngồi phều phểu suốt ngày trông hàng”. (Nam Cao, “Tác phẩm”, trích [3], tr. 29)

3.1.2. Một số thảo luận về hoán dụ ý niệm trong các thành ngữ chứa thành tố “mok-ta” trong tiếng Hàn

Tìm hiểu ngữ nghĩa của 72 cụm từ cố định có chứa thành tố **“mok-ta”** trong tiếng Hàn cho thấy chỉ có 02 cụm từ cố định (밥술깨나 먹다, 밥술이나 먹다) có nét tương đồng với hoán dụ ý niệm [HOÀN CẢNH SỐNG SUNG TÚC] trong tiếng Việt.

Bằng ánh xạ của hoán dụ, người Hàn Quốc đã sử dụng ý niệm nguồn **“mok-ta”** để nói đến ý niệm đích: **HOÀN CẢNH SỐNG SUNG TÚC**, thông qua các mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng diễn ra, có liên quan đến những tình trạng của cuộc sống. Cả 2 cụm từ cố định trên đây của tiếng Hàn đều có nghĩa chung là: cuộc sống no đủ, sung túc. Nghĩa văn bản của 2 cụm từ cố định này đều là: **“ăn mấy thìa cơm”**. Cùng chung nền văn hóa Phương Đông, coi trọng nông nghiệp và bữa ăn mỗi ngày của người dân Hàn Quốc không thể nào thiếu gạo – cơm. Thói quen ăn cơm vào bữa sáng gần như không thay đổi từ thế kỉ trước sang đến thế kỷ này. Các bà nội trợ Hàn Quốc dậy từ sáng tinh mơ, nấu cơm, chuẩn bị bữa sáng cho cả gia đình. Hình ảnh đó có lẽ

chúng ta cũng thường xuyên được thấy thông qua phim ảnh, truyền hình. Việc “*ăn cơm*” gần như là một hoạt động đầu tiên trong ngày, tiếp đủ năng lượng cho cơ thể để bắt đầu một ngày làm việc cật lực. Và cũng chính vì vậy, việc đong đếm *lượng cơm ăn (thìa cơm)* trở thành việc đong đếm sự sung túc, đủ đầy về mặt vật chất.

“그저 밥술이나 먹는다고 거드름을 피우니, 동네 사람들에게서 손가락질을 받는 것이 당연하지.” (Trích [6]). (Vì *cứ vênh váo về việc ta đây giàu có (밥술이나 먹는다-ăn mấy thìa cơm)* nên bị hàng xóm láng giềng chỉ trích là đương nhiên rồi.)

“그들은 밥술깨나 먹는 부자들이다.”

(Trích [6]). (Họ làm những người giàu có.)

Như vậy, giống như tiếng Việt, cụm từ cổ định có chứa thành tố “*mok-ta*”: *밥술이나 먹다 (ăn mấy thìa cơm – sống cuộc đời sung túc)* thông qua hoán dụ, đã phỏng chiếu ý niệm [MOK-TA] lên ý niệm [HOÀN CẢNH SỐNG SUNG TÚC]. Cụ thể hơn là sử dụng một *hành vi điển hình về duy trì sự sống* của con người để thay thế, đại diện cho *tình trạng của cuộc sống* ấy.

Tuy nhiên, ngay bên trong điểm tương đồng cả về mặt ngữ nghĩa lẫn phương thức tri nhận (hoán dụ) thì chúng ta vẫn nhận thấy điểm khác biệt khá thú vị. Người Việt

Nam khi mô tả một cuộc sống sung túc, chúng ta nói “*ăn trắng mặc trơn*”, “*ăn sung mặc sướng*” .v.v..., tức là chúng ta sử dụng “*đặc trưng của món chúng ta ăn*” (*ăn trắng*), sự “*sung túc đủ đầy của món ăn*” (*ăn sung*) để nói đến sự đủ đầy về mặt vật chất của cuộc sống. Còn người Hàn Quốc lại chọn “*số nhiều của thìa cơm*” để diễn đạt sự trù phú, giàu có về mặt vật chất. Như vậy, cũng là hoán dụ, cũng là ý niệm nguồn – *ăn* và *mok-ta*, cũng là ý niệm đích – *hoàn cảnh sống* nhưng nguyên liệu mà người dân mỗi nước dùng để mô phỏng các ý niệm đó lại không hoàn toàn giống nhau. Điều đó cho thấy rằng, lối tư duy, phong tục tập quán và truyền thống văn hóa là những yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến sự ra đời, phát sinh và phát triển của ngôn ngữ, đặc biệt là thành ngữ.

3.2. Cơ chế Ẩn dụ liên quan đến thành ngữ có thành tố “*ăn*” và thành tố “*mok-ta*”

Ngôn ngữ học tri nhận cho thấy cơ chế ánh xạ trong ẩn dụ ý niệm trên cơ sở miền đích và miền nguồn. Miền đích là khái quát hoạt động từ miền nguồn, bởi vậy miền đích bao giờ cũng trừu tượng, còn miền nguồn là nơi diễn ra hoạt động cụ thể và ngôn ngữ biểu hiện của các hoạt động này, nên miền nguồn bao giờ cũng mang tính cụ thể.

3.2.1. Một số kết quả thảo luận về ẩn dụ ý niệm trong các thành ngữ có chứa thành tố “*ăn*” trong tiếng Việt

Miền nguồn – [ĂN]		Miền đích – [TÀN ÁC]
Ăn tươi	→	Tàn ác
Nuốt sống	→	Tàn ác

Trải qua nhiều giai đoạn lịch sử, con người đạt đến được cuộc sống hiện đại và văn minh như ngày nay. Không còn ở giai đoạn tiền sử “*hái lượm, săn bắn và ăn tươi ăn sống*” nữa, con người đã đạt được rất nhiều tiến bộ khoa học và phát triển vượt

bậc về nhận thức để việc “*ăn chín, uống sôi*” trở thành nếp sống cơ bản và đương nhiên của con người. Vì vậy mà “*ăn tươi nuốt sống*” giờ đây trở thành một điều bất thường, thậm chí đáng sợ. Ông cha ta đã sử dụng ngay hành vi sinh tồn trần trụi nhất và

cổ đại nhất của con người để phản ánh một tính cách của con người trong xã hội: sự tàn ác là “ăn tươi nuốt sống”. Việc sử dụng liên tục hai động từ “ăn” và “nuốt” – hai hành vi cơ bản để thực hiện cơ chế [đưa thức ăn vào cơ thể] – kết hợp cùng với hai tính từ “tươi” và “sống” khiến mức độ tàn ác, man rợ được nhân đôi. Như vậy từ hành vi “ăn tươi”, “nuốt sống” đầy man rợ, ông cha ta đã liên tưởng đến tính cách tàn ác của con người.

Rất nhiều tác phẩm văn học đã sử dụng thành ngữ này để làm sáng lên các nội dung liên quan đến sự “tàn ác” của con người.

Chúng hùng hổ đánh, tướng mạo thẳng nào cũng như muốn tranh nhau ăn tươi nuốt sống. (Nguyễn Đức Thuận, “Bất khuất”, trích [3], tr.30)

Một lũ một già ăn tươi nuốt sống, Việc xong xuôi còn khao vọng mê toi. (Tú Mỡ, “Dòng nước ngược”, trích [3], tr.31)

Khi hiệp sĩ vào hang quái vật, người ta rất ngại con quái vật sẽ ăn tươi nuốt sống hiệp sĩ. (Báo Đại đoàn kết, trích [3], tr.30)

Có rất nhiều thành ngữ, tục ngữ sử dụng các bộ phận của cơ thể người để thể hiện các ý niệm cần diễn đạt. Trong số đó, có thể dễ dàng tìm thấy nhiều ý niệm xuất

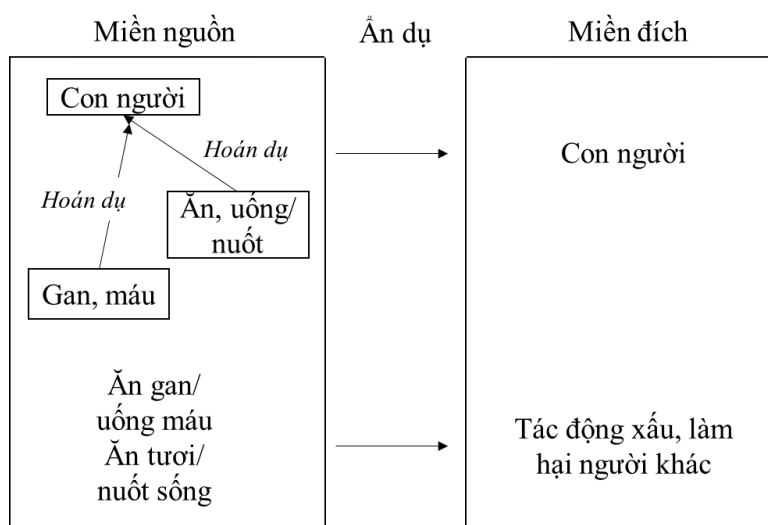
phát từ bộ phận cơ thể - Gan. Về mặt sinh học thì “gan” là cơ quan nội tạng lớn nhất trong cơ thể người, vừa có chức năng ngoại tiết, vừa có chức năng nội tiết, vừa là kho dự trữ của nhiều chất, vừa là trung tâm chuyển hóa quan trọng của cơ thể và có tính chất liên quan tới sinh mạng.

Khi muốn biểu hiện về tính cách “tàn ác” chúng ta cũng sử dụng hình ảnh của “gan”: **Ăn gan uống máu**. Nếu “ăn gan” đã là một hành vi chiếm đoạt một cách man rợ thứ quan trọng nhất của sự sống con người thì “uống máu” lại một lần nữa là sự gia tăng cho mức độ tàn ác đó.

Cái tội ăn gan uống máu đó mà để cho thoát? ... Mày hay trách tao nóng mũi, lần này tao nóng hết đầu mình chân tay rồi đó. (Phan Tứ, “Mẫn và tôi”, trích [3], tr.17)

Những thằng Tác-ta-ranh, Sét nay, Tán Uông và những thằng quản lý kia mà cho con cụ cũng như bao nhiêu người mất ruộng khác chỉ muốn ăn gan uống máu. (Nguyễn Hồng, “Sóng gầm”, trích [2], tr. 21)

Cũng là thành ngữ chứa thành tố “ăn” thể hiện sự tàn ác, nhưng con đường ánh xạ ý niệm từ miền nguồn sang miền đích của “ăn gan uống máu” lại khác với các thành ngữ trên.



Rõ ràng, ở thành ngữ “ăn gan uống máu”, **ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm** đan xen vào nhau và tương hỗ lẫn nhau để cùng nhau ánh xạ lên ý niệm [tính cách tàn ác].

3.2.2. Một số kết quả thảo luận về ẩn dụ ý niệm trong các thành ngữ có chứa thành tố “mok-ta” trong tiếng Hàn

Trong tiếng Hàn, bài báo cũng tìm thấy thành ngữ chứa thành tố “mok-ta” sử dụng các chất liệu của miền nguồn tương tự với thành ngữ “ăn gan uống máu” để ánh xạ lên miền đích [Tính cách tàn ác]:

간을 빼먹다 (nghĩa văn bản: *moi gan mà ăn*)

Người Hàn không dùng những bộ phận như: tim, thận, phổi, v.v... mà sử dụng “gan” để làm nổi bật lên sự tàn ác của con người. Trong ngôn ngữ Hàn, có 26 cụm từ cố định chứa thành tố “gan” (trích [6]). Trong đó ý niệm “gan” trong các cụm từ cố định của tiếng Hàn thường hướng đến: lòng gan dạ, ý kiến của bản thân, nỗi bất an, sự ngạc nhiên và sợ hãi ... Thành ngữ “간을 빼먹다” (*moi gan ra mà ăn*) thể hiện sự tàn ác của con người: lấy đi một bộ phận quan trọng của cơ thể người, mà không có nó, con người sẽ mất đi cả sự sống. Bằng cách lấy bộ phận cơ thể người để **thay thế** cho con người và lấy hành vi điển hình của con người - đặt trong mối liên hệ **tương đồng** để ánh xạ lên một ý niệm khác: **sự xảo quyết và tàn ác** trong tính cách của con người.

Ngoài thành ngữ trên, trong số hơn 70 thành ngữ chứa thành tố “mok-ta” của tiếng Hàn, chúng tôi đã phân loại và chỉ tìm thấy thêm ba thành ngữ thể hiện tính cách con người, và tất cả đều diễn tả [tính cách tàn ác] mà thôi.

남의 등을 쳐 먹다 (nghĩa văn bản: *đập vào lưng người khác mà ăn*)

등을 긁어 먹다 (nghĩa văn bản: *cào lưng người khác mà ăn*)

등을 벗겨 먹다 (nghĩa văn bản: *lột lưng người khác mà ăn*)

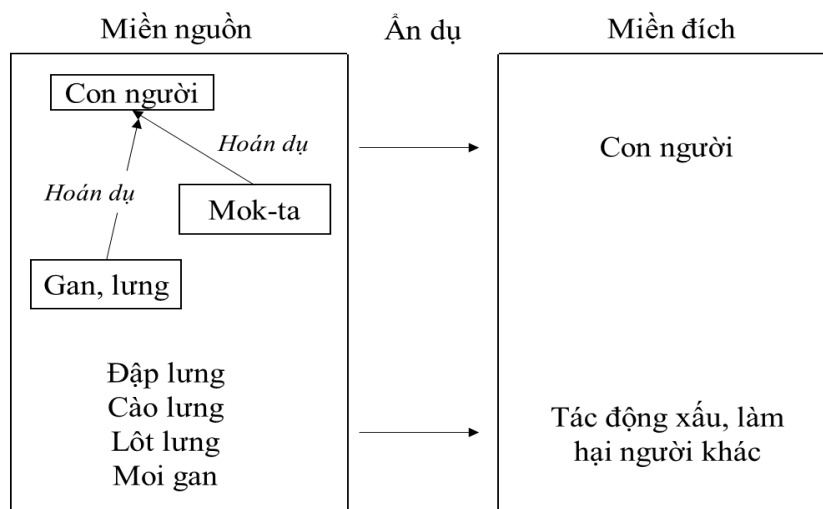
Cả ba thành ngữ trên đều dùng bộ phận cơ thể là *lưng* để nói đến sự xảo quyết của con người. “*Lưng*” là phía sau, và chúng ta thường nói “*sau lưng*”. Các hành động diễn ra phía sau của con người thì thông thường chúng ta không thể đề phòng và chuẩn bị trước nên dễ rơi vào thế bị động và chịu thiệt hại. Chúng ta vẫn thường nói “*nói xấu sau lưng*” có lẽ xuất phát từ chính cái đặc điểm này. Trong tiếng Hàn, có 08 cụm từ cố định có chứa thành tố “lưng”. Có hai dòng nghĩa chủ yếu mà thành tố “lưng” thể hiện thông qua các cụm từ cố định của tiếng Hàn là: ý chí và làm tổn hại đến người khác (trích [6]). Với tư duy tri nhận như vậy, người Hàn đã sử dụng hình ảnh “lưng” để diễn tả sự bị động của đối phương và sự xảo quyết của chủ thể thực hiện hành động “đập, cào, lột”. Mức độ tác động lên lưng trong ba cụm từ cố định trên cũng tăng dần, từ những hành động dễ dàng thực hiện trên thực tế như: “đập vào lưng, cào vào lưng” đến những hành động mang tính ẩn dụ “lột lưng”. Như vậy, chúng ta có thể thấy, các thành ngữ chứa thành tố “mok-ta” của tiếng Hàn thể hiện tính cách của con người thông qua đồng thời cả hai con đường: **ẩn dụ và hoán dụ**¹. Bốn thành ngữ tiếng Hàn trên đều có cấu tạo văn bản tương đồng nhau:

¹ Trích [5]: “Nhà nghiên cứu Goossens (1990) đã phân biệt rõ ràng về sự khác biệt của ẩn dụ và hoán dụ. Tuy nhiên, theo ông, có những trường hợp có sự kết hợp của cả hai cơ chế này.

- ẩn dụ sinh ra từ hoán dụ
- (*Metaphor from metonymy*)
- hoán dụ nằm bên trong ẩn dụ
- (*Metonymy within metaphor*)
- ẩn dụ nằm bên trong hoán dụ
- (*Metaphor within metonymy*)
- hoán dụ sinh ra từ ẩn dụ
- (*Demetonymization in a metaphorical context*)”

Bộ phận cơ thể (lưng, gan) → tác động bên ngoài (đập, cào, lột, moi) → thụ hưởng (ăn)

Như vậy, có thể khẳng định cả bốn cụm từ cổ định trên đều sử dụng một con đường tri nhận giống nhau.



4. Kết luận

Qua phân tích một số thành ngữ có thành tố "ăn" trong tiếng Việt và thành ngữ có thành tố "mok-ta" trong tiếng Hàn, dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận, bài báo cho thấy rằng từ một hành vi điển hình để duy trì sự sống – hành vi “ăn”, người Việt chúng ta đã gọi mở nhiều ý niệm khác nhau về cuộc sống con người. Có lúc, hành vi “ăn” đó thay thế cho các hoàn cảnh sống. Có lúc, hành vi “ăn” đó lại khơi gợi nét tương đồng với các tính cách của con người. Trong Tiếng Hàn, qua các thành ngữ liên quan cũng có thể thấy được sự phản ánh đó của hành vi điển hình để duy trì sự sống – hành vi “mok-ta”. Nội dung phân tích đã cho thấy những nét tương đồng khá thú vị với tư duy của người Việt. “밥술이나 먹다 *ăn mấy thìa cơm*” cũng là sự thay thế cho hoàn cảnh sống đầy đủ về mặt vật chất, dư thừa, của ăn của để... hay cách nói “간을 빼먹다 *moi gan ra ăn*” cũng hoàn toàn tương đồng với “*ăn gan uống máu*” của người Việt... Hy vọng trong tương lai sẽ có nhiều nghiên cứu khác nữa khai thác thêm

được những điểm tương đồng và dị biệt trong cách sử dụng ngôn từ của hai ngôn ngữ dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lý Toàn Thắng (2004), *Ngôn ngữ học tri nhận – Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, NXB Phương Đông.
2. Nguyễn Lực (2002), *Từ điển thành ngữ Tiếng Việt*, NXB Thanh Niên, Hà Nội.
3. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (2016), *Từ điển thành ngữ học sinh*, NXB Giáo dục Việt Nam.
4. Phan Văn Hòa; Hoàng Phan Thanh Nga (2021). Đối chiếu từ đa nghĩa "ăn" trong tiếng Việt và "먹다" (mok-ta) trong tiếng Hàn dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, *Tạp chí Khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa*, Tập 5, Số 1, 2021, tr. 47-55.

Tiếng nước ngoài

5. Choi Ji Hoon (2010) *한국어 관용구의 은유 – 관유 연구*, 인지주의론적 관점을 중심으로, 혜안.
6. *Đại từ điển quốc ngữ Hàn Quốc* – Trang từ điển trực tuyến chính thống của Viện ngôn ngữ học Hàn Quốc, cơ quan trực thuộc Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch Hàn Quốc. (www.korean.co.kr).

7. Lakoff, G. & M. Johnson (1980). *Metaphors we live by*. Chicago, IL: University of Chicago Press.
8. Lakoff, G. (1987). *Women, fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind*. Chicago, IL: University of Chicago Press.
9. Langacker R.W. (1987) *Foundations of Cognitive Grammar*, Stanford
10. Langlotz A. (2006) *Idiomatic Creativity: A cognitive-linguistic model of idiom-representation and idiom-variation in English*, John Benjamins.
11. Katz & Postal (1963). *Semantic interpretation of idioms and sentences containing them*. Quarterly Progress Report, 70, MIT Research Laboratory of Electronics, 275–282.
12. Moon, R. (1998). *Fixed expressions and idioms in English. A corpus-based approach*. Oxford: Clarendon Press.

Ngữ liệu

1. Bộ giáo dục và Đào tạo (2011), “Sách giáo khoa ngữ văn lớp 8 tập 2”, NXB Giáo dục Việt Nam.
2. Bộ giáo dục và Đào tạo (2021), “Sách giáo khoa ngữ văn lớp 12 nâng cao tập 2”, NXB Giáo dục Việt Nam.

Abstract

AN INVESTIGATION INTO THE IDIOMS CONTAINING "ĂN" IN VIETNAMESE AND "MOK-TA" IN KOREAN FROM COGNITIVE LINGUISTICS

This paper aims at analyzing and comparing the idioms containing "ăn" in Vietnamese and "mok-ta" in Korean from cognitive linguistics. Idioms as language units take an important role in expressing people's ways of thinking. Through idioms, communication becomes more valuable in expressing thoughts and emotions. To make some contributions to the further understanding the transference of meaning in the idioms containing "ăn" in Vietnamese and "mok-ta" in Korean, the paper bases on the mapping structure of conceptual metaphor and conceptual metonymy for analyzing the idioms involved. The paper consists of 4 parts: Setting the matter, theoretical issues, analysis and discussion, and conclusion.

Key words: ăn, mok-ta, cognitive linguistics, idioms, meaning

SO SÁNH NỘI DUNG NGŨ PHÁP CỦA MỘT SỐ GIÁO TRÌNH
TIẾNG HÀN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

Mai Như Nguyệt*
Phạm Xuân Mai**
Huỳnh Quang Nhựt***

Tóm tắt

Bài viết thông qua việc so sánh ngoại hàm và nội hàm của bốn giáo trình tiếng Hàn sơ cấp 1 (Ngữ pháp Kyunghee, Yonsei, Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt, Tiếng Hàn Sejong) để tìm ra được những ưu và nhược điểm về nội dung ngữ pháp của từng giáo trình. Kết quả phân tích yếu tố ngoại hàm cho thấy giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt được đánh giá cao nhất từ mặt kinh tế đến hình thức trình bày... Tuy nhiên, giáo trình Ngữ pháp Kyunghee nhờ là giáo trình chuyên về ngữ pháp nên đáp ứng tốt các tiêu chí đánh giá nội hàm như có số lượng bài tập phong phú, so sánh được những điểm ngữ pháp tương đồng, trình bày chi tiết các cách dùng khác nhau của cùng một ngữ pháp... Kết quả phân tích này đóng vai trò quan trọng trong việc làm tiền đề cho việc xây dựng nội dung ngữ pháp trình độ sơ cấp 1 cho đối tượng người học tiếng Hàn tại Việt Nam.

Từ khóa: ngữ pháp tiếng Hàn sơ cấp, giáo trình ngữ pháp Kyunghee, giáo trình Yonsei, giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt, giáo trình Sejong

1. Đặt vấn đề**1.1. Mục đích và tính cần thiết của bài nghiên cứu**

Kể từ khi Việt Nam và Hàn Quốc bắt đầu chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao từ năm 1992 đến nay, hoạt động dạy và học tiếng Hàn tại Việt Nam đã phát triển vô cùng mạnh mẽ với 64 trường Đại học-Cao đẳng (ĐH-CD) dạy tiếng Hàn chính quy. Bên cạnh đó, các trung tâm ngoại ngữ (TTNN) phần lớn đều đã đưa tiếng Hàn vào chương trình giảng dạy để phục vụ cho nhu cầu học tiếng Hàn đang ngày càng tăng cao. Tuy nhiên, trái ngược với sự phát triển về quy mô giáo dục, quy trình tuyển chọn giáo trình tiếng Hàn vẫn chưa được xem xét đúng mức. Hiện nay, có một số giáo trình được sử dụng phổ biến như giáo trình Sejong, Kyunghee, Ehwa, Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt (THTH), Seoul, Yonsei...

Việc vay mượn và sử dụng giáo trình không có bản quyền, vốn được biên soạn dành riêng cho học viên theo học tại TTNN của các trường Đại học ở Hàn Quốc đã tạo ra nhiều bất cập trong quá trình sử dụng. Chính vì vậy, hiện nay không những tại các trường ĐH-CD mà ở các TTNN tại Việt Nam cũng đã và đang bắt đầu xây dựng bộ giáo trình riêng phù hợp với đặc thù của từng cơ sở.

Hoạt động biên soạn giáo trình tiếng Hàn tại Việt Nam vẫn còn là một hoạt động mới mẻ. Hiện tại chỉ có một số ít trường Đại

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP.HCM

* Trường Đại học Nữ sinh Ehwa

* Trường Đại học Dongguk

học phía Bắc có sử dụng giáo trình riêng trong chương trình giảng dạy tiếng Hàn. Tuy nhiên chỉ mới dừng lại ở một số môn kỹ năng như từ vựng, ngữ âm, biên phiên dịch... Vì vậy, việc xây dựng giáo trình dạy tiếng Hàn riêng phù hợp với nhu cầu của từng cơ sở giáo dục là rất cấp thiết.

Theo Từ điển Giáo dục học tiếng Hàn, có ba trường hợp cần viết mới hoặc chỉnh sửa giáo trình: thứ nhất là khi không có giáo trình phù hợp với nhu cầu của người dạy và học, thứ hai là phát hiện có nội dung cần chỉnh sửa sau khi sử dụng và đánh giá giáo trình, thứ ba là có sự thay đổi trong việc dạy và học nên cần phải có giáo trình mới. Đối với trường hợp các trường ĐH-CD nói chung và các TTNN tại Việt Nam nói riêng, hiện nay dù cần bộ giáo trình riêng nhưng vẫn chưa đủ nhân lực, kinh phí để xây dựng một bộ giáo trình tiếng Hàn riêng biệt. Vì vậy, trong phạm vi bài nghiên cứu này, chúng tôi sẽ phân tích ưu khuyết điểm trong nội dung ngữ pháp sơ cấp 1 của bốn giáo trình thông dụng hiện nay là THTH, Yonsei, Ngữ pháp Kyunghee và Sejong. Từ đó khắc phục và tạo tiền đề cho việc biên soạn nội dung ngữ pháp sơ cấp 1 phù hợp với người Việt.

1.2. Lịch sử nghiên cứu

Hiện nay tại Việt Nam vẫn chưa có nghiên cứu cụ thể nào về việc so sánh ưu-khuyết điểm của các giáo trình Tiếng Hàn. Nghiên cứu của Phạm Thị Ngọc (2014) chỉ đưa ra thực trạng và giải pháp cho việc phát triển tài liệu giảng dạy tiếng Hàn tại Việt Nam. Han, Song-Hwa (2003) thực hiện phân tích giáo trình tiếng Hàn của trường Đại học Yonsei. Kết quả nhóm nghiên cứu đưa ra cho thấy bộ giáo trình cũ thiên về nội dung ngữ pháp, từ đó giúp người học biết cách sử dụng ngữ pháp chính xác. Tuy nhiên, người học lại yếu về năng lực xây dựng hội thoại, tạo ra các đoạn hội thoại không tự nhiên. Đồng thời còn có nhược

điểm là đi quá sâu về nội dung văn hóa Hàn Quốc (ngày lễ truyền thống, phép lịch sự, khách mời...). Đây là tài liệu hữu ích và sát với nội dung nghiên cứu lần này, tuy nhiên chỉ mới dừng lại ở việc phân tích cụ thể một giáo trình nên chưa đem lại đánh giá mang tính bao quát.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích và so sánh nội dung ngữ pháp sơ cấp 1 của bốn giáo trình tiếng Hàn (THTH, Yonsei, Ngữ pháp Kyunghee và Sejong).

Dựa theo sách Từ điển Giáo dục học tiếng Hàn, có hai cách để đánh giá giáo trình tiếng Hàn: đánh giá nội hàm-ngoại hàm, đánh giá vĩ mô-vĩ mô.

Cách đánh giá nội hàm-ngoại hàm tức là phân tích màu sắc, kích cỡ chữ in, thiết kế, giá cả, cách phân chia sách...(ngoại hàm) và cách sắp xếp nội dung bài có phù hợp với mục tiêu học hay không, mức độ phân chia của các hoạt động dạy-học...(nội hàm).

Còn đối với cách đánh giá vĩ mô-vĩ mô thì đánh giá vĩ mô đưa ra những phán đoán mang tính bao quát về mức độ phù hợp, hữu ích của toàn bộ quyển giáo trình đối với người học. Ngược lại, đánh giá vĩ mô chỉ đánh giá trên một lĩnh vực cụ thể, ví dụ như phạm trù thiết kế, phạm trù chủ đề, tính triết học...

Dựa theo khái niệm về hai cách đánh giá giáo trình, nhóm nghiên cứu lựa chọn phương pháp đánh giá nội hàm-ngoại hàm để thấy rõ nhất từng đặc trưng của các giáo trình tiếng Hàn hiện nay.

Ngoài ra, bài nghiên cứu này còn ứng dụng phương pháp điều tra giáo trình dạy tiếng Hàn tại các TTNN và các trường ĐH-CD. Các giáo trình tiếng Hàn được sử dụng tại Việt Nam rất đa dạng. Tuy nhiên, theo khảo sát tại các TTNN ở thành phố Hồ Chí Minh như TT Hàn ngữ Sejong, Học viện

King Sejong, TTNN Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM (ĐH KHXH&NV TP.HCM), ngoài ra còn có hệ chính quy và văn bằng 2 Khoa Hàn Quốc học của ĐH KHXH&NV TP.HCM, ĐH Quốc tế Hồng Bàng, hệ chính quy-văn bằng 2- TTNN ĐH Hà Nội, CĐ Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Sài Gòn... thì giáo trình đang sử dụng hiện nay chủ yếu là sách Kyunghee (2015), sách Yonsei (2013), Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt, Tiếng Hàn Sejong. Trong phạm vi bài nghiên cứu này nhóm nghiên cứu sẽ thực hiện phân tích nội dung Ngữ pháp sơ cấp 1 của bốn bộ giáo trình đã nêu ở trên.

3. Kết quả nghiên cứu: Phân tích 4 giáo trình tiếng Hàn: Ngữ pháp Kyunghee sơ cấp 1 (2015), sách Yonsei (2013) 1-1 và 1-2, Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt sơ cấp 1, Tiếng Hàn Sejong 1 và 2

Nghiên cứu này sẽ tiến hành phân tích các giáo trình theo trình tự ngoại hàm - nội hàm.

3.1. Đánh giá ngoại hàm

Đánh giá ngoại hàm chủ yếu được thực hiện dựa trên các yếu tố liên quan đến sự thoải mái của người học và đánh giá tính ứng dụng. Bảng so sánh sau đây được thực hiện dựa trên chuẩn phân tích của Haiyoung Lee (2001) và Han, Song-Hwa (2003).

<Bảng1> Đánh giá ngoại hàm

Ngoại hàm	Kyunghee	Yonsei	THTT	Sejong
File sử dụng tại Việt Nam	Scan	Scan	File gốc	File gốc
Giá thành ¹	228,000vnd	350,000vnd	250.000vnd	210.000vnd
Số trang	210	181	366	187
Mục lục ngữ pháp	Có	Có	Có	Có
File nghe đi kèm	CD	CD	File mp3	File mp3
Yêu cầu về các thiết bị hỗ trợ trong lớp học	Không	Không	Không	Không
Sách hướng dẫn cho giáo viên	Không	Không	Không	Có
Phân loại kỹ năng	Từng kỹ năng riêng biệt	Tích hợp bốn kỹ năng	Tích hợp bốn kỹ năng	Tích hợp bốn kỹ năng
Phân cấp năng lực sơ cấp 1	Sơ cấp 1	Sơ cấp 1-1, sơ cấp 1-2	Sơ cấp 1	Quyển 1, quyển 2
Ngôn ngữ trình bày	Tiếng Anh	Tiếng Anh, Hàn, Trung	Tiếng Việt	Tiếng Hàn, Anh, Trung, Nga
Bối cảnh tình huống	Hàn Quốc	Hàn Quốc	Việt Nam/ Hàn Quốc	Hàn Quốc

Dựa vào kết quả so sánh ở trên, có thể rút ra một số nhận xét sau:

Trước tiên, xem xét về cách phân chia sách theo trình độ và về kỹ năng thì sách

Kyunghee là sách viết theo từng kỹ năng riêng (nghe - nói - đọc - viết - ngữ pháp) và mỗi kỹ năng đều có sáu cấp độ. Trong khi ba sách còn lại là dạng tích hợp. Về cách

¹ Tỷ giá ngày 20.08.2022 (1won=17,51vnd) theo nguồn https://finance.naver.com/marketindex/?tabSel=exchange#tab_section

phân chia cấp độ, sách Kyunghee giống với sách THPT. Riêng sách Yonsei và sách Sejong thì một cấp chia thành bốn quyển (tức ở quyển Yonsei trình độ sơ cấp bao gồm 4 quyển: sơ cấp 1-1, sơ cấp 1-2, sơ cấp 2-1, sơ cấp 2-2 còn Sejong tương tự với quyển 1-4). Vì vậy, nhóm nghiên cứu sẽ phân tích trên cả quyển 1, quyển 2 sách Yonsei và sách Sejong.

Như phân tích ở nội dung trên, để hoàn thành được trình độ sơ cấp 1 thì cần phải dùng 5 quyển Kyunghee (nghe - nói - đọc - viết - ngữ pháp), hoặc 2 quyển Yonsei, 2 quyển Sejong nhưng chỉ cần 1 quyển THPT. Giá sách Kyunghee, Yonsei, Sejong được đề cập ở <Bảng 1> là giá sách tại Hàn Quốc nên nếu muốn dùng sách gốc tại Việt Nam sẽ phải tính thêm chi phí vận chuyển rất tốn kém. Tuy nhiên, sách THPT được xuất bản tại Việt Nam, đồng thời sách THPT và Sejong có cung cấp miễn phí bản ebook (riêng THPT tái bản năm 2020 không cung cấp ebook). Tóm lại, nếu xét về mặt kinh tế thì sách THPT được đánh giá cao nhất.

Về phần ngôn ngữ trình bày, chỉ có giáo trình THPT là có phiên bản tiếng Việt. Điều này có ý nghĩa rất lớn trong việc tự học của học viên, trở thành một trong những lý do khiến các cơ sở giáo dục chọn giáo trình này làm sách dạy chính trong khi sách

Kyunghee và sách Yonsei chủ yếu dành cho đối tượng học chuyên ngành.

Vì vậy, xét mặt bằng chung thì giáo trình THPT có lợi thế giá thành rẻ, có file ebook gốc và có chuyển ngữ sang tiếng Việt. Thêm nữa, trong một quyển đã tích hợp đủ bốn kỹ năng nên giáo trình này được đánh giá cao hơn về mặt ngoại hàm so với ba giáo trình còn lại.

3.2. Đánh giá nội hàm

Việc phân tích nội dung học theo Haiyoung Lee (2001) phải được đánh giá trên ba nội dung: chủ đề, nội dung ngôn ngữ và nội dung văn hóa. Còn nếu theo Han, Song-Hwa (2003) thì sẽ phải phân tích về cách phân chia đơn vị bài học trong mỗi giáo trình và phân chia nội dung trong từng bài. Trong phạm vi bài nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu sẽ đi theo cách phân tích của Han, Song-Hwa (2003) để có phần đánh giá rõ ràng, cụ thể hơn về mặt nội dung.

3.2.1. Phân tích cách phân chia đơn vị bài học chương trình sơ cấp 1

Dựa theo nội dung phân tích ở <Bảng 2>, ta thấy có một số nội dung tiêu biểu như số lượng điểm ngữ pháp trong mỗi giáo trình đều khác nhau. Hiện tại, các trường ĐH-CD và TTNN giải quyết vấn đề này bằng cách linh động phân bố số điểm ngữ pháp cụ thể cho từng cấp lớp.

<Bảng 2>: Phân bố đơn vị ngữ pháp của từng giáo trình

Cấu trúc phân chia bài	Ngữ pháp Kyunghee sơ cấp 1	Yonsei 1-1, 1-2	THPT sơ cấp 1	Sejong 1, 2
Số lượng chủ đề		5+5=10	15	12+14=26
Chủ đề bài học	Không	Có	Có	Có
Số điểm ngữ pháp	62 điểm ngữ pháp	35+40 điểm ngữ pháp	52 điểm ngữ pháp	20+28 điểm ngữ pháp
Giải nghĩa ngữ pháp và từ vựng	Giải nghĩa ngữ pháp	Giải nghĩa ngữ pháp và từ vựng	Giải nghĩa ngữ pháp và từ vựng	Giải nghĩa ngữ pháp và từ vựng
Bài tập	Có	Có+sách bài tập	Có+sách bài tập	Có

Cách bố trí các điểm ngữ pháp của các sách cũng có phần khác nhau. Cụ thể như giáo trình Yonsei, THTH, Sejong phân chia bài theo chủ đề, mỗi chủ đề gồm nhiều điểm ngữ pháp. Riêng giáo trình Kyunghee, ngữ pháp 1 trình bày theo lối giới thiệu tất cả những điểm ngữ pháp cần thiết cho cấp năng lực sơ cấp 1 và không phân chia theo bất cứ chủ đề nào.

Đối với phần bài tập, theo Lee Kyun Gyu (1995), giáo trình cho trình độ sơ cấp sẽ phải theo hướng lấy người dạy làm trung tâm, lên các trình độ cao hơn sẽ chuyển qua hướng lấy người học làm trung tâm. Tuy nhiên, để thực hiện được việc lấy người dạy làm trung tâm thì cần phải có nguồn bài tập phong phú. Hiện nay, ngoài sách Kyunghee có trung bình bốn bài tập trên một điểm ngữ pháp thì các giáo trình còn lại đều đưa rất ít (sách Yonsei chỉ một bài tập). Vì vậy, người dạy thường phải bổ sung thêm nhiều tài liệu tham khảo cho người học. Ngoài ra, việc bảo quản những tài liệu tham khảo này cũng dễ gây ra phiền phức cho người học. Từ lý do này, nhiều giáo trình mới đã cố gắng để tích hợp đủ lượng bài tập cần thiết cho chương trình sơ cấp.

3.2.2. Phân tích nội dung cụ thể trong từng bài

Đối với nội dung cụ thể trong từng bài sẽ phải đánh giá chủ đề, ngữ pháp, từ vựng, văn hóa để có được kết quả bao quát. Tuy nhiên, trong nội dung của bài nghiên cứu này sẽ chỉ tập trung vào đánh giá nội dung ngữ pháp trong bốn giáo trình.

Để đánh giá nội dung ngữ pháp cần phải trả lời những câu hỏi sau:

- (1) Ngữ pháp có phù hợp với năng lực của người học hay không?
- (2) Ngữ pháp có tính ứng dụng cao trong thực tế hay không?
- (3) Lượng ngữ pháp trong từng bài có phù hợp không?
- (4) Trình tự của ngữ pháp có phù hợp không?
- (5) Ngữ pháp trước và sau có tính kết nối không?
- (6) Ngữ pháp có đưa ra bài tập phù hợp không?

(7) Mỗi điểm ngữ pháp được giải thích như thế nào?

(8) Ngữ pháp giải thích có đủ hay quá sâu?

Đầu tiên để xem xét ngữ pháp có phù hợp với năng lực hay không thì cần phải dựa vào bảng chuẩn đầu ra trình độ ngữ pháp sơ cấp 1. Theo Han, Song-Hwa (2003) thì chuẩn đầu ra này gồm bốn yêu cầu sau: hiểu và có thể sử dụng được những ngữ pháp cơ bản (trợ từ và vĩ tố cơ bản), nắm được cấu trúc câu cơ bản của tiếng Hàn, sử dụng được những thì cơ bản, sử dụng được thể kính ngữ. Dựa theo chuẩn vừa đưa ra thì 4 giáo trình khảo sát đều đảm bảo cung cấp đủ và phù hợp với trình độ người học.

Về vấn đề đánh giá ngữ pháp có tính ứng dụng không thì phải xem xét về tần suất sử dụng trong sinh hoạt thường ngày của các điểm ngữ pháp đó. Tuy nhiên nhiều giáo trình hiện nay lại dùng chủ yếu các đuôi câu thể trang trọng, tần suất sử dụng trong đời sống ít nên việc đưa vào dạy trước và lặp đi lặp lại trong nhiều bài sẽ khiến người học nhầm tưởng đây là cách nói phổ biến trong đời sống ngôn ngữ của người Hàn. Chính vì vậy Kwon Soon Hee (1996) đã đề xuất giải pháp dạy ngữ pháp “어요” trước “습니다” để phù hợp với cách sử dụng tiếng Hàn hiện nay. Hiện tại, trong số bốn giáo trình khảo sát lần này chỉ có giáo trình Sejong là đi theo hướng đưa “어요” ra trước “습니다”, tạo ra điểm nhấn đặc trưng khác biệt hoàn toàn với các sách khác.

Đối với việc đánh giá số lượng ngữ pháp thì trước tiên có thể thấy cách phân chia số điểm ngữ pháp cho trình độ sơ cấp 1 có nhiều sự khác biệt trong mỗi giáo trình. Theo điều tra, hiện tại chương trình sơ cấp 1 tiếng Hàn được dạy cho hệ chính quy, hệ văn bằng 2, ngoại ngữ không chuyên của ĐH KHXH&NV TP.HCM, trung tâm Hàn ngữ Sejong cơ sở ĐH KHXH&NV TP.HCM và lớp tiếng Hàn sơ cấp 1 của Viện giáo dục Quốc tế ĐH Kyunghee (Seoul, Hàn Quốc) có tỷ lệ số tiết trên số điểm ngữ pháp như sau:

<Bảng 3> Tỷ lệ số tiết so với số điểm ngữ pháp

Hệ	Chính quy	Văn bằng 2	Ngoại ngữ không chuyên ²	Phi chính quy (TT Hàn ngữ Sejong)	Viện giáo dục Quốc tế ĐH Kyunghee ³
Giáo trình	Ngữ pháp Kyunghee	Yonsei	THTH	Sejong	Ngữ pháp Kyunghee
Số tiết/điểm ngữ pháp	45/62 ≈ 0,73	60/56 ≈ 1,07 ⁴	80/52 ≈ 1,5	48/20 = 2,4 ⁵	100/62 ≈ 1,6

Từ kết quả trên, có thể thấy cách phân bổ thời lượng dạy hiện tại ở Việt Nam là chưa hợp lý. Vốn dĩ những giáo trình như Kyunghee, Yonsei... là giáo trình riêng của các TTNN trực thuộc trường Đại học (riêng giáo trình Sejong là của Học viện King Sejong) được xây dựng dựa trên quy định về số tiết cụ thể nhưng khi sử dụng ở Việt Nam hầu hết các cơ sở giáo dục đều không xây dựng cụ thể bảng phân bổ thời lượng dạy phù hợp với nhu cầu và khả năng tiếp thu của người học.

Tiếp theo là nội dung trình tự sắp xếp ngữ pháp. Theo quan điểm của các nhà nghiên cứu về giáo trình, yêu cầu nội dung giáo trình phải đưa ra theo trình tự từ dễ đến khó. Tuy nhiên chuẩn ngữ pháp dễ và khó mà các giáo trình hiện nay đang sử dụng là chuẩn của sách ngữ văn dành cho người bản ngữ, sử dụng tiếng Hàn là tiếng mẹ đẻ nên đã nảy sinh nhiều bất cập khi áp dụng cho đối tượng người nước ngoài. Vì dựa theo chuẩn này, hiện tại các giáo trình đều đưa ngữ pháp “Danh từ이다” vào nội dung mở đầu. Tuy nhiên, theo Kwon Soon Hee (1996), không cần phải đưa ngữ pháp 이다 ra trước bởi vì tiếng Hàn chủ yếu sử dụng

động từ nên cần dạy động từ trước. Đồng thời, ở nội dung xét về tính ứng dụng trong thực tế cũng đề cập đến vấn đề trình tự của ngữ pháp “어요” nên đưa sau ngữ pháp “습니다”. Tương tự, đối với ngữ pháp (으)르 것이다 và 겠다 thì dựa vào tần suất sử dụng phải đưa (으)르 것이다 dạy trước 겠다. (Sách Kyunghee: 을 것이다- 겠다, Yonsei: 겠다- (으)르 것이다, THTH: 겠다- (으)르 것이다, Sejong: 을 것이다- 겠다). Hoặc như trường hợp của 는데, (으)니까 thì xét theo tần suất sử dụng phải đưa 는데 dạy trước (으)니까... Tóm lại, đối với nội dung này, để đưa ra trình tự ngữ pháp phù hợp thì không phải xét trên hình thái của ngữ pháp mà phải xét trên mức độ phổ biến của ngữ pháp.

Đối với tính liên kết về ngữ pháp, hiện tại trong bốn giáo trình phân thành hai dạng. Một là bắt đầu bài bằng một đoạn hội thoại - từ vựng - giải thích ngữ pháp - luyện tập ngữ pháp (giáo trình Yonsei và Sejong). Hoặc theo cách giới thiệu thẳng vào ngữ pháp - luyện tập ngữ pháp (Kyunghee, THTH). Theo Han, Song-Hwa (2003), những đoạn hội thoại mở đầu này chỉ đóng vai trò giới thiệu bối cảnh ngữ pháp được sử dụng chứ không mang tính ứng dụng cao, khả năng sử dụng những đoạn hội thoại này trong tình huống thực tế thấp. Chính vì vậy, trong những giáo trình mới xuất bản sau này thường không đưa đoạn hội thoại để dẫn nhập mà đi thẳng vào ngữ pháp. Còn đối với những giáo trình vẫn sử dụng đoạn hội thoại để mở đầu thì ngữ pháp xuất hiện

² Chương trình Ngoại ngữ không chuyên và phi chính quy không phân chia số tiết học ngữ pháp cụ thể nên cách quy đổi trên chỉ mang tính tương đối.

³ https://ie.khu.ac.kr/bbs/content.php?co_id=OnCampus&sub_me_code=202010

⁴ Tỷ lệ được lấy từ số liệu của lớp sơ cấp 1 hệ văn bằng 2 ĐH KHXH&NV TP.HCM

⁵ Tỷ lệ được lấy từ số liệu của lớp sơ cấp 1 TT Hàn ngữ Sejong ĐH KHXH&NV TP. HCM

trong cùng một đoạn hội thoại thường có mối liên kết với nhau, và người học được cung cấp ngữ pháp ở dạng cặp đối đáp (câu hỏi- câu trả lời/ lời khen, lời đề nghị/ câu trả lời). Tuy nhiên, đối với trường hợp của sách Kyunghee thì tính kết nối của các ngữ pháp trước sau không có, người dạy có thể linh động sắp xếp lại tạo thành những nhóm ngữ pháp liên quan, giúp người học dễ dàng ghi nhớ ngữ pháp.

Cuối cùng, đối với việc giải thích ngữ pháp thì trước tiên việc giải thích ngữ pháp không thể nào chỉ dừng lại ở việc dịch ngữ pháp ra tiếng mẹ đẻ của người học mà phải cho người học thấy những nội dung cần lưu ý, tình huống nào có thể sử dụng ngữ pháp đó. Ngoài ra, còn phải cho người học thấy rõ sự khác biệt giữa những ngữ pháp tương đồng cũng như cách biến đổi ngữ pháp khi gặp hiện tượng tỉnh lược, bất quy tắc ở phụ âm cuối (patchim)...

Xét riêng trường hợp của ngữ pháp 고 được trình bày trong <Bảng 4>, ta có thể thấy sự khác biệt rõ rệt giữa cách xây dựng nội dung ngữ pháp của các giáo trình.

Dựa vào cách giải thích ngữ pháp ở trên, có thể thấy giáo trình Kyunghee trình bày nghĩa của ngữ pháp một cách cụ thể nhất, còn giáo trình Sejong thì bắt buộc phải có sự hỗ trợ giải thích thêm của người dạy. Vì là giáo trình chuyên về ngữ pháp nên sách Kyunghee có sự chuyên biệt rõ về nội dung trình bày trong mỗi điểm ngữ pháp. Mỗi điểm ngữ pháp thường sẽ bắt đầu bằng hình minh họa với nội dung hướng đến việc sử dụng ngữ pháp cần học trong bài đó. Ví dụ như khi học về kính ngữ, sách đưa hình đứa bé dùng lối nói không trang trọng (반말) với ông khiến ông nổi giận. Đồng thời có riêng chuỗi bài ôn tập yêu cầu so sánh điểm khác biệt giữa những ngữ pháp tương đồng. Đây là những điểm riêng nổi bật của sách Kyunghee mà những giáo trình khác không có. Còn đối với trường hợp của sách THTH, xét riêng ngữ pháp 고, tuy có giới thiệu hai nghĩa của ngữ pháp nhưng nghĩa 고(2): “trình tự thời gian” thì sách chỉ đưa ra dưới dạng giới thiệu thêm và không có bài tập nào liên quan đến nghĩa 고(2).

<Bảng 4> So sánh các cách giải thích nghĩa của ngữ pháp 고

Kyunghee	고(1): 동사 어간에 붙어 두 문장의 내용이 대등하게 나열. 고(2): 동작동사 어간에 붙어 어떤 일이나 동작이 시간 순서에 따라 일어남을 말할 때 사용한다. 고(3): 선행 동작이 후행 동작의 수단이나 방법이 됨을 나타낸다. 또한, 선행 동작이 계속 되는가운데 후행 동작이 일어남을 뜻하기도 한다.
Yonsei	고(1): This connective ending is used with verb stems. It is used to link 2 or more verbs together regardless of their order. 고(2): This connective ending is used with an action verb to indicate the order of the action. It is not used with the past- tense marker. Tense is indicated in the verb that follows.
THTH	고(1) Gắn vào sau động từ hoặc tính từ để liên kết hai hay nhiều hành động, trạng thái, sự việc. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt “và, còn”. 고(2): Sử dụng khi liên kết các hành động theo trình tự thời gian. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt: “rồi”.
Sejong	‘고’는 문장의 동사, 형용사, ‘명사+이다’에 붙어서 앞문장과 뒤문장을 대등하게 이어줄 때 사용한다.

Vậy vấn đề đặt ra ở đây là đối với mỗi ngữ pháp thì người dạy sẽ dạy hết tất cả các nghĩa như trong từ điển hay chỉ chọn ra một số nghĩa để giảng dạy. Để giải quyết câu hỏi này thì người dạy cần phải xem xét đến trình độ của người học và tiêu chí, đối tượng mà sách hướng đến. Người dạy cần phải xác định đối tượng người học dùng giáo trình với mục đích gì, nếu chỉ dừng lại như ở chương trình phi chính quy hoặc dùng với mục đích hội thoại, giao tiếp thì không cần đưa ra những nghĩa không phổ biến của ngữ pháp. Ví dụ với ngữ pháp "고", sách chỉ cần dừng lại ở nghĩa thứ hai, giáo viên sẽ dựa vào năng lực của người học để quyết định có giới thiệu nghĩa thứ ba hay không.

4. Kết luận

Thông qua nội dung nghiên cứu trình bày ở trên, có thể thấy trong bốn giáo trình đều tồn tại những ưu nhược điểm về nội dung ngữ pháp. Dựa vào đó, nhóm nghiên cứu đã rút ra được kinh nghiệm để xây dựng giáo trình ngữ pháp tiếng Hàn sơ cấp hiệu quả như sau: trước tiên là phải xác định đối tượng học lẫn mục đích học để phân bổ số tiết hợp lý, việc phân bổ số tiết nên dựa vào chuẩn của các TTNN tại Hàn Quốc. Sau khi có số tiết thì sẽ xác định số điểm ngữ pháp cần đưa vào trong chương trình sơ cấp 1. Ngoài ra, cần phải lựa chọn những ngữ pháp có tính ứng dụng cao để đảm bảo năng lực đàm thoại cho người học. Dựa trên đặc thù của chương trình phi chính quy/chính quy cũng như đặc thù người học, ngữ pháp được đưa vào sách sẽ chỉ nên dừng lại ở những nghĩa phổ biến, không đưa hết nghĩa trong từ điển. Cuối cùng, giáo trình phải cung cấp đầy đủ lượng bài tập để giúp người học hiểu rõ về ngữ pháp, tránh tình trạng người dạy phải chuẩn bị thêm tài liệu, bài tập ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Thị Hiền, Phan Thị Hồng Hà (2021), *Định hướng mới trong chương trình đào tạo ngôn ngữ Hàn Quốc tại Việt Nam*, kỷ yếu Hội thảo KF, 32-51.
2. Phạm Thị Ngọc (2014), *Phát triển tài liệu giảng dạy tiếng Hàn tại Việt Nam: thực trạng và giải pháp*, Hội thảo Chiến lược ngoại ngữ trong xu thế hội nhập, 184-190.
3. Han, Song-Hwa (2003), “연세대학교 한국어학당교재 분석 (Phân tích giáo trình tiếng Hàn Đại học Yonsei)”, *외국어로서의 한국어교육 (tạp chí Giảng dạy tiếng Hàn cho người nước ngoài)*, 28, 331-362.
4. Haiyoung Lee (2001), “학습자 중심 수업을 위한 교재 분석 (Phân tích giáo trình tiếng Hàn dành cho mô hình lấy người học làm trung tâm)”, *한국어교육 (tạp chí Giảng dạy tiếng Hàn Quốc)*, 12, 199-232.
5. Lee Kyun Gyu (1995), “한국어교재의 구성원리와 내용 (Nguyên tắc và nội dung xây dựng giáo trình tiếng Hàn)”, *이중언어학회 (Kỷ yếu Hội thảo Song ngữ)*, 12, 273-290.
6. Kwon Soon Hee (1996), “언어문화적 특성을 고려한 한국어 교재 편성 방안 (Phương án xây dựng giáo trình tiếng Hàn xét trên yếu tố đặc tính văn hóa của ngôn ngữ)”, *국어교육연구 (Nghiên cứu giáo dục Quốc ngữ)*, 3, 1-19.
7. Viện nghiên cứu giáo dục Quốc ngữ Đại học Seoul (2014), *Từ điển Giáo dục học tiếng Hàn*, NXB Hawoo.
8. Lee Jeong-hy& Kim Jung-seok...Lee Ah Na (2015), *Giáo trình Kyunghee Ngữ pháp 1*, NXB Hawoo.
9. Viện Quốc ngữ Quốc lập (2011), *Giáo trình tiếng Hàn Sejong 1-2*, NXB Viện Quốc ngữ Quốc lập.
10. Nhóm biên tập Trung tâm Ngoại ngữ Đại học Yonsei (2013), *Giáo trình tiếng Hàn Yonsei 1-1*, NXB Viện văn hóa xuất bản Đại học Yonsei.
11. Nhóm biên tập Trung tâm Ngoại ngữ Đại học Yonsei (2013), *Giáo trình tiếng Hàn Yonsei 1-2*, NXB Viện văn hóa xuất bản Đại học Yonsei.
12. Cho Hang Rok, Lee Mi Hye...Lương Nguyễn Thanh Trang (2008), *Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt sơ cấp 1*, (NXB Đại học Quốc gia Hà Nội).

13. Hwang Ji Won (2011), “한국어 교육 초급 문법 항목 선정과 범주화를 위한 연구 (Nghiên cứu cách phân loại và phạm trù hóa các điểm ngữ pháp sơ cấp tiếng Hàn)”, luận văn thạc sĩ Đại học Nữ sinh Dongduk.
14. https://finance.naver.com/marketindex/?tabSel=exchange#tab_section
15. https://iie.khu.ac.kr/bbs/content.php?co_id=OnCampus&sub_me_code=202010

Abstract:

COMPARISON THE GRAMMAR
CONTENTS OF SEVERAL KOREA
GRAMMAR TEXTBOOKS AT
ELEMENTARY LEVEL

By comparing the external and internal content of four elementary Korean textbooks 1 (Yonsei Korean, Kyunghee Korean grammar, General Korean for Vietnamese, Sejong Korean), this study aims to find out

the pros and cons. score on the grammatical content of each textbook. The results of the analysis of external factors show that the General Korean for Vietnamese is the most appreciated from the economic point of view to the form of presentation... However, because Kyunghee Korean grammar is a specialized grammar textbook, it meets the criteria of content assessment such as having a rich number of exercises and detailing different uses of the same grammar, etc. These findings play an important role in creating a premise for the construction of elementary grammar level 1 content for Korean language learners in Vietnam.

Keywords: Elementary Korean grammar, Yonsei Korean, Kyunghee Korean grammar, General Korean for Vietnamese, Sejong Korean.

NGHIÊN CỨU VỀ LỖI SAI TRONG PHÂN BIỆT ĐỘNG TỪ VÀ TÍNH TỪ TIẾNG HÀN CỦA NGƯỜI HỌC LÀ NGƯỜI VIỆT

Đoàn Thu Thảo*

Tóm tắt

Đối với người ngoại quốc theo học tiếng Hàn, việc dùng các vị từ trong câu được nhận định rằng gặp rất nhiều khó khăn. Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này là do trong tiếng Hàn, các vị từ như động từ và tính từ đều có dạng nguyên thể kết thúc bởi “-다” nên người học thường hay nhầm lẫn khi phân loại vị từ nếu chỉ nhìn vào hình thái của từ. Giả sử, khi người học không biết về nghĩa của từ thì việc phân loại chính xác đâu là động từ, đâu là tính từ trong tiếng Hàn được cho là không hề dễ dàng. Ngược lại, Tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập, không tồn tại các dạng ngữ pháp biến đổi hình thái nên việc phân biệt động từ và tính từ trong câu là không cần thiết. Trong khi đó, với tiếng Hàn, việc xác định chính xác về động từ và tính từ lại trở thành cốt lõi để áp dụng đúng hình thái biến đổi theo từng cấu trúc ngữ pháp. Từ lý do trên, bài viết này, thông qua khảo sát, đã thu về các lỗi sai của người học là người Việt khi phân biệt động từ với tính từ trong tiếng Hàn, từ đó tập trung phân tích vào nguyên nhân dẫn tới các lỗi sai đó nhằm giúp người học có thể dễ dàng tránh khỏi các lỗi sai tương tự như vậy.

Từ khóa: tính từ, động từ, vị từ, phân biệt lỗi sai, nguyên nhân lỗi sai

I. Nêu vấn đề

Do trong tiếng Hàn, các vị từ như động từ và tính từ ở dạng nguyên thể đều được kết thúc bởi “-다” nên người học là người nước ngoài thường hay nhầm lẫn khi phân loại vị từ nếu chỉ nhìn vào hình thái của từ. Giả sử trường hợp người học không biết về nghĩa của từ thì việc phân loại chính xác đâu là động từ, đâu là tính từ trong tiếng Hàn không hề dễ dàng.

Trong tiếng Hàn, việc xác định chính xác động từ và tính từ trở thành cốt lõi để có thể áp dụng đúng các dạng hình thái biến đổi theo từng cấu trúc ngữ pháp. Bài viết này, sau khi tiến hành khảo sát, thu về các lỗi sai của người học người Việt trong phân biệt động từ với tính từ ở tiếng Hàn, đã tập trung vào phân tích nguyên nhân dẫn tới các lỗi sai đó với mong muốn giúp cho người học Việt Nam có thể dễ dàng tránh khỏi những lỗi sai tương tự.

II. Cơ sở lý thuyết:

Tiêu chí phân loại động từ và tính từ trong tiếng Hàn

Theo từ điển tiếng Hàn, động từ và tính từ được trình bày như sau về mặt cú pháp học và ngữ nghĩa học.

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
Email: kemkt23@gmail.com

	Động từ	Tính từ
Đại từ điển tiếng Hàn tiêu chuẩn (Việc ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc)	Là loại từ được kết hợp cùng trợ từ vị cách, tính từ,.. và các loại từ khác để biểu thị tác động hay chuyển động của một sự vật nào đó. Dựa trên nghĩa và cách dùng, động từ được chia thành động từ gốc và động từ bổ trợ. Dựa trên tính chất, động từ được chia thành nội động từ và ngoại động từ. Còn khi dựa trên sự thay đổi của vĩ tố, ta có động từ quy tắc và động từ bất quy tắc.	Là loại từ biểu thị trạng thái hay tính chất của một sự vật, sự việc nào đó. Trong tiếng Hàn, vị từ bao gồm cả động từ và tính từ.
Từ điển tiếng Hàn dành cho người ngoại quốc	Là loại từ đóng vai trò làm vị ngữ trong câu, biểu thị sự chuyển động của sự vật hay con người. Ví dụ: “가다”(đi), “먹다”(ăn),...	Không có giải thích nghĩa cho từ “형용사”(tính từ).
한국어대사전 (고려대) Đại từ điển tiếng Hàn (Trường Đại học Korea)	Là loại từ được kết hợp cùng trợ từ vị cách, tính từ,.. và các loại từ khác để biểu thị tác động hay chuyển động của một sự vật nào đó. Dựa trên nghĩa và cách dùng, động từ được chia thành động từ gốc và động từ bổ trợ. Dựa trên tính chất, động từ được chia thành nội động từ và ngoại động từ. Còn khi dựa trên sự thay đổi của vĩ tố, ta có động từ quy tắc và động từ bất quy tắc.	Là loại từ biểu thị trạng thái, tính chất, hay sự tồn tại của con người hay một sự vật nào đó đang ra sao. Trong tiếng Hàn, vị từ bao gồm cả động từ và tính từ.
Đại cương tiếng Hàn	Sự tác động hay hành động của con người hay sự vật nào đó	Trạng thái hay tính chất của con người hay sự vật nào đó

Tổng kết lại, chúng ta sử dụng cả động từ và tính từ, trong đó động từ dùng để biểu thị hành động hoặc tác động của sự vật và tính từ là loại từ dùng để biểu thị tính chất

hoặc trạng thái của sự vật. Cho đến nay, giới học thuật ngôn ngữ học Hàn Quốc đã đưa ra những tiêu chí sau để phân biệt động từ và tính từ.

	Động từ	Tính từ
Hình thái vĩ tố dạng câu trần thuật thì hiện tại	-는다/-는다	-다
Hình thái vĩ tố dạng câu định từ thì hiện tại	-는	-(으)ㄴ
Khả năng kết hợp với vĩ tố dạng câu mệnh lệnh, đề nghị	Có thể	Không thể (phần lớn)
Khả năng kết hợp với vĩ tố liên kết “-러” biểu thị ý nghĩa “ý đồ”, “mục đích”	Có thể	Không thể
Khả năng kết hợp với vị từ bổ trợ “-고 있다” và “-고 싶다”	Có thể	Không thể
Khả năng kết hợp với vĩ tố cảm thán “-어라/아라”	Không thể	Có thể

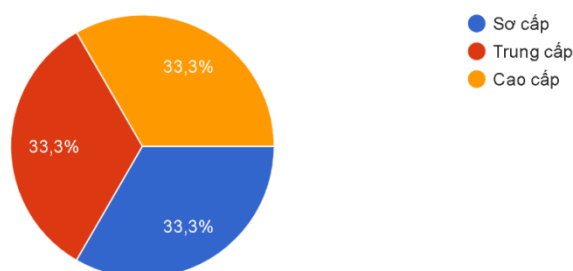
III. Kết quả nghiên cứu:

Khảo sát và phân tích thực trạng phân biệt động từ và tính từ tiếng Hàn của người học là người Việt

1. Đối tượng tham gia khảo sát

Bài phân tích này được thực hiện với tổng số 90 người học tiếng Hàn tại Việt Nam, trong đó với mỗi trình độ tiếng Hàn sơ cấp, trung cấp, cao cấp là 30 người.

Bạn đang học Tiếng Hàn ở trình độ nào?
90 câu trả lời



H1. Số lượng người học Việt Nam tham gia khảo sát phân theo trình độ tiếng Hàn

2. Phương thức tiến hành khảo sát

Bàn khảo sát đưa ra cho người học 7 câu văn sai và người học lúc này sẽ phán đoán xem câu văn đó đúng hay sai bằng cách chọn đáp án “O” tương ứng với “Đúng”, đáp án “X” tương ứng với “Sai”. Các vị từ xuất hiện trong khảo sát đều là những từ người học Việt Nam hay nhầm lẫn trong quá trình sử dụng tiếng Hàn.

Động từ: 알다/ 모르다(Biết/ Không biết), 싫어하다(Ghét), 막히다(Bị tắc), 추워지다(Trở lạnh), 생기다(Nảy sinh).

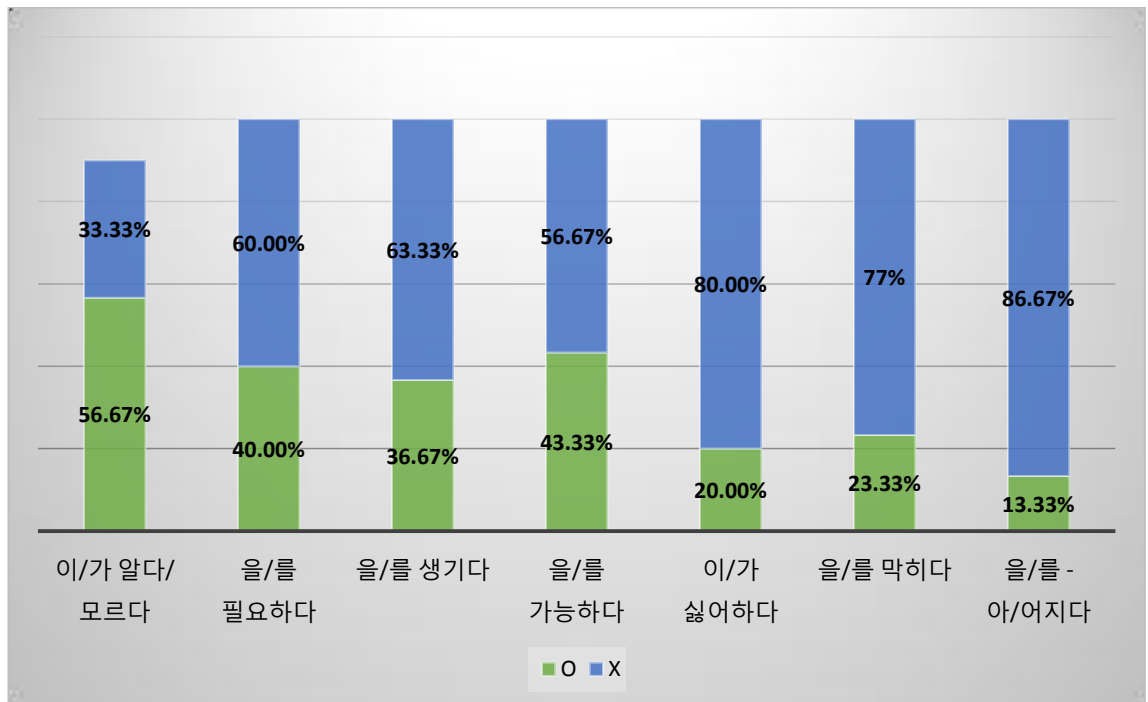
Tính từ: 필요하다(Cần), 가능하다(Khả thi).

3. Kết quả khảo sát

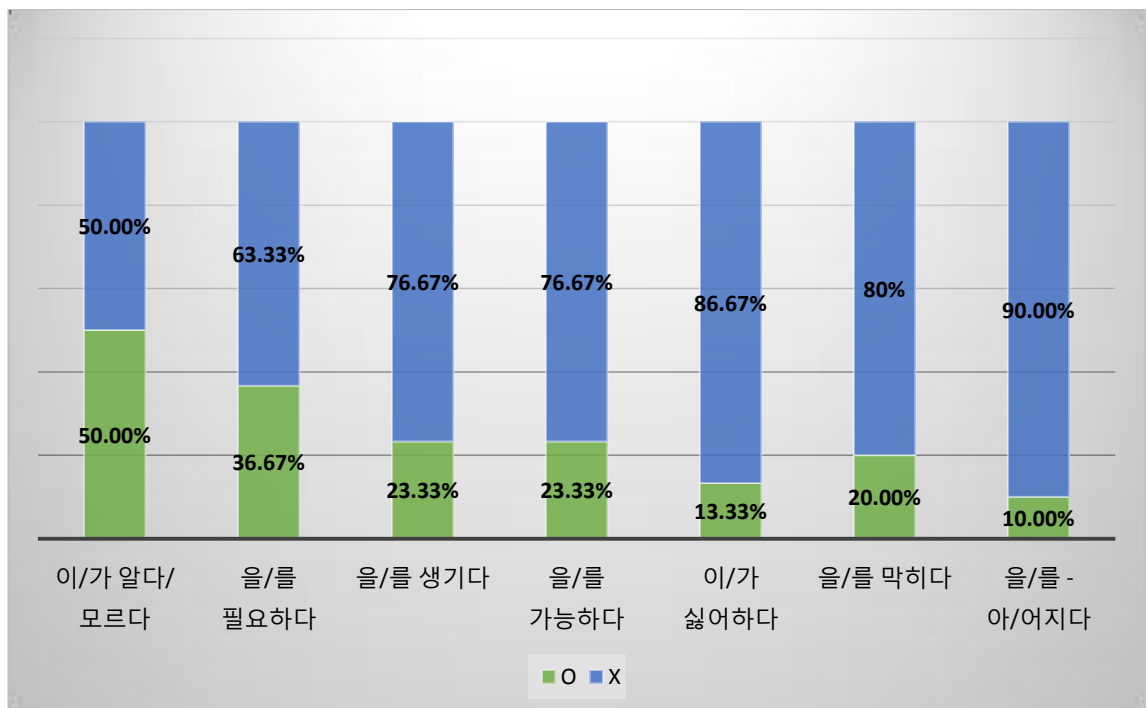
Kết quả về hiện trạng phân biệt động từ và tính từ trong tiếng Hàn của người học Việt Nam được thể hiện qua các bảng và hình sau đây.

B1. Hiện trạng phân biệt động từ và tính từ trong tiếng Hàn của người học Việt Nam

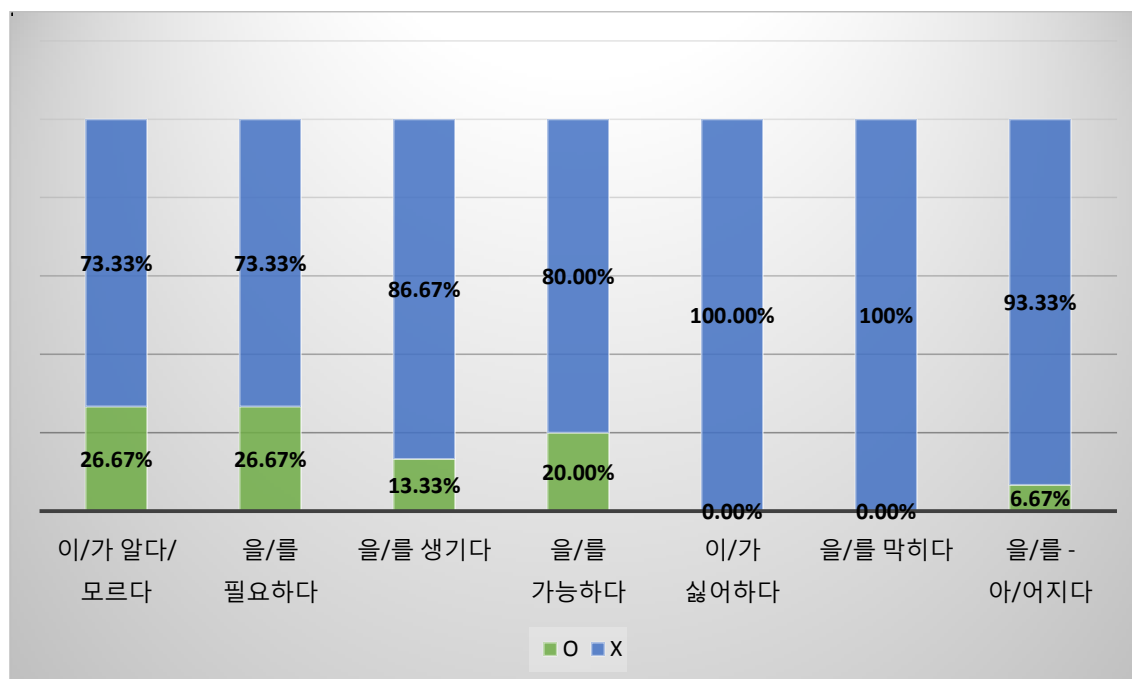
Câu	Sơ cấp (30 người)		Trung cấp (30 người)		Cao cấp (30 người)	
	o	x	o	x	o	x
A: 길이知道吗? B: 아니요, 길이 몰라요. (A: Bạn biết đường không? B: Không, tôi không biết đường)	17 (56.67%)	13 (33.33%)	15 (50%)	15 (50%)	8 (26.67%)	22 (73.33%)
책을 필요해요. (Tôi cần sách)	12 (40%)	18 (60%)	11 (36.67%)	19 (63.33%)	8 (26.67%)	22 (73.33%)
문제를 생겼어요. (Nảy sinh vấn đề)	11 (36.67%)	19 (63.33%)	7 (23.33%)	23 (76.67%)	4 (13.33%)	26 (86.67%)
통화를 가능해요. (Khả thi nghe điện thoại)	13 (43.33%)	17 (56.67%)	7 (23.33%)	23 (76.67%)	6 (20%)	24 (80%)
나는 사과가 싫어해요. (Tôi ghét táo)	6 (20%)	24 (80%)	4 (13.33%)	26 (86.67%)	0 (0%)	30 (100%)
길을 막혀요 (Tắc đường)	7 (23.33%)	23 (76.67%)	6 (20%)	24 (80%)	0 (0%)	30 (100%)
날씨를 추워졌어요 (Thời tiết đã trở lạnh)	4 (13.33%)	26 (86.67%)	3 (10%)	27 (90%)	2 (6.67%)	28 (93.33%)



H2. Hiện trạng phân biệt động từ và tính từ ở trình độ sơ cấp



H3. Hiện trạng phân biệt động từ và tính từ ở trình độ trung cấp



H4. Hiện trạng phân biệt động từ và tính từ ở trình độ cao cấp

Từ những ví dụ trên, ta có thể thấy rằng người học hầu hết đang phạm phải lỗi khi sử dụng sai trợ từ. Tuy nhiên, khi đi tìm hiểu về nguyên nhân thực sự, bản chất của sai phạm này lại nằm ở việc người học Việt Nam đang thiếu nhận thức về phân biệt giữa đâu là tính từ, đâu là ngoại động từ, từ đó dẫn tới những lỗi sai như sử dụng nhầm trợ từ tân ngữ thay cho trợ từ chủ ngữ hoặc ngược lại, đáng lẽ ở vị trí cần phải sử dụng tiểu từ tân ngữ thì người học lại dùng tiểu từ chủ ngữ.

Nguyên nhân dẫn tới lỗi sai trên được nhận định là do tiếng Hàn là một ngôn ngữ chấp dính, tức là ngôn ngữ sử dụng trợ từ để biểu thị cách hoặc thì của câu. Ngược lại, tiếng Việt lại là ngôn ngữ đơn lập, ý nghĩa của câu được thể hiện thông qua từ vựng và trật tự của từ. Điều này dẫn đến người học Việt Nam không có khái niệm về trợ từ và lúng lẫm với cách sử dụng chúng. Từ đó khi học tiếng Hàn, đặc biệt là khi phân biệt đâu là động từ, đâu là tính từ,

người học Việt Nam gặp phải rất nhiều khó khăn trong lựa chọn chính xác trợ từ cần được sử dụng.

Theo kết quả của cuộc khảo sát, bất kể người học đang ở trình độ sơ cấp, trung cấp hay cao cấp, dạng câu chứa biểu hiện “알다/모르다”(Biết/ Không biết) đều cho ra tỷ lệ sử dụng sai tiểu từ nhiều nhất. Trên thực tế, “알다/모르다”(Biết/ Không biết) là một động từ, vì vậy danh từ đứng trước “알다/모르다”(Biết/ Không biết) phải được kết hợp với trợ từ “을/를” để diễn đạt rằng danh từ đó đang đóng vai trò là tân ngữ của vị ngữ. Tuy nhiên, vì “알다/모르다”(Biết/ Không biết) mang ý nghĩa cảm nhận hoặc không cảm nhận bằng ý thức hay giác quan về một sự thật, sự tồn tại hoặc trạng thái của một sự việc nên người học hiểu nhầm rằng nó là một tính từ chỉ tính chất và dẫn đến lỗi sai sử dụng tiểu từ chủ ngữ “이/가” gắn vào sau danh từ trước đó thay cho tiểu từ tân ngữ “을/를”. Ở trình độ sơ cấp, 17 trong số 30 người đánh giá rằng “같이

알아요?/아니요, 길이 몰라요” là câu đúng và chiếm 56,67%. Bên cạnh đó, ở trình độ trung cấp, tỷ lệ mắc lỗi là 50%(15 người), thấp hơn so với trình độ mới bắt đầu, nhưng đây vẫn bị coi là một tỷ lệ sai phạm ở mức cao. Mặt khác, ở mức độ cao cấp chỉ có 8 người trả lời sai chiếm 26,67%.

Trong câu ví dụ chứa biểu hiện “필요하다”, câu “책을 필요해요” được 12 người ở trình độ sơ cấp, tương ứng 40% trả lời rằng đây là câu đúng. Ở trình độ trung cấp, tỷ lệ số người nhận định câu văn này đúng chiếm 11 người, tương đương 36,67%. Ngay cả ở trình độ cao cấp cũng có 8 người phân loại câu trên vào loại câu đúng, chiếm 26,67%. Trong khi đó, “책을 필요해요” là một câu sai và câu văn ở dạng đúng phải là “책이 필요해요”. Thực tế, lỗi sử dụng nhầm biểu hiện “-이/가 필요하다” thành “-을/를 필요하다” là một lỗi sai phổ biến của người học người Việt. Điều này là do trong tiếng Việt, “필요하다”(cần, cần thiết) vừa là một động từ, vừa là một tính từ. Nhưng vì trong tiếng Việt không có tiểu từ nên khi người học chuyển ngữ, họ coi danh từ đứng trước “필요하다” như một tân ngữ và từ đó có khuynh hướng sử dụng tiểu từ “을/를” thay cho “이/가”. Có thể thấy đây là một tình huống lỗi điển hình xảy ra do sự giao thoa giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích của người học.

Trong tiếng Hàn, người học thiếu nhận thức khi phân biệt “생기다”(nảy sinh) là nội động từ hay ngoại động từ, từ đó những lỗi sai như sử dụng tiểu từ tân ngữ kết hợp cùng danh từ đóng vai trò là chủ ngữ rất phổ biến. Ta có thể thấy câu trả lời sai nhiều nhất đến từ người học ở trình độ sơ cấp với 11 trong số 30 người, chiếm 36,67% tổng số. Nguyên nhân lỗi sai được nhận định là do người học đã đánh giá sai rằng từ “생기다”(nảy sinh) là một ngoại

động từ hoặc nhầm sang tính từ. Ở trình độ trung cấp, tỷ lệ mắc lỗi giảm xuống còn 23,33% với 7 người và ở trình độ cao cấp, người học lúc này đã được trang bị kiến thức khá vững chắc về “생기다”(nảy sinh) nên lỗi này ít xảy ra, chỉ chiếm 13,33% với 4 người trên tổng số 30 người.

Lỗi sai khi phân biệt động từ và tính từ của người học cũng được thể hiện thông qua biểu hiện “막히다”(bị tắc). Người học lúc này không nhận thức được rằng “막히다”(bị tắc) là một động từ và nhầm lẫn nó với ngoại động từ nên ở trình độ sơ cấp, tỉ lệ mắc lỗi sai chiếm 23,33% với 7 người chọn sai đáp án. Trong khi đó, ở trình độ trung cấp, tỉ lệ người học trả lời sai là 20% khi 6 người cho rằng “-을/를 막히다” là biểu hiện đúng thay vì “-이/가 막히다”. Và ở trình độ cao cấp, ta thu được kết quả rằng trong số 30 người được hỏi thì không có ai đưa ra đáp án sai. Từ đó, ta có thể đi tới kết luận rằng khi người học lên tới trình độ cao cấp, việc phân biệt nội động từ và ngoại động từ không còn là một vấn đề nan giải nữa.

Trên thực tế, “가능하다”(khả thi) là một tính từ. Nhưng ở trường hợp này, do biểu hiện “X-하다” thường bị chính người Hàn - những người sử dụng tiếng mẹ đẻ là tiếng Hàn cũng hay nhầm lẫn sang thành dạng của động từ nên “가능하다”(khả thi) cũng không ngoại lệ. Trình độ sơ cấp vẫn là cấp độ còn yếu về mặt nhận thức và hay dễ bị nhầm lẫn nhất với 43,33%, tức trong số 30 người ở trình độ sơ cấp thì có đến 13 người trả lời rằng “-을/를 가능하다” là biểu hiện đúng. Khi người học ở trình độ trung cấp, tỷ lệ mắc lỗi sai cũng được cải thiện phần nào khi có 7 người, chiếm 23,33% số người trả lời sai. Đối với trường hợp cao cấp, đây vẫn là trình độ có tỷ lệ trả lời sai ít nhất với 6 người, chiếm 20% tổng số người học tham gia khảo sát.

Ngược lại, với trường hợp của động từ “싫어하다”(ghét), tỷ lệ người học mắc lỗi sai ở câu này là không cao tuy nếu xét về mặt hình thái từ thì người học dễ bị nhầm sang tính từ “싫다”(ghét). Người học nhận xét chính xác biểu hiện “-이/가 싫어하다” là biểu hiện sai, biểu hiện đúng phải là “-을/를 싫어하다”. Thông qua khảo sát, ta thu được kết quả số người trả lời sai lần lượt là 6, 4 người tương ứng với trình độ sơ cấp, trung cấp. Ở trình độ cao cấp, không có người học nào trả lời sai.

Cuối cùng, với trường hợp của “추워지다”(trở nên lạnh), ta thấy rằng đây là biểu hiện được tạo thành bởi tính từ “춥다”(lạnh) và động từ bổ trợ “-지다”(trở lên, bị) biểu thị ý nghĩa “bị động”. Người học lúc này nhầm lẫn một phần nguyên nhân là do “춥다”(lạnh) là tính từ nên “추워지다”(trở nên lạnh) cũng là tính từ mà không nhận thức được rằng “추워지다”(trở nên lạnh) là một động từ do thành phần “-아/어지다” có chức năng biến một tính từ thành một động từ. Ở trình độ sơ cấp, có 4 người trên tổng số 30 người học trả lời sai và chiếm 13,33%. Còn ở trình độ trung cấp và cao cấp, ta có tỷ lệ mắc lỗi lần lượt là 10% tương ứng 3 người và 6,67% tương ứng 2 người.

IV. Kết luận

Trong bài nghiên cứu này, các ví dụ trên không được xếp vào lỗi sai về tiểu từ mà được phân tích là lỗi sai liên quan đến phân biệt động từ và tính từ. Không chỉ với trường hợp một từ được xác định là tính từ trong tiếng Hàn nhưng lại mang một vai trò từ loại khác trong tiếng Việt, ngay cả những từ được xác định cùng từ loại tương ứng ở cả hai ngôn ngữ cũng vẫn cho thấy người học đang mắc phải lỗi khi phân biệt chúng. Trên thực tế, do tiếng Việt hầu như không có sự biến đổi về hình thái nên người học Việt Nam không nhận thức một cách nhạy

bén được những từ này thuộc về loại từ gì, do đó, việc nhận ra các từ loại của từ trong tiếng Hàn dường như không dễ dàng. Vì vậy, người học Việt Nam cho rằng việc phân biệt rõ đâu là động từ và tính từ trong tiếng Hàn là một vấn đề hết sức nan giải. Tất nhiên, vấn đề có thể ở chỗ người học đã không học được cách phân biệt từ vựng nào là động từ hay tính từ trong tiếng Hàn ngay khi bắt đầu học chúng. Tuy nhiên, quan điểm của bài viết này cho rằng lỗi trên xuất phát từ việc bản thân người học không phân biệt được những từ như thế nào thì được coi là tính từ và động từ. Lý do là ta dễ dàng có thể nhận thấy người học Việt Nam ngay ở trình độ cao cấp cũng thường xuyên mắc phải những lỗi sai trên mặc dù hầu hết những người học tiếng Hàn ở Việt Nam đều được dạy về cách chia tính từ, động từ ngay từ khi bắt đầu học, và được luyện tập về sự khác biệt này thông qua thực hành lặp đi lặp lại. Như vậy, có thể thấy rất cần có những phương án giáo dục chi tiết, cụ thể và rõ ràng hơn ngay từ khi người học bắt đầu học các từ loại trong tiếng Hàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 고려대학교 민족문화연구원 국어사전편찬실(2009), 「고려대 한국어대사전」, 고려대학교 민족문화연구원.
- 국립국어연구원(1999), 「표준국어대사전」, 두산동아.
- 서상규 외(2006), 「외국인을 위한 한국어 학습 사전」, 신원프라이밍
- 송창선(2014), 「국어 동사와 형용사의 구분 문제」, 국어교육연구, 54, 347-368.
- Wang Ching-Tung(2013), 「한국어 용언 관별 양상, -모국어 화자와 중국어권 학습자 비교 연구」, p.330-344.
- Wang Can-Can(2017), 「모국어 간섭에 의한 중국인 한국어 학습자의 어휘 오류 분석 연구 - 동사, 형용사, 연어를 중심으로-」, 세종대학교 석사학위논문.

Abstract**RESEARCH ABOUT ERROR WHEN
CLASSIFYING VERBS AND
ADJECTIVES IN KOREA - FOCUSING
ON VIETNAMESE LEARNERS**

For foreigners studying Korean, the use of predicates in sentences is found to be very difficult. The reason for this phenomenon is that in Korean, predicates such as verbs and adjectives all end with "-ㅂ니다", so learners often confuse when classifying predicates if they only look at the form of the word. Supposedly, when learners do not know the meaning of words, it is not easy to correctly classify which are verbs and which are adjectives in Korean. On the other hand, Vietnamese is an independent language, there are not many grammatical forms, so it

is not necessary to distinguish verbs and adjectives in sentences, which leads to the fact that Vietnamese people are not know which words are verbs or adjectives. Meanwhile, when using Korean, the correct identification of verbs and adjectives is the core for the correct application of morphemes according to each grammatical structure. From the above, this analysis through the survey has obtained the errors of Vietnamese learners when distinguishing verbs and adjectives in Korean, thereby focusing on analyzing the causes leading to the errors, so that Vietnamese learners can easily avoid similar mistakes.

Keywords: adjectives, verbs, predicates, error determination, causes of errors

HÀN QUỐC VÀ CHẾ ĐỘ ĐỘC TÀI PARK CHUNG HEE (1961- 1979): THÀNH CÔNG VÀ TRẦN TRỖI

Phạm Thị Thùy Trang*

Tóm tắt

Park Chung Hee được nhiều người nghiên cứu về Hàn Quốc biết đến bởi với 18 năm cầm quyền (1961-1979), mở đầu bằng đảo chính và kết thúc bằng một vụ ám sát, ông vừa là một tổng thống được nhiều người Hàn Quốc ngưỡng mộ nhưng đồng thời cũng là nhà độc tài số một bị căm ghét. Cuộc đảo chính của Park Chung Hee ngày 16/5/1961 đã xóa sạch dấu vết của nền dân chủ tự do còn đang thai nghén, song đã đem lại cho Hàn Quốc một nhà lãnh đạo tài năng đúng như mong đợi. Trong suốt bốn nhiệm kỳ làm tổng thống của Park Chung Hee, nền kinh tế Hàn Quốc đã tăng trưởng ngoạn mục, trung bình 10% mỗi năm. Thế nhưng điều gì đã khiến cho thời đại của Park Chung Hee kết thúc trong một tấn bi kịch? Người viết tập trung hai vấn đề: Chế độ độc tài Park Chung Hee phải chăng là sự lựa chọn tất yếu của Hàn Quốc khi đó? Tổng thống Park Chung Hee đã bắt đầu sa lầy ở đâu để dẫn đến bi kịch?

Từ khóa: chế độ độc tài, Park Chung Hee, Hàn Quốc, Tổng thống, tham vọng

1. Đặt vấn đề

Thế kỷ thứ XX là thế kỷ mà thế giới có nhiều biến động lớn về chính trị lẫn kinh tế. Trong đó có nhiều quốc gia của Châu Á được thế giới biết đến và thật sự ngưỡng mộ. Hàn Quốc là trường hợp của một quốc gia Đông Bắc Á đã thoát khỏi nghèo nàn, vươn lên thành một trong những con hổ của Châu Á. Sự phát triển thần kỳ của Hàn Quốc không thể không nhắc đến Park Chung Hee với các nhiệm kỳ làm tổng thống của ông.

Park Chung Hee là tổng thống thứ ba của Đại Hàn Dân Quốc, trong 18 năm cầm quyền từ năm 1961 -1979 ông đã thực hiện chính sách độc tài hết sức cứng rắn và kiên quyết. Ông cũng là một chính trị gia khôn khéo khi đưa ra những quyết định sáng suốt, uyển chuyển trong thời kỳ cầm quyền. Tên tuổi ông gắn liền với công cuộc hiện đại hóa Hàn Quốc nhờ đường lối phát triển kinh tế lấy xuất khẩu làm chủ đạo. Cho đến nay ông vẫn là nhân vật gây nhiều tranh cãi ở chính đất nước của mình và cả trên Thế giới.

Năm 2012, trường Đại học Harvard đã xuất bản một cuốn sách dày 1000 trang mang tên The Park Chung Hee Era (kỷ nguyên Park Chung Hee và quá trình phát triển thần kỳ của Hàn Quốc). Quyển sách này là công trình đồ sộ nhất viết về Park Chung Hee và kỷ nguyên 18 năm của ông với những mặt đối lập, cả những thành tựu và sai lầm. Những vấn đề được đặt ra như: Park Chung Hee có đóng góp cá nhân như thế nào với sự trỗi dậy – cả về chính trị và kinh tế - trên nhiều lĩnh vực? Tại sao chế độ

* Học viên cao học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn-TP.HCM,
email: hongtrang2910313@gmail.com

chính trị Hàn Quốc tiến dần đến chủ nghĩa chuyên chế “cứng” trong khi nền kinh tế lại hiện đại hóa với tốc độ cực kỳ cao? ...¹ lần lượt được các nhà chính trị gia cũng như các học giả Hàn Quốc trong nước và quốc tế bàn luận, tranh cãi mạnh mẽ trong suốt một phần hai thế kỷ qua.

Ở Việt Nam, PGS.TS. Hoàng Văn Việt là người có nhiều bài viết sâu sắc về chế độ độc tài, đặc biệt là mô hình độc tài và phát triển của Hàn Quốc thời kỳ Park Chung Hee làm tổng thống. Bài viết “Độc tài và phát triển – thử nghiệm thành công ở Hàn Quốc thời kỳ chính quyền Park Chung Hee (1961-1979)” trên Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ năm 2014 của PGS.TS. Hoàng Văn Việt đã phân tích và nêu rõ quan điểm của mình về thành công và bi kịch của chế độ độc tài Park Chung Hee - có thể nói đó là sự lựa chọn tất yếu của mô hình quản lý xã hội tập trung quyền lực.

Qua những công trình nghiên cứu trên chúng ta phần nào có thể hiểu được tầm quan trọng hay vị thế của chính trị trong công cuộc hiện đại hóa. Tác giả chọn đề tài này vì thấy rằng đất nước mình những năm qua cũng đang chuyển mình phát triển và cũng không ngừng học hỏi những bài học kinh nghiệm của nước bạn. Vậy thì liệu rằng chúng ta có học được gì thông qua sự nhìn nhận và đánh giá một cách khách quan thành công và khiếm khuyết của chế độ độc tài Park Chung Hee thời kỳ 1961 – 1979?

2. Mảnh đất văn hóa chính trị Hàn Quốc đã giúp Park Chung Hee thai nghén và xác lập chế độ độc tài như thế nào?

Có thể nói chế độ độc tài của Hàn Quốc thời kỳ Park Chung Hee (1961-1979) là một sản phẩm tất yếu ở tiến trình phát triển xã hội của Hàn Quốc. Nó là đứa con được sinh

ra từ những đặc điểm của văn hóa chính trị truyền thống của Hàn Quốc. Hàn Quốc vốn là một nước nằm trong khu vực Đông Bắc Á nên chịu nhiều ảnh hưởng từ các nền văn hóa lớn của Châu Á. Chính sự ảnh hưởng văn hóa đó đã hình thành nên những đặc điểm văn hóa chính trị truyền thống của Hàn Quốc như sau: Thứ nhất, sùng bái cá nhân, sùng bái sức mạnh và phục tùng quyền uy. Thứ hai, chủ nghĩa gia trưởng là nền tảng chắc chắn trong các quan hệ xã hội – chính trị. Thứ ba, quan hệ bạn bè thân hữu chẳng chịt trong mọi nấc thang quyền lực, phục tùng tuyệt đối trong tổ chức và sinh hoạt chính trị. Thứ tư, nguyên tắc thỏa hiệp chi phối mạnh mẽ đến hoạt động chính trị trong tầng lớp “thượng tầng” đã ít tạo ra những xáo trộn xã hội. Cuối cùng, sự thích nghi nhanh chóng các giá trị dân chủ là đặc trưng của văn hóa chính trị Hàn Quốc².

Bối cảnh chế độ độc tài Hàn Quốc ra đời khi cuộc chiến tranh Nam - Bắc (1950-1953) đã góp phần làm cho Hàn Quốc rơi vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng. Cấu trúc chính trị của mô hình quản lý xã hội dân chủ - đại nghị vay mượn Phương Tây không còn phù hợp. Trong tình thế đó, để duy trì sự ổn định xã hội, khôi phục lại nền kinh tế cần phải xác lập một chế độ mới và do những nguyên nhân đã nêu trên, chế độ độc tài Park Chung Hee đã ra đời ở Hàn Quốc.

Chế độ độc tài trên thế giới được các nhà Mác Xít chia thành hai loại đó là “chế độ độc tài hợp hiến” và “chế độ độc tài quân sự” thì rõ ràng chế độ độc tài của Hàn Quốc là chế độ độc tài quân sự. Chỉ khác ở chỗ, thông thường người ta hay nghĩ độc tài quân sự là tội ác, chuyên chế, phản tiến bộ, tàn bạo...thì làm sao có thể thúc đẩy nền kinh tế

¹ Kim Byung-kook & Ezra F.Vogel (2013). *Kỷ nguyên Park Chung Hee và quá trình phát triển thần kỳ của Hàn Quốc*. Hồ Lê Trung dịch. Nxb. Thế giới, tr.1-2.

² Theo Hoàng Văn Việt (2014): *Độc tài và phát triển – thử nghiệm thành công ở Hàn Quốc thời kỳ chính quyền Park Chung Hee (1961 – 1979)*, *Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ* – Tập 17, số X5. – Tr. 102-112.

không những hồi phục mà còn phát triển một cách ngoạn mục, nhưng trường hợp của Hàn Quốc chính là như thế. Đó là lý do tại sao trong suốt nửa thế kỷ qua nhiều nhà nghiên cứu đã lấy mô hình độc tài nhưng phát triển của Hàn Quốc để làm đề tài mổ xẻ, nghiên cứu nhằm tìm ra câu trả lời xác đáng nhất.

3. Vai trò và sứ mệnh lịch sử của Tổng Thống Park Chung Hee.

Park Chung Hee (có tên chữ là 박정희) sinh năm 1917 mất năm 1979, là người đã đem lại cho Hàn Quốc những chuyển biến thần kỳ trong 18 năm làm tổng thống. Có thể nói là ông là một nhà hoạt động chính trị, một Đại tướng, một vị Tổng thống tài ba dẫn dắt Hàn Quốc tạo ra sự phát triển thần tốc về kinh tế kéo dài cho đến năm 1980 và làm tiền đề thay đổi cơ bản, toàn bộ và sâu rộng đất nước Hàn Quốc những năm về sau và cho đến tận bây giờ. Dù ông là nhân vật có nhiều quan điểm trái chiều cũng như gây tranh cãi nhiều nhất trong lịch sử Hàn Quốc nhưng không ai có thể phủ nhận vai trò vĩ đại, then chốt của ông trên con đường đưa đất nước Hàn Quốc phát triển như ngày hôm nay. Tuy nhiên vì là một nhà độc tài nên những khuyết tật vốn có của mô hình xã hội đó là thủ tiêu dân chủ, xâm phạm tự do và quyền con người... Khiến cho Park Chung Hee bị phê phán và chỉ trích rất gay gắt.

Park Chung Hee được đánh giá là một nhà chính trị tài ba, khôn khéo, biết lùi để kéo những người tài về phía mình...nhưng ông cũng được đánh giá là một nhà độc tài bảo thủ, cực đoan. Năm 1961 tại Đại học Quốc gia Seoul, ông phát biểu trước 20.000 sinh viên rằng :

“Toàn dân Hàn Quốc sẽ phải thắt lưng buộc bụng trong vòng ít nhất là 5 năm tới đây, phải cẩn thận mà làm việc nếu muốn được sống còn. Phải biết cách làm thế nào để trong vòng 10 năm tới chúng ta tạo ra được một nền kinh tế đứng hàng đầu ở khu vực Đông Á và 20 năm sau đó, chúng ta

trở thành cường quốc kinh tế trên thế giới. Chúng ta sẽ khiến cho thế giới phải ngưỡng mộ, phải nể phục, tôn trọng chúng ta,... Hôm nay, có thể vẫn còn có một số đồng bào bất đồng ý kiến với tôi, nhưng xin những đồng bào đó hãy hiểu cho rằng, tổ quốc của chúng ta quan trọng hơn quyền lợi cá nhân. Tôi không hề muốn mị dân, tôi sẽ cương quyết ban hành một chính sách khắc khổ. Tôi sẽ đem bắn bất cứ kẻ nào ăn cắp của công, dù chỉ một đồng. Tôi sẵn lòng chết cho lý tưởng mà mình đã đề ra”.

Ý chí sắt đá, lời tuyên bố đanh thép này của Tổng thống Park Chung Hee phát biểu vào năm 1961 những tưởng chỉ là văn bản phát biểu đơn thuần nhưng không ngờ nó như tuyên ngôn của chính ông với đồng bào dân tộc Hàn Quốc; để rồi 10 năm sau, 20 năm sau những lời tuyên ngôn này đã được minh chứng một cách cụ thể. Đây cũng như là sứ mệnh, vai trò của cuộc đời Tổng thống Park Chung Hee trong cuộc kiến thiết, xây dựng và đổi mới toàn diện đất nước Hàn Quốc. Nhờ có ông mà Hàn Quốc đã đạt được những viên gạch đầu tiên, vững chãi để xây dựng nên nền dân chủ và phồn thịnh kinh tế cho Hàn Quốc những năm về sau.

4. Thành công của quá trình hiện đại hóa xã hội Hàn Quốc những năm 1961-1979.

Trong lĩnh vực kinh tế, Tổng thống Park Chung Hee là người kiên định theo đường lối phát triển kinh tế thần tốc. Ông đã viết nhiều bài tuyên truyền cho người dân ý thức về sự cấp bách cần phải làm ngay để diệt giặc đói, giặc dốt, đưa quốc gia từ một nước nghèo đói và chậm tiến, thu nhập đầu người chỉ khoảng 100 đô la Mỹ vào cuối thập niên 1950 như sau:

“Xin đồng bào nhớ rằng dân tộc chúng ta đã mất cả thế kỷ. Chúng ta không còn thời gian để mất nữa. Vì chúng ta phải thực hiện cả chục việc trong thời gian mà những nước khác chỉ phải làm một. Chúng ta phải tiếp tục làm khi các dân tộc khác có thể nghỉ

ngôi. Ngày nay, bánh xe lịch sử quay với một tốc độ lực ghê gớm. Nếu bỏ qua 1 ngày lười biếng, chúng ta sẽ tụt lại đằng sau người khác 1 năm, mà nếu lãng phí 1 năm, chúng ta sẽ tụt hậu 10, 20 năm”.³

Việc đầu tiên Tổng thống Park Chung Hee làm sau khi lên nắm chính quyền đó là thực hiện một cuộc họp với 10 doanh nhân đầu não có tầm ảnh hưởng lớn và buộc họ đi theo hướng phát triển kinh tế theo kế hoạch của chính quyền. Ông tận dụng kiến thức kinh doanh của họ, gửi họ ra ngoại quốc để quan sát thị trường và thu hút đầu tư ngoại quốc.

Bên cạnh đó ông hỏi những chuyên gia về kinh tế rằng muốn thoát khỏi cảnh sống phụ thuộc vào nước khác thì cần phải làm gì. Cuối cùng ông quyết định đi theo mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu nhờ giá thành thấp. Ông từng phát biểu: “Nếu sản xuất hàng rẻ mà tốt thì hàng hóa Hàn Quốc vẫn còn nhiều chỗ tiêu thụ trên thị trường Thế giới.”⁴ Đến năm 1967, Hàn Quốc đã xuất cảng được 360 triệu đô la Mỹ.

Ngoài ra, ông còn xây dựng những tập đoàn kinh tế - tài chính lớn (Chaebol) làm đòn bẩy giúp nền kinh tế Hàn Quốc trở nên thịnh vượng hơn bao giờ hết.

Điều thành công trong xây dựng nông thôn của Hàn Quốc những năm này đã hấp dẫn hàng ngàn các chuyên gia phát triển nông thôn và viên chức chính quyền của các nước khác đến Hàn Quốc để học tập và nghiên cứu phong trào làng mới (Saemaul). Hoàng tử nước Bỉ - Albert phát biểu rằng “Tôi sẽ gửi các viên chức nông nghiệp của Bỉ sang Hàn Quốc để học về phong trào Saemaul”. Tổng thống Park Chung Hee đã cho xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông,

thủy lợi... ở nông thôn. Phong trào Saemaul đặt mục tiêu cải thiện thu nhập cho nông dân và tăng cường cạnh tranh, thi đua đảm bảo lương thực cho người dân no ấm, sung túc. Vào cuối những năm 70, sản lượng gạo tăng 70%, đạt 3,9 triệu tấn. Khi tiến hành phong trào Saemaul, Park Chung Hee đã vạch ra đường lối chỉ đạo thực tiễn, khuyến khích, giác ngộ nông dân về sự tự thay đổi đời sống của mình làm tăng lên lòng nhiệt thành, tinh thần sáng tạo và nỗ lực chung của nông dân.

Chỉ trong khoảng gần một thập niên nông thôn Hàn Quốc đã được biến đổi toàn diện. Kỳ công lớn nhất của Park Chung Hee còn là việc xây dựng thành công cao tốc Seoul-Busan (cao tốc Gyeongbu), đây là công trình cầu đường lớn nhất trong lịch sử Hàn Quốc kéo dài từ thủ đô Seoul đến hải cảng Busan ở bờ biển phía Nam đất nước Hàn Quốc. Khi đưa ra chương trình này, có thể nói Tổng Thống Park Chung Hee đã thể hiện được tầm nhìn xa trông rộng của ông. Trong hoàn cảnh lúc đó, nếu xây xong dự án có 4 làn xe chạy, xuyên qua nhiều rừng núi với địa hình 70% đồi núi như của Hàn Quốc thì ngân khố quốc gia sẽ hoàn toàn phá sản nên Ngân hàng Thế Giới (World Bank) và Quốc hội đã thẳng tay bác bỏ. Thế nhưng với ý chí sắt đá, sự kiên định, lòng nhẫn nại...ông đã tự mình nghiên cứu những bản thảo của các chuyên viên cố vấn, những tài liệu về việc xây dựng xa lộ từ miền núi Andes ở Nam Mỹ tới Siberi của liên Bang Xô Viết rồi dùng trực thăng xem xét toàn thể khu vực núi non, ghi chép hết ngày tháng này đến ngày tháng khác. Cuối cùng ngày 1/2/1968 đường cao tốc Gyeongbu đã được khởi công và hoàn tất ngày 30/6/1970. Với phong cách lãnh đạo cương quyết, hành động thực tiễn và tinh thần nỗ lực hết mình, Park Chung Hee đã xây dựng thành công một con đường chạy dọc theo chiều dài của Hàn Quốc. Công trình này đã giúp cho giao thông thuận tiện hơn, từ đó góp phần phát

³ Park Chung Hee (1974). *Major speeches by President Park Chung Hee* (Những bài diễn văn quan trọng của Tổng thống Park Chung Hee), Republic of Korea, tr.72.

⁴ Park Chung Hee (1974). *Major speeches by President Park Chung Hee*, Republic of Korea, tr.147.

triển kinh tế và quan trọng hơn cả là đã mang lại cho người dân niềm tin, lòng tự hào dân tộc mãnh liệt.

Một thành tựu nữa cũng không kém phần quan trọng của Park Chung Hee là đưa ra chính sách đối ngoại mới với Nhật Bản giúp cho Hàn Quốc khắc phục hậu quả chiến tranh, có vốn và kỹ thuật để phát triển. Ông đã có một quyết định can đảm khi đưa ra đề nghị chấm dứt chính sách thù hận với Nhật Bản, đi ngược lại với các cuộc biểu tình chống đối trên toàn quốc. Kết quả, mức gia tăng buôn bán giữa 2 nước từ 400 triệu đô la Mỹ năm 1967 lên 9 tỷ năm 1980, Nhật Bản trở thành khách hàng lớn thứ nhì sau Hoa Kỳ. Ngoài ra Nhật còn đầu tư vào các ngành điện tử, đóng tàu, lọc dầu của Hàn Quốc với số vốn đầu tư lên tới 1 tỷ đô la Mỹ vào năm 1980. Nhật đã trợ giúp Hàn Quốc xây dự án nhà máy liên hợp sắt thép Pohang với số tiền trên 120 triệu đô la Mỹ vừa tặng vừa cho vay.

Có lẽ ít người dám tin khi Park Chung Hee nói sẽ biến Hàn Quốc thành cường quốc kinh tế trong 20 năm. Nhưng quả thật chỉ trong một thời gian ngắn, người dân Hàn Quốc đã có thể nhận ra rằng lời nói và cách sống của nhà lãnh đạo tài ba này đều đi đôi với việc làm. Ông đã đưa Hàn Quốc từ một nước nghèo đói, chậm phát triển vươn lên hàng những quốc gia phát triển. Park Chung Hee làm được điều đó ở giai đoạn đầu của cuộc Cách mạng kinh tế, những biện pháp độc tài của ông được cho là cần thiết để chấm dứt tình trạng khủng hoảng chính trị, bất ổn xã hội để có thể dễ dàng huy động tài nguyên nhân lực xây dựng kinh tế.

5. Tham vọng của Park Chung Hee và cái chết hạ thấp sự nghiệp chính trị của mình.

Park Chung Hee đã bắt đầu sự nghiệp Tổng Thống bằng cuộc đảo chính ngày 16/5/1961 với sáu mục tiêu như sau:

1. Chống cộng sản
2. Tăng cường hợp tác quốc tế

3. Chống tham nhũng
4. Tái thiết kinh tế
5. Thống nhất quốc gia
6. Trao quyền cho chính phủ dân sự.

Nếu dựa theo sáu cam kết này của phe đảo chính mà đứng đầu là Park Chung Hee thì bốn mục tiêu đầu tiên đã được hoàn thành. Tính chính danh của chế độ Park Chung Hee bắt đầu gây nhiều tranh cãi khi chần chừ không chịu trao trả quyền hành cho chính phủ dân sự như đã hứa. Theo thời gian cầm quyền cùng với nhiều thành tựu to lớn về kinh tế, Park Chung Hee đã tự cho mình là người không thể thay thế đối với vận mệnh của Hàn Quốc. Ông đã quên biện pháp độc tài chỉ là một giai đoạn cần thiết và phải biết dừng đúng lúc. Do đó, để duy trì quyền lực, ông càng ngày càng lún sâu vào con đường chối bỏ tự do dân chủ bằng kiểu nguy hiểm của một nhà chính trị độc tài.

Đằng sau những dấu ấn vàng son của kỷ nguyên Park Chung Hee là những người công nhân làm việc như khổ sai, thời gian lao động kéo dài 12 – 14 tiếng mỗi ngày nhưng điều kiện lao động lại tồi tệ với mức lương rất thấp. Họ sống kham khổ, phải nhịn ăn 1 bữa mỗi tuần, không được hút thuốc ngoại nhập và không được uống cà phê. Các quyền dân chủ cơ bản như tự do hội họp, tự do ngôn luận ... đều bị chà đạp.

Sau cuộc đảo chính, cơ quan Tình báo Trung ương Hàn Quốc (KCIA) đã được giao nhiệm vụ đàn áp giới xã hội dân sự bằng cách sàng lọc cho ra gần 3.000 người bị coi là tham nhũng và phản cách mạng. Bên cạnh đó còn có tổ chức mang tên Hội đồng Tái thiết Quốc gia Tối cao (SCNR) cũng tham gia tiến hành công cuộc thanh lọc chính trị, nhổ cỏ tận gốc bằng cách bắt giữ 2.100 người bị tình nghi là gián điệp Cộng sản. Cơ quan này cũng đã bắt giữ 51 doanh nhân giàu có với cáo buộc rằng họ phạm tội trục lợi bất hợp pháp nên tịch thu

tài sản của họ và buộc họ ký 1 thỏa thuận tuyên bố sẽ hiến tặng tất cả tài sản cho chính phủ khi có yêu cầu. Và vì vậy con đường làm ăn và sinh mạng của các doanh nhân phụ thuộc vào việc hợp tác với SCNR, phải phù hợp với quan điểm phụng sự quốc gia của Park.

Điều tồi tệ nhất trong giai đoạn nắm quyền của Park Chung Hee là đẩy người dân Hàn Quốc đến với chiến trường Việt Nam. Ở đây, có thể thấy Park Chung Hee đã bất chấp tất cả để có được thành tựu cho phát triển kinh tế của Hàn Quốc. Để đạt được tối đa các cơ hội kinh tế và an ninh từ Mỹ, Park Chung Hee đã đưa tổng cộng hơn 300.000 binh lính Hàn Quốc đến chiến trường Việt Nam tham chiến với tư cách là lính đánh thuê. Quyết định này của ông đã đạt được những lợi ích gì? Chỉ riêng trong 8 năm từ 1965 – 1972, Hàn Quốc đã nhận được 5 tỷ đô la Mỹ tiền viện trợ, nhiều gấp 3 lần mức tiền viện trợ trong giai đoạn trước. Trong hai năm 1965-1966, thu nhập từ việc đánh thuê chiếm 40% thu nhập ngoại hối của Hàn Quốc. Ngoài ra, việc tham gia chiến tranh Việt Nam của binh lính Hàn Quốc bên cạnh quân đội Mỹ cũng đã giúp Hàn Quốc nhận được sự ủng hộ “nhất trí tinh thần” từ chính quyền Mỹ.

Có thể thấy Hiến pháp Yusin (유신 헌법) ra đời vào tháng 2/1972 đã thể hiện rõ tham vọng độc tài trọn đời của Tổng thống Park Chung Hee. Hiến pháp này đã cho phép bầu cử Tổng thống gián tiếp và bãi bỏ giới hạn nhiệm kỳ. Cũng chính vào thời điểm này đã xuất hiện nhiều cuộc phản kháng hơn bao giờ hết. Giới trí thức bắt đầu thể hiện sự bất mãn của họ với chế độ độc tài. Trong bối cảnh đó, Park Chung Hee càng sa lầy khi ban bố sắc lệnh khẩn cấp Số Chín vào 5/1975, quy định các hoạt động chỉ trích Hiến pháp Yusin đều có thể bị phạt tù. Kết quả là khắp nơi diễn ra cảnh bắt bớ tùy tiện.

Phát súng lục kết liễu cuộc đời lầy lừng của Park Chung Hee vào tối ngày 26/10/1979 như một hồi chuông báo động thời khắc chấm dứt chế độ độc tài, đưa đất nước Hàn Quốc quay lại nền dân chủ mà bản thân nhân dân họ đã khao khát có được nó từ 2 thập niên trước.

6. Kết luận

Cái chết của Tổng thống Park Chung Hee là sự kết thúc cuộc đời và sự nghiệp của ông nhưng nó không hẳn là dấu chấm hết của cả một dân tộc từng theo chân ông. Và rõ ràng sau đó nó đã mở ra cho người dân Hàn Quốc niềm hy vọng về một đất nước dân chủ tự do trong tương lai không xa.

Tổng thống Park Chung Hee khi đứng trên đỉnh của những thành tựu vĩ đại do mình tạo ra đã nhìn lệch giá trị nhân sinh, chối bỏ lịch sử tiến hóa, giảm trừ giá trị con người vào chuyện cơm áo mà quên rằng cái đích cuối cùng của việc giải phóng con người đó là tự do, dân chủ và công bằng.

Mẫu hình lãnh tụ giống như Tổng thống Park Chung Hee ngày nay có thể không còn phù hợp. Nhưng không thể phủ nhận, phẩm cách của 1 nhà cầm quyền liêm khiết, phấn đấu quên mình cho sự phồn vinh của đất nước bằng mọi cách - đó là điều mà các chính trị gia đương thời cần xem xét và suy ngẫm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoa Hữu Lân (2002). *Hàn Quốc: Câu chuyện kinh tế về một con rồng*. Nxb. Chính trị Quốc gia.
2. Hoàng Văn Việt (2002). *Hàn quốc: Từ chế độ độc tài đến dân chủ*. Nxb Tp Hồ Chí Minh
3. Hoàng Văn Việt (2006). *Hệ thống chính trị Hàn Quốc hiện nay*. Nxb. Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh
4. Hoàng Văn Việt (2007). *Các quan hệ chính trị ở phương Đông: lịch sử và hiện tại*. Tp. Hồ Chí Minh: Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

5. Hoàng Văn Việt (2014). Độc tài và phát triển – thử nghiệm thành công ở Hàn Quốc thời kỳ chính quyền Park Chung Hee (1961 – 1979). *Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ* – Tập 17, số X5. – tr.102-112.
6. Hồ Sỹ Quý (2011). Hàn Quốc: Hóa rồng, độc tài và dân chủ. *Nghiên cứu Đông Bắc Á*-no.10 - tr.3-12
7. Jun Chung-il, Nguyễn Thị Thắm, Đỗ Hùng Mạnh (2013). *Lịch sử chính trị hiện đại Hàn Quốc*. Nxb. Imagine books.
8. Kim Byung-kook & Ezra F.Vogel (2013). *Kỷ nguyên Park Chung Hee và quá trình phát triển thần kỳ của Hàn Quốc*. Hồ Lê Trung dịch. Nxb. Thế giới
9. Korea xưa và nay (2001). *Chế độ độc tài và sự chống đối giai đoạn 1948 – 1990*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh
10. Lee Ki-baik (2002). *Korea xưa và nay lịch sử Hàn Quốc tân biên*. Lê Anh Minh dịch. Nxb. Tp.HCM
11. Lê Tùng Lâm (2018). *Hàn Quốc dưới chế độ độc tài phát triển Park Chung Hee (1961 – 1979)*. Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh
12. Ngô Xuân Bình, Hồ Việt Hạnh, Phan Xuân Sơn...[và những người khác] (2007). *Tìm hiểu Nhà nước pháp quyền Hàn Quốc*. Hà Nội: Lao động xã hội
13. Nguyễn Long Châu (2000). *Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc*. Nxb. Giáo dục.
14. Nguyễn Vĩnh Sơn (1996). *Tìm hiểu Hàn Quốc*. Viện nghiên cứu và Phổ biến tri thức bách khoa. Trung tâm Quốc gia biên soạn Từ điển Bách Khoa Việt Nam. Hà Nội
15. Kang, W. (2016). Democratic performance and Park chung-hee nostalgia in Korean democracy. *Asian Perspective*. 40(1). 51-78.
16. Kim, S. (2007). Consolidating the authoritarian developmental state in the 1970s Korea: chosen strategies. *International Review of Public Administration*. 12(1). 119.
17. Nam, H. (2013). Progressives and labor under park chung hee: A forgotten alliance in 1960s south korea. *The Journal of Asian Studies*. 72(4). 873-892.
18. Park Chung Hee (1961). *Our Nation's Path (Con đường đi của đất nước chúng tôi)*. Republic of Korea
19. Park Chung Hee (1974). *Major speeches by President Park Chung Hee (Những bài diễn văn quan trọng của Tổng thống Park Chung Hee)*. Republic of Korea
20. Park Chung Hee (1979). *Korea Reborn (Sự hồi sinh của Hàn Quốc)*. Republic of Korea
21. Seo, J. (2018). *Theorizing the park chung hee era* . *Korea Observer*. 49(4). 605.

Abstract

SOUTH KOREA AND THE DICTATORSHIP OF PARK CHUNG HEE (1961-1979) SUCCESSES AND PREOCCUPATION

Park Chung Hee is well-known by many people who doing research of Korea. Because of 18 years holding power (1961-1979), starting with a coup and ending with an assassination, he was the admired president and also the most abhorred dictator in Korea. His coup took place on May 16, 1961, wiped out the traces of liberal democracy that had not been formed, but given to South Korea a strong leader as expected.

During his four terms taking in-charge of the president, the Korean economy grew up spectacularly with an average of 10% per year. But what made the period of Park Chung Hee ended in tragedy?

The writer focuses on two points:

*Was the dictatorship of Park Chung Hee supposed to be an indispensable choice of the South Korea at that time?
Where did the President Park Chung Hee start bogging down to lead to the tragedy?*

Keywords: The dictatorship, Park Chung Hee, Korea, the dictatorship, ambition

Tiếng Anh

KHÁC BIỆT TRONG ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI VIỆT TẠI DOANH NGHIỆP HÀN QUỐC

Huỳnh Thị Minh Tú*

Tóm tắt

Trong xu thế đầu tư và phát triển của doanh nghiệp Hàn Quốc tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, hiểu biết về văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc cũng như văn hóa ứng xử của người Việt giúp cho môi trường làm việc tại doanh nghiệp thoải mái, hiệu quả công việc được tăng cao. Văn hóa ứng xử của người Việt trong doanh nghiệp Hàn Quốc được thể hiện trong quá trình tương tác làm việc giữa cấp trên và đồng nghiệp là người Hàn với người Việt thông qua các điểm tiêu biểu như cách chào hỏi, cách xưng hô, cách làm việc, cách ứng xử của người Việt. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu văn hóa học so sánh kết hợp khảo sát xã hội học để tăng tính thực tiễn của đề tài. Kết quả khảo sát cho thấy vẫn có những khác biệt về tư duy và cách hành động trong quá trình làm việc giữa người Việt và người Hàn. Những khác biệt này phần lớn đến từ sự khác biệt về văn hóa.

Từ khóa: doanh nghiệp Hàn Quốc, văn hóa doanh nghiệp, văn hóa ứng xử, người Việt

Danh mục từ viết tắt

Từ viết tắt	Từ được viết tắt
VHDN	Văn hóa doanh nghiệp
VHUX	Văn hóa ứng xử
DNHQ	Doanh nghiệp Hàn Quốc
VHDN HQ	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc
VHDN VN	Văn hóa doanh nghiệp Việt Nam
Tp.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh

1. Đặt vấn đề

Trong năm 2019, kim ngạch thương mại giữa Hàn Quốc và Việt Nam đạt 69,2 tỷ đô la, tăng 140 lần so với năm 1992 khi Hàn Quốc và Việt Nam nối lại quan hệ ngoại giao. Việt Nam là đối tác thương mại số 1 của Hàn Quốc trong ASEAN, chiếm 45,8% và nổi lên là một trong ba điểm đến đầu tư lớn nhất của Hàn Quốc (Cơ quan xúc tiến thương mại và đầu tư Hàn Quốc, 2019). Cũng trong năm 2019, Việt Nam có 172.684 người lao động Hàn Quốc đang làm việc, chiếm vị trí thứ 6 trong số các quốc gia có nhiều người Hàn sinh sống và làm việc nhất (Bộ Ngoại giao Hàn Quốc, 2019). Hàn Quốc đã và đang là một trong những nhà đầu tư nước ngoài lớn tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư hơn 4.472.949 nghìn USD (Cơ quan xúc tiến thương mại và đầu tư Hàn Quốc, 2019).

Ngoài các yếu tố về kinh tế, chính trị, thông qua nghiên cứu của các học giả về văn hóa dân tộc Hàn - Việt, văn hóa doanh nghiệp Hàn- Việt, có thể thấy một trong các

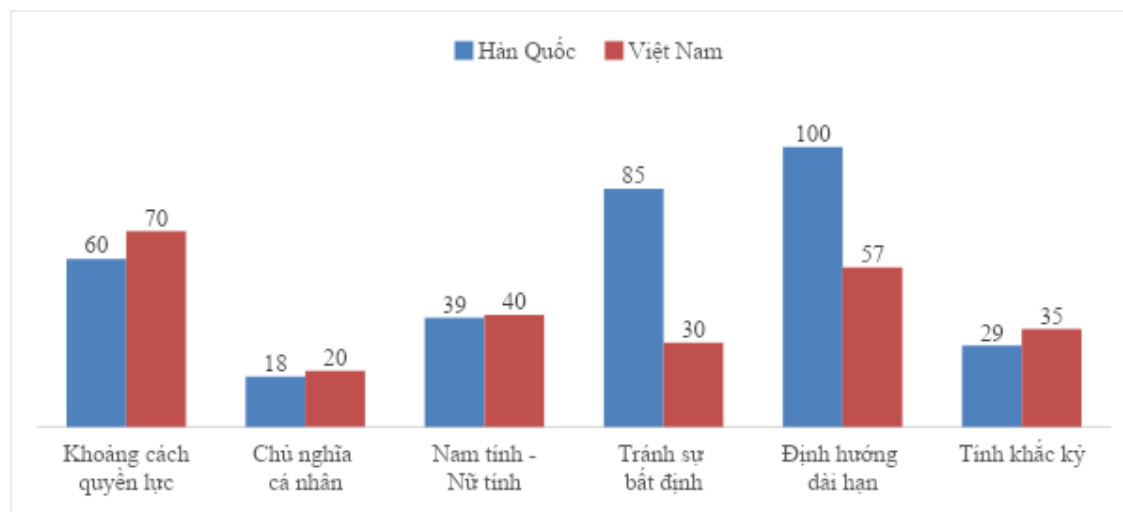
* Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG TP.HCM. Bài viết này được viết dựa trên kết quả nghiên cứu của luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Châu Á học của Huỳnh Thị Minh Tú (năm 2021).

yếu tố làm cho làn sóng đầu tư Hàn Quốc ồ ạt vào Việt Nam trong thời gian qua là do có sự tương đồng về văn hóa giữa Hàn Quốc và Việt Nam. Tuy nhiên, qua quá trình tiếp xúc làm việc trực tiếp vẫn thấy có mâu thuẫn trong quá trình làm việc giữa người Việt và người Hàn trong doanh nghiệp Hàn Quốc. Nguồn gốc sâu xa của mâu thuẫn này có phải là do khác biệt gì về văn hóa của dân tộc hai nước. Nghiên cứu về khác biệt văn hóa của hai dân tộc thông qua văn hóa ứng xử, cụ thể là văn hóa ứng xử của người Việt được thực hiện.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Đặc trưng của văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc

Văn hóa ứng xử (VHUX) trong doanh nghiệp là một bộ phận của văn hóa doanh nghiệp (VHDN) (Trần Ngọc Thêm, 2014) nên nó chịu sự chi phối của VHDN. Để phân tích VHUX của người Việt trong doanh nghiệp Hàn Quốc (DNHQ), trước tiên cần tìm hiểu đặc trưng văn hóa Việt - Hàn, VHDN Việt - Hàn. Đặc trưng văn hóa Việt - Hàn và VHDN Việt - Hàn được các học giả trên thế giới và trong nước nghiên cứu. Trên cơ sở phân tích vấn đề nghiên cứu, tác giả tham khảo nội dung khảo sát so sánh VHDN Hàn Quốc và Việt Nam của Hofstede.



Hình 1: So sánh các chiều kích VHDN của Hàn Quốc và Việt Nam

Nguồn: Hofstede - Insights.in

Với quy mô khảo sát rộng lớn, Hofstede và các cộng sự đã có khảo sát ở hơn 100 nước ở các châu lục, trong đó có Việt Nam và Hàn Quốc. Chỉ số theo các chiều kích văn hóa như sau: (1) **Về khoảng cách quyền lực (PDI)**, Việt Nam có chỉ số là 70/100. Hàn Quốc có chỉ số 60/100, thấp hơn Việt Nam 10 điểm. Điều này có nghĩa là xã hội Hàn Quốc có quan niệm thứ bậc cao hơn một chút; (2) **Về Chủ nghĩa cá nhân - Chủ nghĩa tập thể (INV)**, Việt Nam có chỉ số xã hội tập thể là 20. Mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và

nhân viên theo khía cạnh đạo đức giống như một gia đình. Hàn Quốc có chỉ số 18, thấp hơn Việt Nam chỉ 2 điểm, gần như giống nhau hoàn toàn; (3) **Về Nam tính - Nữ tính (MAS)**, Việt Nam đạt 40 điểm và như vậy được xem là một xã hội Nữ quyền. Ở xã hội nữ quyền, giá trị chủ đạo là quan tâm đến người khác và chất lượng cuộc sống. Xung đột được giải quyết bằng thỏa hiệp và thương lượng. Hàn Quốc đạt 39 điểm, tương tự Việt Nam; (4) **Về Tránh sự bất định (UAI)**, Việt Nam đạt 30 điểm. Hàn Quốc có mức điểm này cao hơn gấp

đôi Việt Nam với mức điểm là 85. Điểm số này cho thấy đặc trưng của văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc (VHDN HQ) là sự minh bạch, rõ ràng, nhiều quy định, quy chuẩn với nhiều loại báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện công việc và luôn luôn tuân thủ giờ giấc, các deadline (thời hạn hoàn thành công việc) đảm bảo đúng tiến độ thực hiện như kế hoạch được lập sẵn ngay từ khi bắt đầu công việc; (5) *Về Tính định hướng dài hạn (LTO)*, Việt Nam đạt điểm ở mức trung bình là 57 điểm. Văn hóa Hàn Quốc đạt điểm tối đa là 100, gần như gấp đôi mức điểm của Việt Nam, chứng tỏ một sự khác biệt lớn giữa VHDN của hai nước. Điểm này cho thấy Hàn Quốc có tính định hướng lâu dài nhất; (6) *Về Tính khắc kỷ (IND)*, Việt Nam có điểm số là 35. Hàn Quốc có 29 điểm, mức điểm thấp hơn Việt Nam. Điều này cũng cho thấy người Hàn Quốc cũng giống người Việt Nam với xu hướng kiểm soát, kiểm chế bản thân.

Bên cạnh các học giả nước ngoài, các học giả Việt Nam cũng có những công trình nghiên cứu VHDN Hàn Quốc và Việt Nam. Tiêu biểu như Trần Ngọc Thêm, Phan Thị Thu Hiền. Đề cập đến văn hóa Việt Nam và Hàn Quốc, Trần Ngọc Thêm (2001, tr.106) đã có nghiên cứu và thống kê so sánh đặc trưng của hai loại hình văn hóa Việt - Hàn xét theo triết lý âm dương: văn hóa gốc nông nghiệp và văn hóa gốc du mục. Ngoài ra, căn cứ vào các tiêu chí như vùng địa lý, cách sống, ứng xử với môi trường tự nhiên, lối tổ chức cộng đồng, ứng xử với môi trường xã hội, lối nhận thức và ứng xử, ông cho rằng loại hình văn hóa Việt Nam là văn hóa gốc nông nghiệp, văn hóa trọng tĩnh (trọng âm) và loại hình văn hóa Hàn Quốc là văn hóa gốc du mục, văn hóa trọng động (trọng dương). Trên cái gốc văn hóa nêu trên, Trần Ngọc Thêm (2014) xét nguồn gốc tính cách của người Việt và người Hàn dựa trên môi trường sống, nguồn gốc của dân

tộc và loại hình kinh tế, từ đó, ông chỉ ra ba nét tương đồng và bốn nét dị biệt về tính cách của người Việt và người Hàn. Ba điểm tương đồng đó là: Lối sống trọng tình, Khả năng linh cảm cao, Tính trọng thể diện. Bốn điểm dị biệt giữa người Hàn và người Việt là Chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty ↔ Tính cộng đồng làng xã và tính dân chủ, Tính nuốt hận ↔ Tính Khoan dung, Tính nước đôi vừa âm tính vừa dương tính ↔ Tính nước đôi vừa cộng đồng vừa tự trị, Lối làm việc cần cù và khẩn trương ↔ Lối làm việc chùng mực. (tr.354-355).

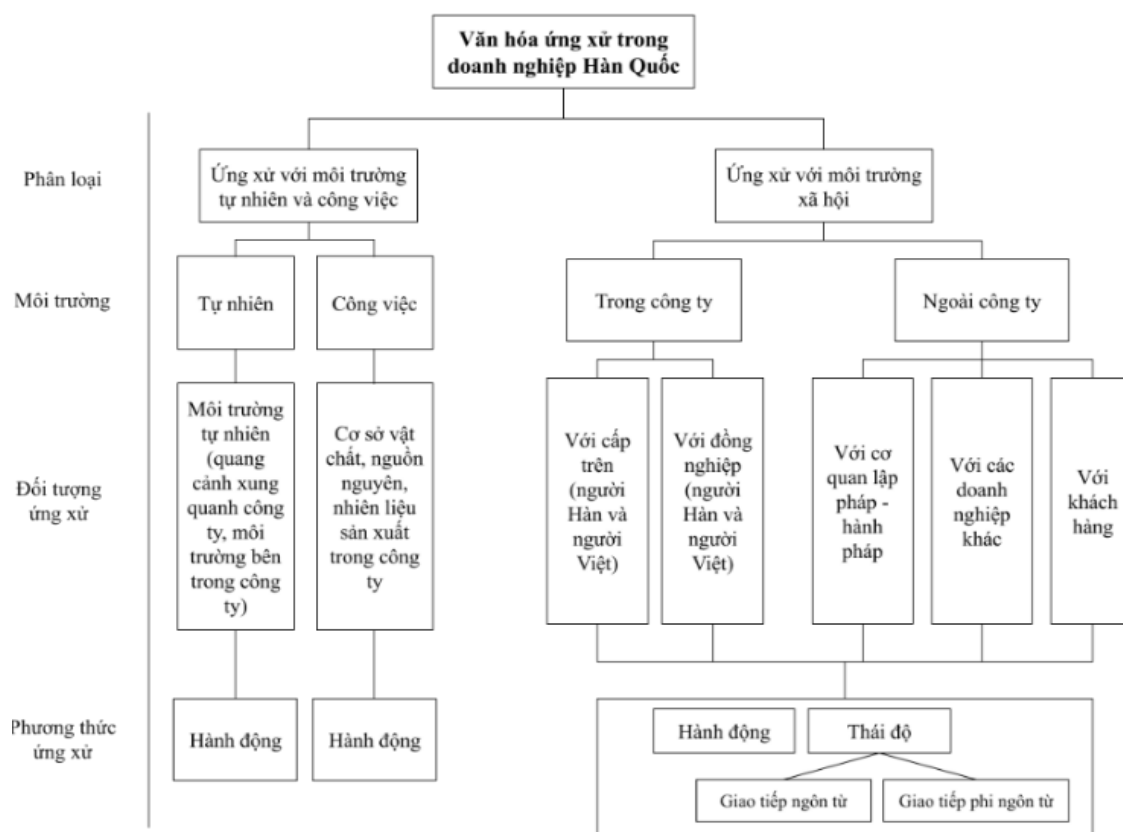
Tiếp nối cơ sở lý thuyết về văn hóa Việt - Hàn, tính cách của người Việt - Hàn và đặc trưng VHDN của Trần Ngọc Thêm (năm 2014), trên nền tảng lý thuyết sáu chiều kích văn hóa Hofstede, Phan Thị Thu Hiền (2019) đã phân tích điểm tương đồng và khác biệt giữa các giá trị VHDN HQ và những giá trị VHDN VN như: Chủ nghĩa gia tộc, Tính tôn ty trật tự, Tính trọng tình, Tính chặt chẽ chính thống, Tính định hướng dài hạn, Tính khắc kỷ. (tr.76-111)

Trên cơ sở so sánh, phân tích các tác động của tương đồng và khác biệt văn hóa đến một số lĩnh vực hợp tác và giao lưu Việt - Hàn. VHDN HQ được Trần Thị Thu Lương khái quát thông qua các tác động của sự tương đồng và khác biệt trong hoạt động sản xuất của các DNHQ tại khu vực Tp.HCM và các vùng phụ cận.

2.2. Văn hóa ứng xử của người Việt trong doanh nghiệp Hàn Quốc

Theo Trần Ngọc Thêm (2014), VHUX trong doanh nghiệp là một bộ phận của VHDN dưới dạng một tiểu hệ giá trị do tập thể thành viên của doanh nghiệp thể hiện ra bằng thái độ và hành động, được tích lũy trong quan hệ tương tác với nhau và với công việc (tr.551).

Cấu trúc VHUX trong DNHQ được mô hình hóa theo khái niệm của Trần Ngọc Thêm (2014) thành Hình 2 dưới đây.

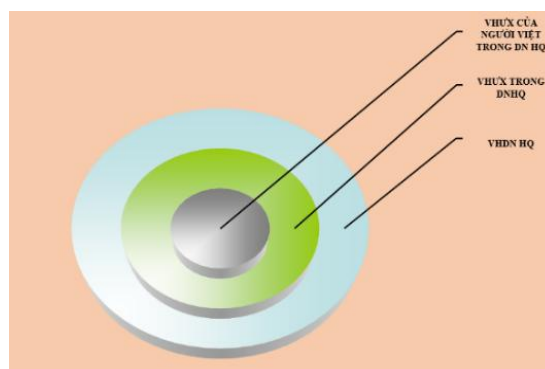


Hình 2: VHUX trong DNHQ (Nguồn: Trần Ngọc Thêm, 2014)

VHUX trong DNHQ gồm có ứng xử với môi trường tự nhiên và công việc, ứng xử với môi trường xã hội. Trong môi trường tự nhiên và công việc, chủ thể của VHUX là người làm việc trong công ty, là tập thể thành viên trong doanh nghiệp, thực hiện bằng hành động tác động đến môi trường tự nhiên như quang cảnh xung quanh công ty, môi trường bên trong công ty. VHUX trong DNHQ được hình thành trong thời gian hoạt động, tồn tại của doanh nghiệp. Tương tự VHUX trong doanh nghiệp, VHUX trong DNHQ cũng phụ thuộc vào ba yếu tố là VHDN, văn hóa dân tộc của những người làm việc trong doanh nghiệp, trình độ nhận thức, vốn sống và mức độ đào tạo nghề của những người làm việc trong doanh nghiệp.

Trên cơ sở xác định VHUX trong DNHQ, VHUX của người Việt trong DNHQ

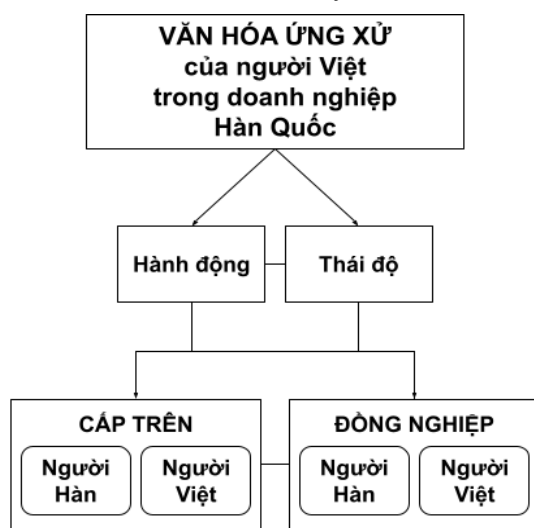
được xác định là một bộ phận của VHUX trong DNHQ và VHUX trong DNHQ là một bộ phận của VHDN HQ. Mô hình mối quan hệ của bộ ba VHUX của người Việt trong DNHQ - VHUX trong DNHQ - VHDN HQ như sau:



Hình 3: Mô hình cấu trúc của VHDN HQ - VHUX trong DNHQ - VHUX của người Việt trong DNHQ

Nguồn: Trần Ngọc Thêm, 2014

VHUX của người Việt trong DNHQ là một bộ phận của VHUX trong DNHQ. VHUX của người Việt trong DNHQ được hình thành trong thời gian hoạt động, tồn tại của doanh nghiệp, cụ thể là trong bối cảnh K-C-T đang xét. *Chủ thể* (C) thực hiện VHUX trong DNHQ là người Việt trong DNHQ, gồm có hai nhóm: biết tiếng Hàn và không biết tiếng Hàn. *Không gian* (K) là môi trường làm việc của tập thể thành viên (bao gồm cả người Việt và người Hàn) trong DNHQ. *Thời gian* (T) mà chủ thể thực hiện VHUX trong DNHQ là thời gian DNHQ còn đang hoạt động. *Phương thức ứng xử* giữa người Việt đối với cấp trên (người Hàn, người Việt) và đồng nghiệp (người Hàn, người Việt) được thực hiện trong quá trình làm việc tại doanh nghiệp bằng hai hình thức: thái độ và hành động. Mô hình VHUX của người Việt trong DNHQ như Hình 4 dưới đây.



Hình 4: VHUX của người Việt trong DNHQ

Nguồn: Trần Ngọc Thêm, 2014

Có thể thấy VHUX của người Việt trong DNHQ là một bộ phận của VHDN HQ nên cũng chịu sự chi phối chủ yếu của ba yếu tố là VHDN Việt - Hàn, văn hóa dân tộc Việt - Hàn của những người làm việc

trong doanh nghiệp (người Hàn và người Việt), trình độ nhận thức, vốn sống và mức độ đào tạo nghề của những người làm việc trong doanh nghiệp (người Hàn và người Việt). Quy mô DNHQ lớn hay nhỏ, có lịch sử tồn tại dài hay ngắn sẽ có VHDN mạnh hay yếu. Độ mạnh hay yếu này sẽ tác động tới VHUX của người Việt trong DNHQ.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để phân tích vấn đề cần nghiên cứu là văn hóa ứng xử của người Việt trong doanh nghiệp Hàn Quốc, tác giả sử dụng phương pháp khảo sát định lượng bằng bảng hỏi và phỏng vấn định tính. Đối tượng trả lời câu hỏi khảo sát là những người Việt hiện đang làm việc trong các DNHQ tại Tp.HCM và các vùng phụ cận như Bình Dương, Đồng Nai và Long An. Khu vực khảo sát được chọn vì có nhiều DNHQ đầu tư nhất và có nhiều lao động Việt Nam đang làm việc. Nhóm đối tượng phỏng vấn sâu được chọn đa dạng từ nhân viên, quản lý nhóm, Phó/Trưởng phòng đến Phó/Giám đốc hiện đang làm cho các bộ phận trong DNHQ. Bảng hỏi được phát đi là 300 bản, thu về 172 và sau khi xử lý số bảng hỏi trả lời hợp lệ là 153 bảng. Nội dung bảng hỏi liên quan các vấn đề thể hiện được VHUX của người Việt là thái độ và hành động của người Việt trong quá trình làm việc với người Hàn (cấp trên, đồng nghiệp). Câu hỏi được thiết kế từ các vấn đề thu thập được như cách chào hỏi, cách xưng hô, cách làm việc, quan niệm về thời gian làm việc, quan điểm của người Việt về việc làm hết việc nhưng chưa hết giờ mà cấp trên người Hàn chưa về, quan điểm làm thêm giờ, mức độ ưu tiên giữa gia đình và công việc, v.v...

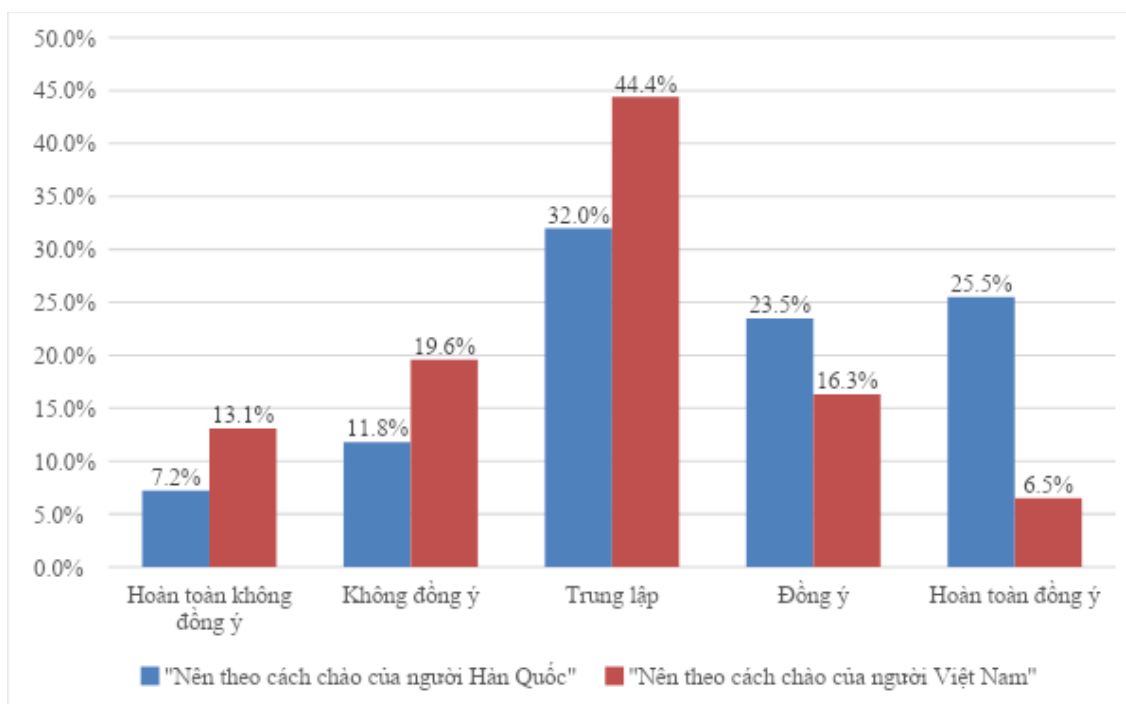
4. Kết quả nghiên cứu

Thông qua số liệu thu thập được cho thấy phần lớn người tham gia khảo sát có độ tuổi từ 21 đến 40 tuổi (49,7% độ tuổi 21-30, 45,8% độ tuổi 31-40 và 4,6% độ tuổi 41-60), nữ nhiều hơn nam (83,7% nữ và 16,3%

nam), có trình độ học vấn cao từ cao đẳng đến sau đại học (83,7% đại học, 11,1% sau đại học và 5,2% cao đẳng). Ngoài ra, người trả lời khảo sát ở đây có năng lực ngoại ngữ tốt, có khả năng sử dụng tiếng Hàn, tiếng Anh (30,1% trình độ tiếng Hàn trung-cao cấp, 47,1% trình độ tiếng Anh trung cấp) và một số ít trong số người trả lời khảo sát có khả năng sử dụng ngoại ngữ khác. Kinh nghiệm làm việc của người trả lời khảo sát ở đây chủ yếu là làm từ một (01) đến hai (02) công ty và thời gian làm cho công ty Hàn Quốc khoảng 5 - 10 năm. Đa số người trả lời khảo sát làm cho công ty có 100%

vốn Hàn Quốc (83%) và các doanh nghiệp Hàn Quốc này có quy mô từ vừa đến lớn là chủ yếu (71,9%).

VHUX của người Việt trong DNHQ được thể hiện bằng hành động và thái độ của người Việt trong quá trình tương tác làm việc với người Hàn và người Việt. Chào hỏi là hành động đầu tiên khi người Việt đến công ty làm việc. Ở một môi trường làm việc có yếu tố Hàn Quốc, một số người Việt sẽ chào hỏi bằng cách chào của người Việt, một số khác sẽ chào bằng cách chào của người Hàn Quốc và bằng những cách khác theo suy nghĩ của cá nhân.



Hình 5: Mức độ đồng tình về cách chào hỏi trong DNHQ

Nguồn: Kết quả cuộc khảo sát tháng 8/2021

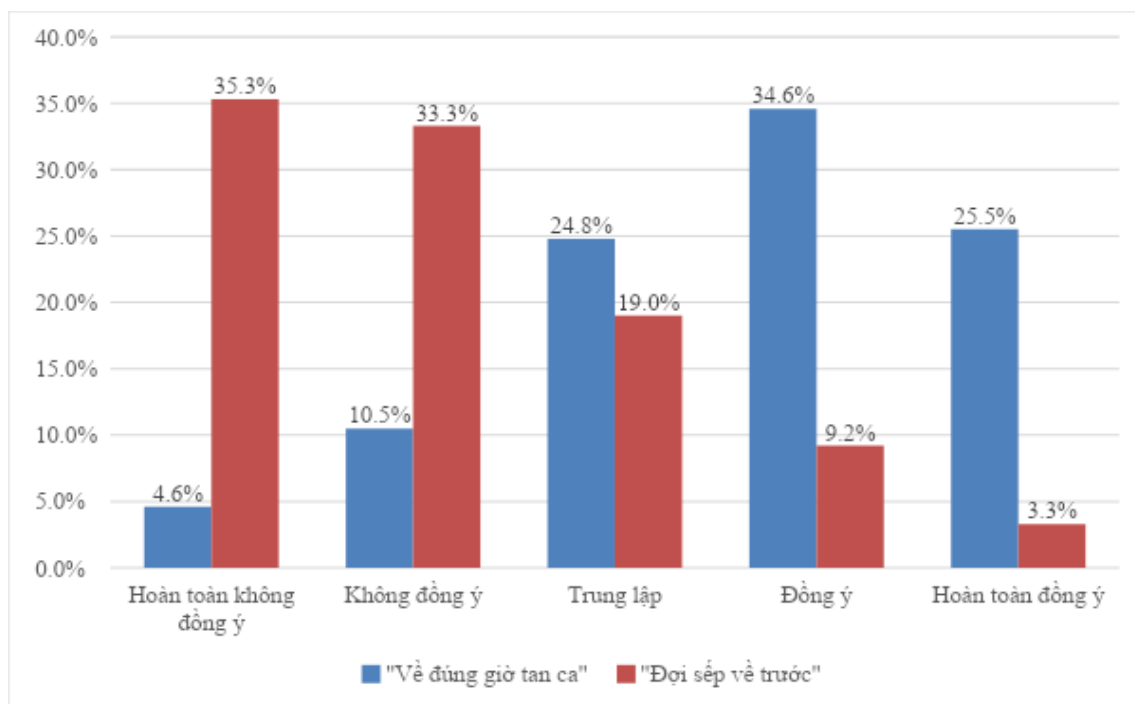
Số liệu của Hình 5 cho thấy có 23,5% tổng số người tham gia khảo sát đồng ý và 25,5% số người tham gia khảo sát hoàn toàn đồng ý “nên theo cách chào hỏi của người Hàn Quốc”. Tổng số người tham gia khảo sát có ý kiến đồng tình là 49%. Tỷ lệ người không đồng ý là 11,8%, hoàn toàn không đồng ý là 7,2%. Như vậy, tổng số người

tham gia khảo sát không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý là 19%. Số người có ý kiến trung lập là 32%. So sánh 3 mức độ đồng tình cho thấy gần một nửa số người đồng tình với quan điểm “nên theo cách chào của người Hàn Quốc”.

Đối với quan điểm “nên theo cách chào của người Việt Nam” có 16,3% ý kiến

đồng ý, 6,5% ý kiến hoàn toàn đồng ý. Tổng số người tham gia khảo sát có ý kiến đồng tình là 22,8%. Tỷ lệ người không đồng ý là 19,6%, hoàn toàn không đồng ý là 13,1%. Như vậy, tổng số người không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý là 32,7%. Số người tham gia khảo sát có ý

kiến trung lập là 44,4%. So sánh 3 mức độ, kết quả cho thấy gần một phần tư tổng số người tham gia trả lời đồng tình với quan điểm “nên theo cách chào của người Việt Nam” và gần một nửa trong tổng số người tham gia khảo sát có ý kiến trung lập.



Hình 6: Mức độ đồng tình về cách ứng xử khi hết giờ làm việc nhưng cấp trên chưa về
Nguồn: Kết quả cuộc khảo sát tháng 8/2021

Hình 6 đề cập đến cách ứng xử khi hết giờ làm việc nhưng cấp trên chưa về, làm hết việc chứ không hết giờ. Kết quả cho thấy có 34,6% đồng ý, 25,5% hoàn toàn đồng ý “sẽ đi về đúng giờ tan ca”. Số người trả lời khảo sát có ý kiến trung lập về quan điểm này là 24,8%. Số người không đồng ý 15,5% và hoàn toàn không đồng ý là 4,6%. Như vậy, kết quả khảo sát cho biết phần lớn người trả lời ủng hộ quan điểm hết giờ làm việc sẽ về mà không cần chờ sếp về trước.

Còn về quan điểm “sẽ đợi cho đến khi sếp về trước” có 33,3% người không đồng ý, 35,3% người hoàn toàn đồng ý. Tổng số

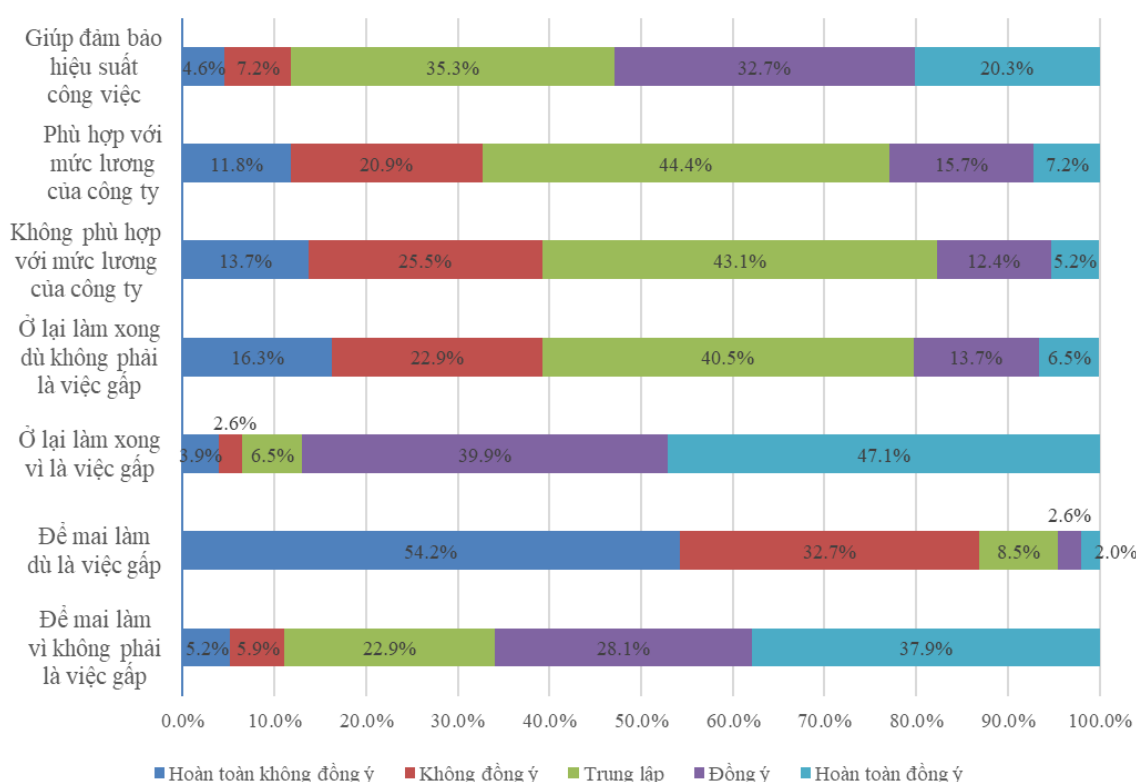
người không ủng hộ quan điểm này là 68,6%. Số người đồng ý là 9,2% và hoàn toàn đồng ý là 3,3%. Tổng số người ủng hộ quan điểm này là 12,5%. Số người trả lời khảo sát có ý kiến trung lập là 19%. So sánh hai kết quả không ủng hộ (68,6%) và ủng hộ (12,5%) cho thấy phần lớn trả lời không ủng hộ quan điểm “sẽ đợi cho đến khi sếp về trước”.

Mức độ đồng tình với hai quan điểm “sẽ đi về đúng giờ tan ca” và “sẽ đợi sếp về trước” chứng tỏ rằng người Việt tham gia khảo sát có quan điểm hết giờ làm việc sẽ đi về và không đợi sếp về trước mới về.

Bên cạnh quan điểm “sẽ đi về đúng giờ tan ca”, suy nghĩ của người Việt về quan điểm “Làm hết việc chứ không hết giờ” nghiên cứu thêm thông qua các nội dung liên quan quan điểm này như: hiệu suất công việc, mức lương của công ty, công việc gấp.

Số liệu trên Hình 7 cho thấy, số người trả lời khảo sát đồng tình với “quan điểm Làm hết việc chứ không hết giờ giúp hiệu suất công việc được đảm bảo” là 53% (đồng ý là 32,7%, hoàn toàn đồng ý là 20,3%). Số người có ý kiến trung lập là 35,3%. Số người không cho rằng quan điểm này giúp hiệu suất công việc được đảm bảo là 11,8%. Kết quả này cho thấy hơn một nửa tổng số người trả lời khảo sát đồng tình với quan điểm “Làm hết việc chứ không hết giờ” và họ cho rằng “quan điểm này giúp đảm bảo hiệu suất công việc”.

Để biết được quan điểm “Làm hết việc chứ không hết giờ này” có phù hợp với mức lương công ty hay không, hai lựa chọn được đưa ra cho người tham gia khảo sát trả lời. Đó là “quan điểm này **phù hợp** với mức lương của công ty” và “quan điểm này **không phù hợp** với mức lương của công ty”. Số người trả lời đồng ý và hoàn toàn đồng ý với “quan điểm này phù hợp với mức lương của công ty” là 22,9%, số người trả lời không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý với “quan điểm này phù hợp với mức lương của công ty” là 32,7%. Số người trả lời đồng ý và hoàn toàn đồng ý với “quan điểm này **không phù hợp** với mức lương của công ty” là 17,6%, số người trả lời không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý với “quan điểm này **không phù hợp** với mức lương của công ty” là 39,2%.



Hình 7: Mức độ đồng tình các nội dung theo quan điểm “Làm hết việc chứ không hết giờ”
 Nguồn: Kết quả cuộc khảo sát tháng 8/2021

Quan điểm “Làm hết việc chứ không hết giờ” còn tùy thuộc tính chất công việc có cần giải quyết gấp hay không. 66% số người Việt tham gia khảo sát có ý kiến cho rằng “Để mai làm vì không phải là việc gấp” (28,1% đồng ý, 37,9% hoàn toàn đồng ý), số người có ý kiến trung lập là 22,9%, 11,1% không đồng ý với ý kiến này (không đồng ý 5,9%, hoàn toàn không đồng ý 5,2%). Tổng số người đồng ý với ý kiến “Ở lại làm xong vì là việc gấp” là 87%, số người có ý kiến trung lập là 6,5%, tổng số người không đồng ý với ý kiến này là 6,5%. Tổng số người đồng ý với ý kiến “Để mai làm dù là việc gấp” là 4,6% (đồng ý là 2,6%, hoàn toàn đồng ý là 2%). Số người có ý kiến trung lập là 8,5% và tổng số người không đồng ý với ý kiến này là 86,9%

(không đồng ý 32,7%, hoàn toàn không đồng ý 54,2%).

Xem xét kết quả khảo sát thu thập được liên quan đến việc “có đi về hay không khi đã hết giờ làm việc mà phát sinh việc”, có thể rút ra được kết luận. Đó là phần lớn người Việt có suy nghĩ nếu công việc đó không phải là việc gấp sẽ đi về, mai làm tiếp; còn nếu là việc gấp sẽ ở lại làm xong rồi mới về và người Việt hầu như **không đồng ý** với suy nghĩ là việc gấp cũng đi về. Điều này cho thấy người Việt có tinh thần trách nhiệm trong công việc và có phân biệt rõ ràng giữa việc cần giải quyết gấp hay không, có ý thức cố gắng hoàn thành công việc khi cần thiết.

Về quan điểm “Làm hết việc chứ không hết giờ” được đặt ra. Kết quả khảo sát được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1: Ý định nghỉ việc vì “Làm hết việc chứ không hết giờ”

Ý định nghỉ việc vì “Làm hết việc chứ không hết giờ”	Tần số	Phần trăm %
Chưa bao giờ	54	35,3
Hiếm khi	46	30,1
Thỉnh thoảng	36	23,5
Thường xuyên	13	8,5
Rất thường xuyên	4	2,6
Tổng	153	100

Nguồn: Kết quả cuộc khảo sát tháng 8/2021

Theo kết quả thu được trên Bảng 1, có 65,4% người trả lời khảo sát cho rằng họ hiếm khi và chưa bao giờ có ý định nghỉ việc vì “Làm hết việc chứ không làm hết giờ”. Ngược lại, số người trả lời thường xuyên và rất thường xuyên có ý định nghỉ việc vì “Làm hết việc chứ không hết giờ” là 11,1 %. Như vậy, quan niệm “Làm hết việc chứ không làm hết giờ” không gây ảnh hưởng lớn đến mức người Việt xin nghỉ việc ở DNHQ.

Tóm lại, qua một số câu hỏi khảo sát về mức độ đồng tình hay không đồng tình về một số vấn đề như “nên theo cách chào hỏi của Hàn Quốc hay Việt Nam trong DNHQ”,

“có đi về hay không khi hết giờ làm việc nhưng sắp chưa về”, quan điểm “Làm hết việc chứ không hết giờ” và mức độ đồng tình với các nội dung như hiệu suất công việc, mức lương công ty chi trả, nếu là công việc gấp, kết quả thu thập được phản ánh được suy nghĩ và thái độ của người Việt trong quá trình làm việc tại DNHQ.

4.1. Ứng xử của người Việt với cấp trên

4.1.1. Cấp trên người Hàn

Khác biệt về cách chào hỏi

Đối với cách chào hỏi, người Việt đang làm ở DNHQ thực hiện hai kiểu chào phổ biến như: chào theo cách của người Hàn và chào theo cách của người Việt.

Bảng 2: Cách chào hỏi cấp trên người Hàn Quốc

Cách chào hỏi cấp trên	Tần số	Phần trăm %
Đứng dậy và cúi đầu chào (Cách chào của người Hàn Quốc)	88	57,5
Chỉ cười và gật đầu chào (Cách chào của người Việt Nam)	53	34,6
Không chào	2	1,3
Khác	10	6,5
Tổng	153	100

Nguồn: Kết quả cuộc khảo sát tháng 8/2021

Kết quả khảo sát Bảng 2 trên đây cho thấy khi gặp cấp trên người Hàn Quốc, số người tham gia khảo sát thường chào theo cách chào của người Hàn Quốc (đứng dậy và cúi đầu chào) là 57,5%. Số người tham gia khảo sát chào cấp trên người Hàn Quốc theo cách chào của người Việt Nam (chỉ cười và gật đầu chào) là 34,6%. Số người trả lời còn lại (6,5%) cho biết sẽ chào theo cách khác như chỉ nói chào bằng câu tiếng Hàn Quốc hoặc tùy vào hoàn cảnh, cấp bậc sẽ chào như thế nào.

Thông qua phỏng vấn sâu một số đối tượng đang làm trong các DNHQ hiện nay cho thấy:

“Về cách chào, đối với sinh viên mà ngành Hàn, đa phần các bạn sinh viên ngành Hàn sẽ chào theo kiểu của người Hàn Quốc. Còn đối với những người học chuyên ngành khác, họ có cái cách chào riêng, không gặp người xuống chào hoàn toàn giống người Hàn Quốc. Nhưng họ nhìn thấy và học theo cách chào đó, dần dần họ cũng sẽ có cách chào khá tương tự giống như người Hàn Quốc.” (Trích Biên bản PVS07, 34 tuổi, Trưởng phòng Nhân sự)

Như vậy, trong công ty Hàn Quốc, người Việt cũng đã dần quen với cách chào cúi đầu của người Hàn Quốc. Hiện nay có một số người làm theo cách chào kết hợp cúi đầu như cách chào của người Hàn Quốc nhưng cách chào này có một chút thay đổi theo suy nghĩ của cá nhân nên hình thức thực hiện có thay đổi như: có người đứng lên chào, có người mỉm cười gật đầu chào.

Những người Việt không biết tiếng Hàn, thường sẽ chào theo cách Việt Nam là cười và gật đầu chào, kèm lời chào bằng tiếng Anh như “Hello Mr.” cùng với “họ”. Người Việt biết tiếng Hàn và văn hóa Hàn sẽ chào theo cách chào của người Hàn trong DNHQ là chào theo chức vụ của người Hàn.

“Mình chào giống như là mình cúi đầu nhẹ, rồi mình chào sếp, sáng vào sẽ “Good morning sếp” (Chào buổi sáng sếp) và cúi đầu chào thôi, cười rồi cúi đầu chào thôi.” (Trích Biên bản PVS08, 30 tuổi, Quản lý nhóm)

Tuy nhiên, với bản sắc dân tộc riêng, người Việt tiếp thu và điều chỉnh văn hóa để thích ứng cái mới nhưng vẫn giữ bản sắc văn hóa dân riêng của dân tộc.

Hiện nay, phần lớn cấp trên người Hàn ở Việt Nam trong một thời gian dài, đã thể hiện có sự điều chỉnh văn hóa và dần dần thích ứng với văn hóa Việt Nam nên họ không bắt buộc nhân viên người Việt phải chào theo cách của người Hàn. Trước sự thích ứng văn hóa Việt Nam của đa số cấp trên người Hàn, nhân viên người Việt cũng dần thay đổi suy nghĩ và thái độ trong chào hỏi với cấp trên người Hàn ở công ty. Minh họa cho điều này là:

“Đa phần sẽ không có câu nệ trong cái cách chào, mình có thể áp dụng cách chào của Việt Nam hay cách chào của Hàn Quốc đều được. Tuy nhiên mình nên áp dụng cái cách chào theo kiểu Hàn Quốc trong cái doanh nghiệp văn hóa Hàn Quốc thì mối quan hệ qua lại sẽ tốt hơn.” (Trích Biên bản PVS07, 34 tuổi, Trưởng phòng Nhân sự)

Như vậy, qua một thời gian dài, nét văn hóa giữa hai nước Hàn - Việt trong DNHQ tại Việt Nam, cụ thể là Tp.HCM và các vùng phụ cận, một điểm nổi bật mới cho thấy có sự giao lưu và tiếp biến văn hóa. Sự giao lưu, tiếp biến văn hóa trong DNHQ mang một nét đặc trưng riêng. Người Việt không tiếp thu hoàn toàn văn hóa của DNHQ, văn hóa dân tộc Hàn Quốc mà có sự sàng lọc, lựa chọn phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc Việt. Những người Hàn với vai trò là cấp trên trong doanh nghiệp đã có điều chỉnh văn hóa phù hợp với văn hóa bản địa nên không còn áp đặt nét VHDN HQ, điển hình là cách chào hỏi của người Hàn đối với nhân viên người Việt. Đồng thời, qua cách chào hỏi với cấp trên người Hàn, người Việt có thể hiện sự thích ứng và hiểu biết văn hóa Hàn Quốc. Sự thích ứng nét văn hóa Hàn Quốc mới này không hoàn toàn giống như văn hóa nguyên bản là do duy trì bản sắc văn hóa dân tộc nên người Việt có suy nghĩ và thực hiện cách chào có nét tiếp biến văn hóa Việt - Hàn trong đó.

Khác biệt về cách xưng hô

Bên cạnh cách chào hỏi, cách xưng hô của người Việt đối với cấp trên người Hàn cũng có nét bản sắc văn hóa riêng. Người Hàn Quốc rất chú trọng vào xưng hô để thể hiện sự lễ độ, văn hóa tôn ti trật tự của người Hàn Quốc và cụ thể là thông qua kính ngữ. Nghe cách xưng hô của người Hàn Quốc có thể biết được vị trí, cấp bậc, tuổi tác, mối quan hệ giữa hai đối tượng đang thực hiện giao tiếp. Trong DNHQ, nét văn hóa cấp bậc thông qua cách xưng hô này cũng thể hiện đậm nét. Người Hàn trong doanh nghiệp thường sẽ xưng hô bằng cách gọi họ và chức vụ của đối tượng giao tiếp. Người Việt trong quá trình làm việc sẽ xưng hô theo tuổi tác như: anh, chú, em. Điểm khác biệt về xưng hô trong DNHQ đã dần được người Hàn và người Việt hiểu biết và thích ứng văn hóa của hai bên.

“Do bên mình đa phần là các bạn sẽ trao đổi bằng tiếng Anh là khá nhiều. Đối với các bạn mà chuyên ngành tiếng Hàn đa phần sẽ dùng cái cách xưng hô của trong cái văn hóa doanh nghiệp là mình sẽ dùng những cái chức danh kết hợp với cái họ của cái người đó, ví dụ như là 김차장 (Phó phòng Kim) chẳng hạn. Nhưng mà đối với người Việt mà không biết tiếng Hàn sẽ dùng là Mr., chỉ gọi là Mr. Kim hoặc là Mr. Park thôi.” (Trích Biên bản PVS07, 34 tuổi, Trưởng phòng Nhân sự)

Cấp trên người Hàn cũng thích ứng và điều chỉnh theo văn hóa của doanh nghiệp bản địa nên cũng thay đổi cách xưng hô theo cách Việt Nam. Sự điều chỉnh văn hóa để thích nghi với văn hóa bản địa của cấp trên người Hàn cùng với sự học hỏi, hiểu biết để thay đổi phù hợp với môi trường DNHQ của nhân viên người Việt đã dần dần tạo nên một môi trường làm việc Hàn - Việt thoải mái, cởi mở hơn, ít nguyên tắc gò bó hơn so với trước đây.

Khác biệt về cách làm việc

Cách làm việc thể hiện ở quan niệm giờ làm việc, cách xử lý công việc. Quan niệm về giờ làm việc có thể xem xét qua cách ứng xử khi hết giờ làm việc rồi mà sếp người Hàn vẫn chưa về, cấp dưới người Việt sẽ có hành động và suy nghĩ như thế nào, suy nghĩ của bản thân người Việt về quan điểm làm hết việc chứ không hết giờ, làm việc ngoài giờ và mức ưu tiên giữa công việc - gia đình. Cách xử lý công việc thể hiện qua cách cấp trên người Hàn giao việc, chỉ bảo, nhắc nhở, đôn đốc tiến độ thực hiện công việc của cấp dưới và tốc độ, giờ giấc làm việc của người Hàn so với người Việt.

Người Việt có quan niệm giờ làm việc là giờ theo quy định của công ty. Hết giờ làm việc và công việc đã giải quyết xong sẽ ra về.

“Về cái việc mà sắp hết giờ làm việc mà sắp chưa về, mà nhân viên có được về hay không, nó khác văn hóa Hàn một chút. Khi mà mình hết giờ mình có thể về, chào sắp rồi về.” (Trích Biên bản PVS01, 32 tuổi, Nhân viên)

Ngoài ra, về giờ làm việc, người Hàn còn có quan điểm “Làm hết việc chứ không hết giờ”. Tuy nhiên, đến nay, đối với người Việt có ý kiến cho rằng:

“Thực ra đó là quan điểm của người Hàn Quốc, còn đối với một số người Việt Nam chưa thực sự gọi là quan tâm đến cái quan điểm đó.” (Trích Biên bản PVS07, 34 tuổi, Trưởng phòng Nhân sự)

Quan điểm của người Việt về giờ làm việc còn thể hiện qua mức độ ưu tiên giữa công việc với gia đình. Người Việt luôn cân bằng mức ưu tiên giữa gia đình và công việc.

“So với người Hàn thì người Việt của mình cũng muốn có sự cân bằng giữa công việc với lại gia đình. Như là ngày cuối tuần hay là vào buổi tối này kia sau khi làm xong.” (Trích Biên bản PVS05, 36 tuổi, Quản lý nhóm)

Tuy nhiên, mức độ ưu tiên công việc - gia đình của người Việt cũng có sự khác biệt giữa nam và nữ. Người nam thường sẽ ưu tiên công việc để phát triển bản thân và sự nghiệp. Người nữ thường sẽ ưu tiên gia đình nên cân bằng công việc và gia đình hơn người nam. So với người Hàn mức ưu tiên này có sự khác biệt lớn. Theo quan điểm cho đến nay của người Hàn Quốc là nếu công việc ổn định tốt mới có gia đình tốt nên đối với người Hàn Quốc, công việc ưu tiên hơn gia đình (Roh Ji Eun, 2013, tr.56).

Hiện nay trên xu hướng bản địa hóa của các doanh nghiệp lớn của Hàn Quốc, một số cấp trên người Hàn cũng có sự thay đổi về mức độ ưu tiên này.

“Dạo gần đây thấy là người Hàn họ đang đề cao cái việc là cân bằng cuộc sống,

công việc. Họ cũng bảo hết giờ rồi mọi người về đi, về chăm gia đình hay là đi chơi con đi này kia vậy, thấy cũng giống như mình.” (Trích Biên bản PVS03, 37 tuổi, Trưởng phòng Nhân sự)

Tuy nhiên, theo Roh Ji Eun (2013), trường hợp công ty có nhu cầu công việc gấp cần phải được giải quyết hoặc có công việc phải làm thêm vào ngày lễ hoặc cuối tuần, công ty có thể liên hệ và yêu cầu người phụ trách giải quyết vấn đề ngay. (tr.58).

Phản ứng của người Việt khi nhận được yêu cầu làm việc vào ngày nghỉ, ngày lễ thường sẽ xem tình hình hiện tại và sắp xếp đáp ứng công việc hay không. Đồng thời, các sếp người Hàn hiện nay cũng có hiểu biết về mức độ ưu tiên cân bằng cuộc sống của người Việt nên thường sẽ không yêu cầu lên công ty để giải quyết công việc. So với người Việt, người Hàn có thói quen về giờ làm việc khác biệt. Một quản lý nhóm người Việt cho biết:

“Người Hàn sẽ đến sớm hơn và thường thì người Hàn cũng về trễ hơn.” (Trích Biên bản PVS08, 30 tuổi, Quản lý nhóm)

Khác biệt về quan niệm giờ làm việc giữa người Việt và người Hàn cho thấy mức độ sắp xếp giữa công việc và việc cá nhân. Theo Hofstede (năm), ở chiều kích Tính khắc kỷ (Indulgence) chỉ số hưởng thụ trong văn hóa Hàn Quốc rất thấp, thấp hơn Việt Nam một chút. Chỉ số này cho thấy Việt Nam có đặc điểm là kiềm chế, không chú trọng vào thời gian giải trí và kiểm soát thỏa mãn mong muốn của bản thân. Chỉ số của Hàn Quốc là 29, thấp hơn chỉ số của Việt Nam là 35 và như vậy người Hàn Quốc có xu hướng kiểm soát, kiềm chế những mong muốn hưởng thụ của bản thân cao hơn Việt Nam. Điều này cũng được lý giải qua nhận xét của Phan Thị Thu Hiền (2019), sở dĩ như vậy, một phần do ảnh hưởng của truyền

thống Nho giáo với tư tưởng “Khắc kỷ phục lễ”. Mặt khác là do niềm tin của người Hàn vào giá trị của ý chí, nghị lực (được phản ánh từ huyền thoại lập quốc Go Jeon cũng như hình tượng quốc hoa Mugung hwa), sự định hướng dài hạn. (tr.101)

Qua phỏng vấn sâu một số đối tượng đang làm tại các DNHQ, quan điểm của người Việt khi cấp trên người Hàn hỏi về tiến độ thực hiện công việc, hầu hết không thể hiện khó chịu, không vui và còn thể hiện sự hợp tác tích cực hơn với cấp trên người Hàn để đạt hiệu quả công việc.

“Ví dụ như là sếp hỏi là làm tới đâu rồi, em nói là em làm được tới đâu và em lại đưa cho sếp coi. Em cảm thấy rất là bình thường. Tại vì cho sếp biết là mình làm cũng có gặp khó khăn hay là mình có vấn đề gì trong quá trình mình làm.” (Trích Biên bản PVS04, 27 tuổi, Trợ lý Tổng Giám Đốc)

Như vậy, việc hỏi thăm tiến độ thực hiện công việc của cấp trên người Hàn được người Việt hưởng ứng. Có ý kiến cho rằng việc hỏi thăm tiến độ của cấp trên người Hàn là hữu ích vì nó sẽ giúp công việc được giải quyết đúng yêu cầu của cấp trên người Hàn và không mất nhiều thời gian cho việc sửa chữa.

“Hữu ích. Nếu người ta nói rõ ràng ra, có những cuộc trao đổi kỹ lưỡng cho mình, mình sẽ hiểu được là vì cái mindset của mình nhìn cái vấn đề đó khác và người nhận kết quả công việc muốn nhìn ở một cái góc độ khác. Thường xuyên như vậy, cái kết quả công việc sẽ phù hợp.” (Trích Biên bản PVS03, 37 tuổi, Trưởng phòng Nhân sự)

Đa số cấp trên người Hàn có hướng dẫn chỉ bảo nhân viên người Việt thực hiện công việc. Tuy nhiên, người Hàn có tốc độ làm việc nhanh hơn người Việt. Việc cấp trên người Hàn giao công việc kèm thời hạn thực hiện, báo cáo tiến độ công việc, chỉ bảo, hướng dẫn nhân viên người Việt thực hiện

công việc có thể lý giải qua chỉ số nghiên cứu về văn hóa người Hàn, văn hóa người Việt của Hofstede. Theo Hofstede, mức độ tránh sự bất định (Uncertainty Avoidance) của người Hàn Quốc (85) cao hơn nhiều so với người Việt Nam (30). Chỉ số tránh sự bất định cho thấy văn hóa Hàn Quốc là sự minh bạch, rõ ràng, nhiều quy trình, nhiều báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện công việc, luôn tuân thủ giờ giấc, thời hạn thực hiện công việc để đảm bảo tiến độ thực hiện công việc như kế hoạch đã được lập sẵn ngay từ khi mới bắt đầu triển khai công việc.

Tóm lại, trong quá trình làm việc với cấp trên người Hàn, người Việt có thể hiện sự hiểu biết về VHDN HQ, về văn hóa dân tộc Hàn Quốc qua cách chào hỏi, cách xưng hô, cách làm việc. Giữa người Việt biết tiếng Hàn và người Việt không biết tiếng Hàn có sự khác biệt trong cách ứng xử với cấp trên người Hàn. Người Việt biết tiếng Hàn thường biết thêm về VHDN, văn hóa dân tộc Hàn nên có thái độ và hành động giống người Hàn Quốc. Ngược lại, người Việt không biết tiếng Hàn nhưng cũng thể hiện biết một chút về VHDN, văn hóa dân tộc Hàn Quốc qua cách chào, cách xưng hô có sự tiếp biến văn hóa như dung hòa và pha lẫn cách của người Việt và người Hàn. Sự hiểu biết về văn hóa Hàn Quốc này có thể là do sự tiếp xúc trong một khoảng thời gian khá dài kể từ lúc các DNHQ đến đầu tư tại Việt Nam và qua những bộ phim Hàn Quốc có bối cảnh các DNHQ được trình chiếu tại Việt Nam. Tuy nhiên, do bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam là hòa nhập chứ không hòa tan nên người Việt chỉ tiếp nhận một phần văn hóa Hàn và linh hoạt, thay đổi phù hợp với bản sắc dân tộc Việt.

4.1.2. Cấp trên người Việt

Trong DNHQ tại Tp.HCM và các vùng phụ cận (Đồng Nai, Bình Dương, Long An), cấp trên người Việt thường là đội ngũ những

người quản lý trung gian, là người nắm rõ quy định, quy trình, phương hướng phát triển của công ty Hàn Quốc. Đồng thời, cấp trên người Việt này là người thường biết rõ văn hóa, ngôn ngữ là tiếng Hàn hoặc tiếng Anh, thường đóng vai trò là cầu nối giữa cấp trên người Hàn với nhân viên người Việt.

Khi nhân viên người Việt mới đến làm ở DNHQ thường sẽ được các cấp trên người Việt này trực tiếp chỉ dẫn công việc, tạo sự thân thiện, gần gũi với nhân viên mới. Trong quản lý nhân sự tại các DNHQ, lý do các cấp trên người Hàn thường chọn cấp quản lý trực tiếp nhân viên là người Việt vì:

“Đa phần các cấp trên người Việt sẽ hiểu cái phong thái của người Hàn, suy nghĩ của người Hàn nhiều hơn là các nhân viên bên dưới nên khi các cấp trên người Hàn phân nản về cái vấn đề đó, họ đồng cảm và thấy rằng cần nên phải như vậy. Dùng ngôn ngữ tiếng Việt sẽ truyền tải được đúng cái vấn đề và đúng những cái mong muốn hơn.” (Trích Biên bản PVS07, 34 tuổi, Trưởng phòng Nhân sự)

Trong DNHQ, vị trí cấp cao như Trưởng phòng thường là người Hàn Quốc. Điều này cũng đã được minh chứng thông qua kết quả điều tra của Trần Thị Thu Lương (2017), đó là: “khả năng thăng tiến của người Việt vào các vị trí, cấp bậc ở các công ty Hàn Quốc so với các công ty nước ngoài khác đang cùng đầu tư tại Việt Nam là thấp hơn” (tr.92). Nhưng hiện nay, theo xu hướng bản địa hóa (local life), người

Việt làm việc lâu năm, hiểu biết rõ về DNHQ đang làm sẽ có cơ hội thăng chức lên vị trí này. Cấp trên người Hàn sẽ chỉ giữ vị trí lãnh đạo cao nhất trong DNHQ.

Trong việc đôn đốc, nhắc nhở tiến độ thực hiện công việc, cấp trên người Việt nhận giao việc từ cấp trên người Hàn và sau đó sẽ giao việc lại cho nhân viên người Việt. Cấp trên người Việt cũng đôn đốc, yêu cầu nhân viên thực hiện công việc kịp tiến độ như cấp trên người Hàn. Nhân viên người Việt thường sẽ báo cáo công việc với cấp trên người Việt và sau đó cấp trên người Việt sẽ tổng hợp và báo cáo kết quả công việc với cấp trên người Hàn.

“Nhưng mà vấn đề ở chỗ là người Hàn họ khác ở chỗ là họ cần cái kết quả công việc đúng như deadline (thời hạn hoàn thành công việc), và nếu mà tiến độ làm tới đâu thì báo cáo, cập nhật cho họ. Và Manager (Quản lý) người Việt làm trong công ty cũng yêu cầu nhân viên như vậy.” (Trích Biên bản PVS03, 37 tuổi, Trưởng phòng Nhân sự)

Khác với cấp trên người Hàn, người Việt làm trong DNHQ sẽ không có sự khác biệt về cách chào, cách xưng hô vì giữa người Việt với người Việt sẽ không có sự khác biệt văn hóa dân tộc, VHDN.

4.2. Ứng xử của người Việt với đồng nghiệp

4.2.1. Đồng nghiệp người Hàn

Khác biệt về cách chào hỏi

Trong DNHQ, ngoài cấp trên người Hàn, người Việt còn làm việc với đồng nghiệp người Hàn.

Bảng 3: Cách chào hỏi đồng nghiệp người Hàn

Cách chào hỏi đồng nghiệp người Hàn	Tần số	Phần trăm %
Vẫy tay/gật đầu chào và cười	21	15,7
Cười và nói “Xin chào” (tiếng Hàn hoặc tiếng Việt)	109	81,3
Nếu được chào hỏi thì chào lại, không thì thôi	2	1,5
Khác	2	1,5
Tổng	134	100

Nguồn: Kết quả cuộc khảo sát tháng 8/2021

Số liệu trên Bảng 3 cho thấy số người tham gia khảo sát chọn cách cười và nói “Xin chào” bằng tiếng Hàn hoặc tiếng Việt là 81,3%. Số người tham gia khảo sát chọn cách vẫy tay/ gật đầu chào và cười với đồng nghiệp người Hàn là 15,7%. Số người còn lại là 3% chọn cách khác như: chào như người Hàn, cười chào như người Việt và nếu được chào sẽ chào lại, nếu không sẽ không chào.

Đồng nghiệp người Hàn thể hiện một cách gần gũi hơn so với cấp trên người Hàn và cách cư xử thoải mái, tự nhiên hơn.

“Gặp mình, anh luôn là chào chào bằng tiếng Việt là “xin chào”, đi về thì cũng “bye bye” (tạm biệt) mọi người, chào mọi người lịch sự, chào từng người luôn và chào bằng tiếng Việt.” (Trích Biên bản PVS02, 26 tuổi, Nhân viên)

Khác biệt về cách làm việc

Nhân viên người Hàn cũng có thói quen về giờ làm việc giống như cấp trên người Hàn.

“Người Hàn đến sớm hơn chị. Người Hàn sẽ đến sớm hơn và thường, người Hàn cũng về trễ hơn.” (Trích Biên bản PVS08, 30 tuổi, Quản lý nhóm)

Theo nhìn nhận của người Việt, cấp trên người Hàn sẽ có yêu cầu cao với đồng nghiệp người Hàn hơn là đối với người Việt.

“Đối với sếp người Hàn, mình thấy là sếp sẽ nóng tính với lại nhân viên người Hàn Quốc nhiều hơn với lại nhân viên người Việt Nam. Sếp đòi hỏi, yêu cầu cao hơn giữa nhân viên người Việt với nhân viên người Hàn.” (Trích Biên bản PVS05, 36 tuổi, Quản lý nhóm)

Nhân viên người Hàn sẽ có tốc độ làm việc và cách xử lý công việc tốt hơn người Việt.

“Cái tốc độ làm việc khác nhau. Tại mình cũng học được khá là nhiều thứ từ nhân viên Hàn Quốc khi mà làm việc ở đây.” (Trích Biên bản PVS05, 36 tuổi, Quản lý nhóm)

Qua một số điểm trên cho thấy người Việt làm việc đồng nghiệp người Hàn ít có khoảng cách hơn so với cấp trên người Hàn. Người Việt cũng đánh giá cao về kỹ thuật làm việc của đồng nghiệp người Hàn.

4.2.2. Đồng nghiệp người Việt

So với đồng nghiệp người Hàn, người Việt chào hỏi đồng nghiệp người Việt cũng có những nét tương tự, chỉ khác câu chào tiếng Việt.

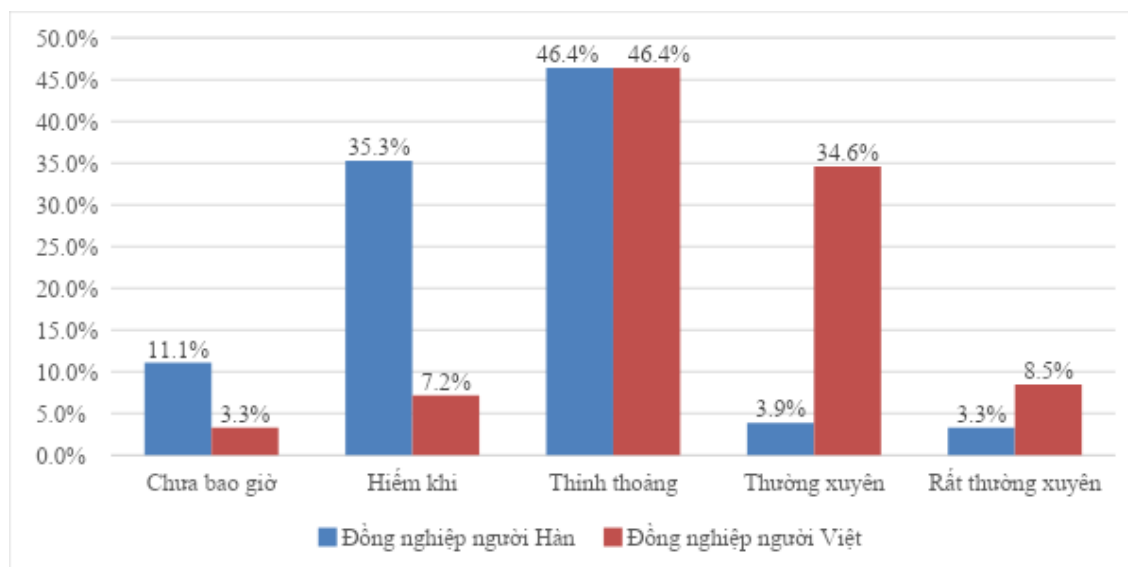
Bảng 4: Cách chào hỏi đồng nghiệp người Việt

Cách chào hỏi đồng nghiệp người Việt	Tần số	Phần trăm %
Vẫy tay/gật đầu chào và cười	47	30,7
Cười và nói “Chào anh/Chào chị” bằng tiếng Việt	100	65,4
Nếu được chào hỏi thì chào lại, không thì thôi	4	2,6
Khác	2	1,3
Tổng	153	100

Nguồn: Kết quả cuộc khảo sát tháng 8/2021

Kết quả khảo sát trên Bảng 4 cho thấy đối với đồng nghiệp người Việt có 65,4% người tham gia khảo sát chọn cách cười và nói chào anh/ chào chị bằng tiếng Việt. Số người chào bằng cách vẫy tay / gật đầu chào

và cười là 30,7%. Tổng số trả lời khác cho biết: tùy người mới chào, nếu được chào sẽ chào lại, còn không thì không chào và cách khác là 3,9%.

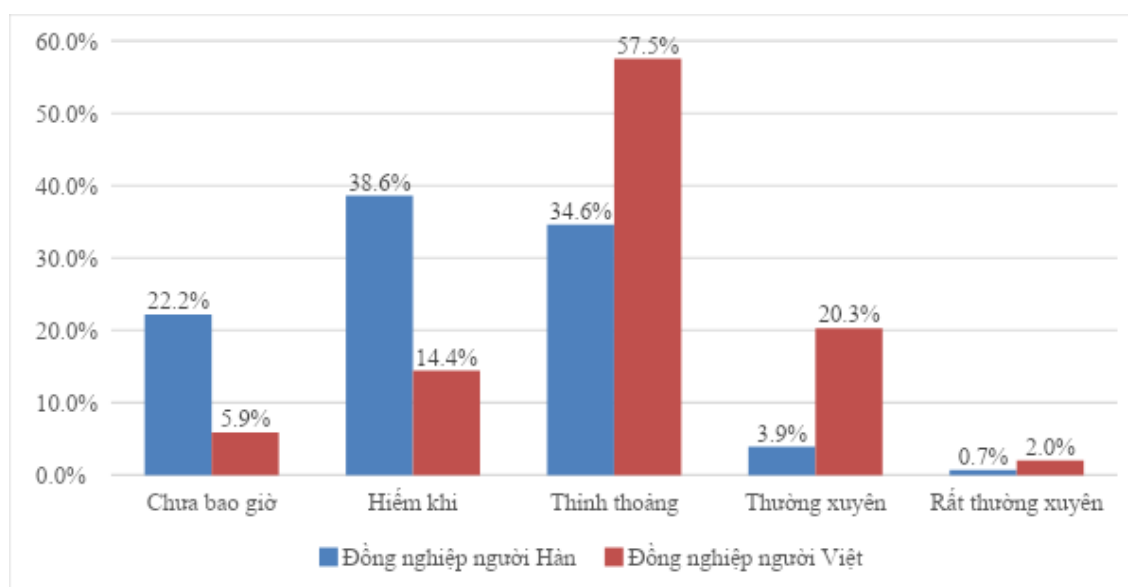


Hình 8: Mức độ giao lưu ngoài giờ làm việc đồng nghiệp

Nguồn: Kết quả cuộc khảo sát tháng 8/2021

Kết quả khảo sát trên Hình 8 cho thấy mức độ giao lưu ngoài giờ làm việc đồng nghiệp người Hàn và người Việt bằng nhau là 46,4%. Tuy nhiên, mức độ giao lưu ngoài giờ làm việc với đồng nghiệp người Việt tăng cao ở mức thường xuyên (34,6%) và giảm mạnh ở mức rất thường xuyên (8,5%). Ngược lại, mức độ giao lưu ngoài giờ làm

việc đồng nghiệp người Hàn giảm dần từ mức hiếm khi (35,3%) xuống mức chưa bao giờ (11,1%). Điều này cho thấy ngoài giờ làm việc, đa số người Việt có xu hướng liên lạc giao lưu thường xuyên đồng nghiệp người Việt và hiếm khi giao lưu đồng nghiệp người Hàn.



Hình 9: Mức độ liên lạc với đồng nghiệp sau khi không còn làm việc chung

Nguồn: Kết quả cuộc khảo sát tháng 8/2021

Tương tự kết quả khảo sát mức độ giao lưu sau giờ làm việc, kết quả trên Hình 9 cho thấy người Việt có xu hướng liên lạc nhiều với đồng nghiệp người Việt khi không còn làm việc chung với nhau. Trong đó số người thỉnh thoảng liên lạc là 57,5%, số người thường xuyên liên lạc là 20,3% và số người rất thường xuyên liên lạc là 2%. Ngược lại, mức độ liên lạc của người Việt với đồng nghiệp người Hàn khi không còn làm việc chung nhiều nhất là ở mức hiếm khi với 38,6%, mức thỉnh thoảng liên lạc là 34,6%, cuối cùng là mức chưa bao giờ liên lạc với 22,2%.

Kết quả khảo sát mức độ giao lưu ngoài giờ làm việc và mức độ liên lạc khi không còn làm việc chung giữa người Việt với đồng nghiệp người Việt và đồng nghiệp người Hàn cho thấy người Việt có xu hướng giữ liên lạc với nhau nhiều và rất ít khi liên lạc với đồng nghiệp người Hàn.

5. Kết luận

Với mục tiêu tìm hiểu nguồn gốc của mâu thuẫn bằng phân tích khác biệt trong ứng xử của người Việt trong quá trình làm việc với người Hàn Quốc, tác giả đã tìm kiếm, tập hợp và thống kê các số liệu thứ cấp thu thập được từ các nguồn và số liệu sơ cấp từ kết quả khảo sát định lượng và định tính thu thập được những thông tin như sau:

Đối với *cách chào*, đa số người trả lời khảo sát cho rằng “cách chào hỏi trong DNHQ, nên chào theo cách của người Hàn Quốc”. , “về trước cấp trên khi hết giờ làm việc”. Ngoài ra, đối với *quan điểm “Làm hết việc chứ không hết giờ”*, một nửa trong tổng số người trả lời khảo sát đồng tình với quan điểm này và cho rằng “quan điểm Làm hết việc chứ không hết giờ giúp hiệu suất công việc được đảm bảo”. Đồng thời, căn cứ vào mức độ đồng tình hay không

đồng tình với ý kiến “quan điểm này phù hợp với mức lương của công ty”, có thể thấy được tùy theo tính chất công việc và chế độ của mỗi công ty, mức lương chi trả cho người lao động Việt Nam sẽ có sự khác biệt, có thể thỏa mãn hay không thỏa mãn nhu cầu của người lao động Việt Nam. Bên cạnh đó, liên quan đến quan điểm “Làm hết việc chứ không hết giờ”, kết quả đánh giá mức độ đồng tình cho thấy người Việt có suy nghĩ việc gấp hay không gấp, nếu là việc gấp sẽ cố gắng hoàn thành cho xong rồi mới đi về. Điều này thể hiện tinh thần trách nhiệm trong công việc của người Việt. Đây cũng có thể là lý do lý giải tại sao quan niệm “Làm hết việc chứ không làm hết giờ” không gây ảnh hưởng lớn đến mức người Việt có ý định xin nghỉ việc ở DNHQ.

Đồng thời, kết quả khảo sát cho thấy điểm khác biệt trong cách chào hỏi, cách xưng hô và cách làm việc của người Việt và người Hàn trong quá trình làm việc với nhau.

Về *cách chào của người Việt với cấp trên người Hàn* trong DNHQ, số liệu khảo sát thu thập được cho thấy hơn một nửa số người tham gia khảo sát cho biết họ thường chào cấp trên người Hàn theo cách chào của người Hàn (đứng dậy và cúi đầu chào), số người tham gia khảo sát chào theo cách chào của người Việt (chỉ cười và gật đầu chào) là 34,6%. Điều này cho thấy sự giao lưu tiếp biến văn hóa và sự duy trì bản sắc văn hóa dân tộc trong cách chào của người Việt hiện đang làm ở DNHQ. Bên cạnh cách chào hỏi, *cách xưng hô của người Việt đối với cấp trên người Hàn* cũng có nét bản sắc văn hóa riêng. Những người Việt biết tiếng Hàn sẽ xưng hô bằng cách của người Hàn Quốc. Những người Việt không biết tiếng Hàn sẽ có cách xưng hô như là Mr hoặc Ms và họ. *Cách làm việc* thể hiện ở quan niệm giờ làm việc, các xử

lý công việc. Người Việt có quan niệm giờ làm việc là giờ theo quy định của công ty. Hết giờ làm việc và công việc đã giải quyết xong sẽ ra về. Ngoài ra, về giờ làm việc, người Hàn còn có quan điểm “Làm hết việc chứ không hết giờ” và người Việt chưa thể hiện sự quan tâm đến quan điểm này. Quan điểm của người Việt về giờ làm việc còn thể hiện qua mức độ ưu tiên giữa công việc với gia đình. Người Việt luôn cân bằng mức ưu tiên giữa gia đình và công việc. Mức độ ưu tiên công việc - gia đình của người Việt cũng có sự khác biệt giữa nam và nữ. Đối với việc phát sinh vào ngày nghỉ và ngày lễ, người Việt thường sẽ xem tình hình hiện tại và sắp xếp đáp ứng công việc hay không. Khác biệt về quan niệm giờ làm việc giữa người Việt và người Hàn cho thấy mức độ sắp xếp giữa công việc và việc cá nhân. Người Việt quen với cách làm việc của người Hàn thường sẽ tập trung để xử lý công việc trong khoảng thời gian sớm nhất với độ chính xác cao. Trong quá trình người Việt xử lý công việc, người Hàn thường hỏi thăm tiến độ thực hiện công việc. Qua phỏng vấn sâu một số đối tượng đang làm tại các DNHQ, quan điểm của người Việt khi cấp trên người Hàn hỏi về tiến độ thực hiện công việc, hầu hết không thể hiện khó chịu, không vui và còn thể hiện sự hợp tác tích cực hơn với cấp trên người Hàn để đạt hiệu quả công việc.

Khi nhân viên người Việt mới đến làm ở DNHQ, thường sẽ được các *cấp trên người Việt* này trực tiếp chỉ dẫn công việc, tạo sự thân thiện, gần gũi với nhân viên mới. Trong quản lý nhân sự tại các DNHQ, cấp trên người Hàn thường chọn cấp quản lý trực tiếp nhân viên thường là người Việt vì người Việt có thể làm trung gian lắng nghe, tiếp nhận ý kiến của nhân viên người Việt và phản hồi lại với cấp trên người Hàn. Cấp trên người Việt trở thành cầu nối

giữa người lao động Việt với cấp trên người Hàn. Khác với cấp trên người Hàn, người Việt làm trong DNHQ sẽ không có sự khác biệt về cách chào, cách xưng hô vì giữa người Việt với người Việt sẽ không có sự khác biệt văn hóa dân tộc, VHDN.

Trong DNHQ, ngoài cấp trên người Hàn, người Việt còn làm việc với đồng nghiệp người Hàn. Phần lớn người Việt tham gia khảo sát chào đồng nghiệp người Hàn bằng cách cười và nói “Xin chào” bằng tiếng Hàn hoặc tiếng Việt. Đồng nghiệp người Hàn thể hiện một cách gần gũi hơn so với cấp trên người Hàn và cách cư xử thoải mái, tự nhiên hơn. Theo nhìn nhận của người Việt, cấp trên người Hàn sẽ có yêu cầu cao với đồng nghiệp người Hàn hơn là đối với người Việt. Người Việt cũng cho biết nhân viên người Hàn sẽ có tốc độ làm việc và cách xử lý công việc tốt hơn người Việt. Qua một số điểm trên cho thấy người Việt làm việc đồng nghiệp người Hàn ít có khoảng cách hơn so với cấp trên người Hàn. Người Việt cũng đánh giá cao về kỹ thuật làm việc của đồng nghiệp người Hàn. So với đồng nghiệp người Hàn, người Việt chào hỏi đồng nghiệp người Việt cũng có những nét tương tự, chỉ khác câu chào tiếng Việt. Khảo sát cho thấy ngoài giờ làm việc, đa số người Việt có xu hướng liên lạc giao lưu thường xuyên với đồng nghiệp người Việt và hiếm khi giao lưu với đồng nghiệp người Hàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phan Thị Thu Hiền (Chủ biên), Lê Thị Việt Hà & Lê Hiền Anh. (2019). *Giáo trình Văn hóa doanh nghiệp và Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc*. Tp.HCM: NXB ĐHQG Tp.HCM.
2. Roh Ji Eun. (2013). *Văn hóa ứng xử giữa người Việt và người Hàn Quốc trong công ty Hàn Quốc tại Việt Nam (Trường hợp ba*

công ty V-Star, Shikwang Vina và KOTRA tại Tp.HCM và Long An). Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Việt Nam học. Trường ĐH KHXX&NV, ĐHQG - HCM.

3. Trần Ngọc Thêm. (2001). *Tìm về Bản sắc văn hóa Việt Nam: Cái nhìn hệ thống - Loại hình*. Tp.HCM: NXB. Tp.HCM.
4. Trần Ngọc Thêm. (2014). *Những vấn đề văn hóa học lý luận và ứng dụng*. Tp.HCM: NXB Văn hóa-Văn nghệ Tp.HCM.
5. Trần Thị Thu Lương. (2017). *Đặc trưng văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc, tương đồng và khác biệt*. Tp.HCM: NXB ĐHQG Tp.HCM.

Internet

6. Cơ quan xúc tiến thương mại và đầu tư Hàn Quốc (KOTRA). (2019). *Tình hình xúc tiến đầu tư vào Việt Nam của doanh nghiệp Hàn Quốc*. Truy xuất từ http://news.kotra.or.kr/user/nationInfo/kotra_news/14/nationDetailView.do?natnSn=63&commItemSn=405#area2.
7. Cơ quan xúc tiến thương mại và đầu tư Hàn Quốc (KOTRA). (2019). *Thống kê tình hình đầu tư của doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam*. Truy xuất từ: <http://news.kotra.or.kr/>
8. Hofstede - Insights.in. *So sánh các chiều kích văn hóa doanh nghiệp của Hàn Quốc và Việt Nam*. Truy xuất từ <https://www.hofstede-insights.com/country-comparison/south-korea.vietnam/>

Abstract

DIFFERENCE IN BEHAVIOR OF THE VIETNAMESE PEOPLE IN KOREA ENTERPRISES

In the trend of investment and development of Korean enterprises in Ho Chi Minh City area, the awareness of Korean corporate culture and behavior culture of the Vietnamese people is supportive for creating a comfortable working environment as well as improving working efficiency. The behavior culture of Vietnamese people in Korean enterprises is shown in the mutual working interaction between Korean and Vietnamese colleagues through typical points, such as greetings, ways of addressing, manner of speaking, working and the behavior of the Vietnamese. The research uses the combination of comparative cultural study and sociological survey to increase the practicality of the topic. The survey results show that there is the existence of the differences in mindset and behaviors between the Vietnamese and Korean. Those differences are considered to derive from the culture differences.

Keywords: Korean Enterprises, corporate culture, behavior culture, the Vietnamese people.

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ HÀN QUỐC

1. Bài gửi Tạp chí là bài chưa công bố trên các sách, báo, tạp chí khác.
2. Bản thảo được soạn trên máy vi tính, khổ A4, phông chữ Times New Roman (thuộc mã UNICODE), cỡ chữ 12, giãn dòng 1.1.
3. Danh mục Tài liệu tham khảo để ở cuối bài, theo từng khối: Việt, Anh, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc, ... và Internet.
4. Bài viết gửi qua email: tapchihanquoc@gmail.com Tòa soạn không trả lại bản thảo.
5. Bài viết phải có tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt để ở phần trên của bài, dưới tên bài và tên tác giả. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Anh để ở cuối bài, sau Tài liệu tham khảo.
6. Cấu trúc bài viết gồm đủ 5 phần: 1. Đặt vấn đề; 2. Cơ sở lí thuyết; 3. Phương pháp nghiên cứu; 4. Kết quả nghiên cứu; 5. Kết luận và phần Tài liệu tham khảo.
(Mọi thắc mắc về bố cục bài đăng tạp chí xin liên hệ qua email tapchihanquoc@gmail.com để biết thông tin chi tiết)